TRADE MAP

THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP QUỐC TẾ

International Trade Centre

Trade Map – Hướng dẫn sử dụng

Biên soạn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Dịch và Biên tập: Trung tâm WTO – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DANH MỤC VIẾT TẮT

CIF	Chi phí, bảo hiểm và vận tải hàng hóa (xem thêm Incoterms)
COMESA	Thị trường chung Đông và Nam Châu Phi
EBOPS	Danh mục Phân loại Mở rộng trong Cán cân Thanh toán Quốc tế
FOB	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển (xem thêm Incoterms)
GATS	Hiệp ước chung về Thương mại Dịch vụ
HS	Hệ thống Hài hòa danh mục hàng hóa
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế UNCTAD/WTO
LDCs	Các nước kém phát triển nhất
MERCOSUR	Thị trường chung Nam Mỹ
MFN	Tối huệ quốc
SITC	Danh mục Phân loại Quốc tế Tiêu chuẩn
TSI	Cơ quan Xúc tiến Thương mại
UNCTAD	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc
UNSD	Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Để xem thêm các thuật ngữ khác, xin vào thư viện trực tuyến tại http://www.trademap.org/stGlossary.aspx

Lưu ý:

Lưu ý rằng các số liệu thống kê của Trade Map được cập nhật hàng năm hoặc khi nào có thông tin mới. Những số liệu trên website có thể không giống với số liệu trong hướng dẫn sử dụng này. Tuy nhiên, các nguyên tắc và ứng dụng của Trade Map vẫn không thay đổi. Vui lòng liên hệ email: marketanalysis@intracen.org để biết thêm chi tiết.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 – GIỚI THIỆU 9

1.1 Tổng quan 9

1.2 Tại sao nên sử dụng Trade Map 9

1.3 Danh mục Hàng hóa, Nguồn dữ liệu 10

1.3.1 Danh mục Hàng hóa 10

1.3.2 Nguồn thông tin đầu vào 10

1.3.3 Dữ liệu trên Trade Map 11

1.4 Đăng ký Trade Map 11

CHƯƠNG 2 – CÁCH SỬ DỤNG TRADE MAP 13

2.1 Truy cập Trade Map 13

2.2 Bảng chọn chính 14

2.2.1 Chọn một sản phẩm hoặc Nhóm sản phẩm 18

2.2.1.1 Chọn một sản phẩm hoặc Nhóm sản phẩm từ Selection Menu 18

2.2.1.2 Tìm kiếm nâng cao 19

2.2.1.3 *Tạo nhóm sản phẩm của riêng bạn* 24

2.2.2 Cách chọn một quốc gia, một khu vực hoặc một nước đối tác 25

2.2.2.1 Chọn một quốc gia hoặc một khu vực trong Selection Menu 25

2.3 Menu điều hướng 28

2.4 Tạo bảng, biểu đồ và bản đồ 34

2.4.1 Tạo bảng 34

2.4.2 Tạo biểu đồ 34

2.4.3 Cách tạo bản đồ 38

CHƯƠNG 3 - PHÂN TÍCH SẢN PHẨM: 42

3.1 Rà soát thực trạng của nước xuất khẩu 43

3.2 Xác định và tìm hiểu về những quốc gia nhập khẩu nhiều bơ nhất thế giới 50

3.3 Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh 52

3.4 Xác định thuế suất ở thị trường tiềm năng 54

3.5 Tra cứu các thị trường tiềm năng ở cấp độ dòng thuế của từng quốc gia 56
3.5.1 Phân loại hàng hóa ở cấp độ dòng thuế 56
3.5.2 Tìm hiểu đối thủ cạnh tranh ở thị trường tiềm năng theo cấp độ dòng thuế 58
3.5.3 Nghiên cứu thuế quan ở các thị trường mới tiềm năng theo cấp độ dòng thuế 60
3.5.4 Tìm hiểu biến động theo mùa của sản phẩm ở cấp độ dòng thuế 62
3.6 Đánh giá tình hình các sản phẩm hiện đang được xuất khẩu 66
3.7 Xác định các sản phẩm tương tự nhập khẩu vào thị trường Pháp 68
CHƯƠNG 4 – PHÂN TÍCH THEO QUỐC GIA: 71
4.1 Đo lường tình hình thương mại quốc gia theo ngành 71
4.1.1 Phân tích danh mục xuất khẩu 71
4.1.2 Xác định thị trường nhập khẩu 75
4.2 Phân tích xu hướng trong tiểu ngành (Nhóm sản phẩm 4 chữ số) 77
4.3 Tổng quan các sản phẩm xuất khẩu của Brazil 81
CHƯƠNG 5 – TIẾP CẬN SONG PHƯƠNG: 87
5.1 Điểm lại thương mại nội khối hiện hữu 89
TỔNG KẾT 94
Phụ lục I: Những điều người dùng cần cân nhắc khi sử dụng các Thống kê Ngoại Thương làm căn cứ cho Nghiên cứu Thị trường Chiến lược 96
Phụ lục II: Hệ thống Hài hòa và các Bản sửa đổi 100
Phụ lục III: Liên kết tới Thông tin Đầu tư 102
Phụ lục IV – Liên kết tới Market Access Information 104

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 - Các mục trên Menu 14
Bảng 2 - Danh sách các bảng trong Trade Map 17
Bảng 3 - Các phương án Tìm kiếm Sản phẩm Nâng cao 21
Bảng 4 - Chú giải các loại biểu đồ 35
Bảng 5 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru 44
Bảng 6 - Chú giải bảng 5 45
Bảng 7 - Danh sách các thị trường nhập khẩu bơ Peru 48
Bảng 8 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ từ Peru 2013 50
Bảng 9 - Thuế quan các nước áp dụng cho sản phẩm 080440 Bơ, tươi hoặc khô, xuất xứ Peru 55
Bảng 10 - Kim ngạch bơ nhập khẩu hàng năm tại Mỹ 58
Bảng 11 - Danh sách thị trường cung ứng một loại sản phẩm nhập khẩ vào Mỹ 59
Bảng 13 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ theo cấp độ dòng thuế 63
Bảng 12 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ 63
Bảng 14 - Danh sách các nước xuất khẩu mặt hàng HS620463 sang Pháp 67
Bảng 15 - Danh sách các sản phẩm mã HS 8 chữ số do Pháp nhập khẩu 68
Bảng 16 - Tăng trưởng nhập khẩu hàng năm 70
Bảng 17 - Danh mục các sản phẩm mã 2 chữ số do Madagascar xuất khẩu năm 2013 72
Bảng 18 - Chú thích bảng 17 74
Bảng 19 - Danh sách các thị trường nhập khẩu mặt hàng xuất từ Madagascar 75
Bảng 20 - Danh sách các sản phẩm đánh mã HS 4 chữ số xuất khẩ bởi Madagascar năm 2013 77
Bảng 21 - Danh sách các sản phẩm cấp độ 6 chữ số do Brazil xuất khẩu năm 2013 81
Bảng 22- Các sản phẩm xuất khẩu đứng đầu của Brazil năm 2013 theo cấp độ dòng thuế 86
Bảng 23 - Thương mại nội khối hiện hành và tiềm năng của LAIA cho sản phẩm Gạo 89
Bảng 24 - Danh sách các thị trường trong khối LAIA nhập khẩu gạo giai đoạn 2009 - 2013 93
Bảng 25 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013 97
Bảng 26 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013 - Dữ liệu thống kê gián tiếp 98

Bảng 27 - Bảng các ngành tiềm năng thu hút đầu tư - Chile 103

Bảng 28 - Thuế quan Ecuador áp dụng với mặt hàng nhập khẩu HS080300 đối với các nước 104

Biểu đồ 1 - Ví dụ Biểu đồ cột 35

Biểu đồ 2- Biểu đồ đường theo kim ngạch xuất khẩu. Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru 49

Biểu đồ 3 - Danh sách các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ 53

Biểu đồ 4 - Danh sách các thị trường xuất khẩu bơ sang Mỹ 64

Biểu đồ 5 - Giá trị theo đơn vị của các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ, số liệu theo quý 66

Biểu đồ 6 - Tăng trưởng nguồn cung quốc gia và nhu cầu quốc tế đối với sản phẩm Madagascar xuất khẩu năm 2013, HS 4 chữ số 78

Biểu đồ 7 - Biểu đồ bong bóng thể hiện thị phần thế giới của Brazil 84

CHƯƠNG 1 – GIỚI THIỆU

1.1 Tổng quan

Doanh nghiệp và các tổ chức xúc tiến thương mại rất cần thông tin về thực trạng và hướng phát triển của thị trường thế giới. Khi theo dõi thị trường thế giới nhằm tìm kiếm cơ hội xuất khẩu, các doanh nghiệp thường gặp phải các câu hỏi sau:

- Quy mô thị trường thế giới cho một loại hàng hóa cụ thể lớn đến mức nào?
- Xu hướng thay đổi của thị trường đó ra sao? Ví dụ, thị trường đang tăng hay giảm? Tăng bao nhiêu?
- Đối với một mặt hàng cụ thể, Việt Nam hiện đang có quan hệ thương mại với quốc gia nào?
- Liệu có thể tìm kiếm được thị trường mới hoặc thay thế những thị trường đã có không?
- Khi tiếp cận thị trường một nước nhập khẩu cụ thể thì sẽ gặp phải những rào cản nào?
- Có những quốc gia nào cạnh tranh với doanh nghiệp Việt Nam để cung cấp một thứ hàng hóa cho một nước nhập khẩu hoặc cho toàn thế giới?

Các tổ chức xúc tiến thương mại thường phải xác định được các lĩnh vực và quốc gia nào mình cần chú trọng. Việc phân tích cụ thể các số liệu thống kê thương mại quốc tế sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho Việt Nam, đồng thời xác định được những mặt hàng và thị trường xuất khẩu cần được ưu tiên phát triển. Các câu hỏi thường gặp là:

- Những sản phẩm và thị trường nào nên được ưu tiên xúc tiến thương mại?
- Quốc gia nào xuất hàng vào Việt Nam?
- Liệu có thể tìm được các nguồn cung khác không?
- Thực trạng thương mại quốc tế của Việt Nam?
- Những sản phẩm nào Việt Nam có tiềm năng thương mại song phương với một đối tác cụ thể?
- Dòng chảy thương mại giữa Việt Nam và một quốc quốc gia khác hoặc một tổ chức kinh tế?

1.2 Tại sao nên sử dụng Trade Map

Trade Map được Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC) xây dựng nhằm trợ giúp cả những cơ quan xúc tiến thương mại và các doanh nghiệp trả lời các câu hỏi liên quan và giúp nghiên cứu thị trường chiến lược.

Trade Map hệ thống hóa rất nhiều dữ liệu thương mại sơ cấp và trình bày dữ liệu dưới dạng tiện dụng, thân thiện với người dùng mà không cần mất thời gian cài đặt phần mềm. Trade Map có thể cung cấp thông tin theo từng quốc gia hoặc từng sản phẩm, người dùng có thể tra cứu nhu cầu của thị trường, các thị trường thay thế và cả các đối thủ cạnh tranh. Trade Map đưa thông tin dưới

dạng bảng, biểu đồ, bản đồ và cho phép lọc dữ liệu xuất nhập khẩu theo hàng hóa, theo quốc gia, theo nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia.

1.3 Danh mục Hàng hóa, Nguồn dữ liệu

1.3.1 Danh mục Hàng hóa

Trade Map dựa trên Hệ thống Hài hòa (Harmonized System - HS). Hệ thống Hài hòa là một phương pháp phân loại và gọi tên sản phẩm do Tổ chức Hải Quan Thế giới (www.wcoomd.org) phát hành. Hệ thống này cho phép các quốc gia phân loại hàng hóa nhằm phục vụ mục đích hải quan. Ở cấp quốc tế, Hệ thống Hài hòa phân loại hàng hóa thành mã 6 số. Hệ thống Hài hòa bao gồm khoảng 5300 sản phẩm được thể hiện dưới dạng chỉ mục chia thành 99 chương, nhóm lại thành 21 ngành. 6 chữ số gồm 3 phần. 2 chữ số đầu tiên HS2 cho biết chương của hàng hóa được phân loại, Ví dụ 09=cà phê, trà và gia vị. Hai chữ số tiếp theo xác định nhóm trong chương, ví dụ 09.02 = trà (bất kể mùi vị). Hai chữ số tiếp theo (HS6) thì cụ thể hơn, ví dụ 09.02.10 là trà xanh… Đến cấp độ 6 chữ số (mã HS6) thì tất cả các quốc gia đều phân loại giống nhau (trừ một số quốc gia sử dụng các phiên bản HS cũ).

Trên mức 6 chữ số, thì việc phân loại của các quốc gia là khác nhau. Các quốc gia tự do trong việc đưa ra các phân loại thuế quan bằng việc đưa thêm chữ số nhằm cụ thể hóa hệ thống HS. Mức độ cụ thể hơn này chính là các dòng thuế cấp quốc gia. Ví dụ, Canada thêm 2 chữ số phân loại hàng xuất nhập khẩu thành 09.02.30.10 là mã của trà đen, túi lọc.

1.3.2 Nguồn thông tin đầu vào

Trade Map sử dụng rất nhiều nguồn thông tin đầu vào. Trước tiên, Trade Map dựa trên cơ sở dữ liệu lớn nhất thế giới về thống kê thương mại, COMTRADE, do Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) lưu trữ - http://unstats.un.org/unsd/comtrade. COMTRADE bao gồm hơn 90% thương mại thế giới của khoảng 200 quốc gia. Trade Map còn có khả năng cung cấp dữ liệu của nhiều nước và các vùng lãnh thổ hơn nữa (khoảng 220) bằng cách sử dụng cả thống kê trực tiếp (báo cáo quốc gia) và gián tiếp. Dữ liệu được trình bày ở cấp độ 2,4 hoặc 6 chữ số của hệ thống HS. (Xem phụ lục II: Hệ thống Hài hòa và Các bản sửa đổi)

Dữ liệu theo báo cáo và dữ liệu thống kê gián tiếp

Trade Map không chỉ cung cấp dữ liệu của các quốc gia báo cáo hàng năm, mà còn có cả dữ liệu của hơn 50 quốc gia chủ yếu là thu nhập thấp không báo cáo thống kê thương mại lên COMTRADE. Các thông tin thương mại của các quốc gia này được dựa trên cơ sở dữ liệu báo cáo lại của các quốc gia khác có quan hệ thương mại với họ, hoặc dựa trên thống kê gián tiếp (mirrors statistics). Mặc dù thống kê gián tiếp có nhiều nhược điểm (phụ lục 1), nhưng bù lại có thể cung cấp lượng lớn thông tin mà không thể tìm được ở bất kỳ một nguồn nào khác. Việc kết hợp giữa thống kê trực tiếp và gián tiếp này cho phép tính toán tốt nhất về thị trường toàn cầu của tất cả các loại sản

phẩm. Trên trang web, dữ liệu gián tiếp sẽ được in màu da cam nhằm phân biệt với dữ liệu trực tiếp.

Thống kê cấp quốc gia chi tiết nhất

Cơ sở dữ liệu của Trade Map còn bao gồm cả dữ liệu ở cấp độ 8 và 10 chữ số của hơn 120 quốc gia (chủ yếu là các nước OECD) được cập nhật theo từng năm, từng tháng và từng quý và hơn 50 quốc gia cập nhật dữ liệu từng quý và từng tháng. ITC thu thập dữ liệu về thuế quan trực tiếp từ những cơ quan của mỗi quốc gia (Hải quan, Bộ Thương mại…)

Thuế quan

Ngoài ra, Trade Map còn cung cấp thông tin về thuế giá trị tương đương áp dụng cho hơn 180 quốc gia. Những dữ liệu này được trích xuất từ cơ sở dữ liệu của Market Access Map. Bạn chỉ cần nhấp chuột vào thuế giá trị tương đương, bạn sẽ được kết nối tự động với Market Access Map (www.macmap.org), công cụ cung cấp thông tin về các biện pháp tiếp cận thị trường, hiệp định thương mại và quy tắc xuất xứ.

1.3.3 Dữ liệu trên Trade Map

Bạn có thể kiểm tra các quốc gia nào Trade Map thể hiện thông tin trực tiếp hay gián tiếp bằng cách nhấn chuột vào "Data availability" - http://www.trademap.org/stDataAvailability.aspx. Phụ lục này cũng chỉ ra các dữ liệu này được cập nhật đến mức nào.

1.4 Đăng ký Trade Map

Nhờ sự đóng góp tài chính của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Ủy thác Toàn cầu của ITC, ITC đã có thể cung cấp truy cập miễn phí các công cụ phân tích thị trường Trade Map (Bản đồ Thương mại), Market Access Map (Bản đồ Tiếp cận Thị trường), Product Map (Bản đồ Sản phẩm) và Investment Map (Bản đồ Đầu tư) cho người dùng ở các quốc gia đang phát triển.

ITC rất vui mừng khi có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dùng trực tuyến các công cụ phân tích thị trường.

Người dùng ở các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi (trong đó có Việt Nam) có thể đăng ký sử dụng Trade Map thông qua cổng http://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx

Đối với người dùng tại các quốc gia phát triển, Trade Map cho phép truy cập sau khi đăng ký. Bạn sẽ phải đăng ký 1 lần ban đầu và có 1 tuần sử dụng miễn phí để làm quen với các công cụ. Vui lòng ghé thăm trang web về các gói dịch vụ và phí sử dụng tại địa chỉ http://legacy.intracen.org/marketanalysis/OptionsFees.aspx

Trong mục "***Reference Material***" trên ***Menu chính***, có danh sách các quốc gia đang phát triển và phát triển (***Developing Countries and Territories*** và ***Developed Countries and Territories***).

Hình 1 - Tạo tài khoản Trade Map

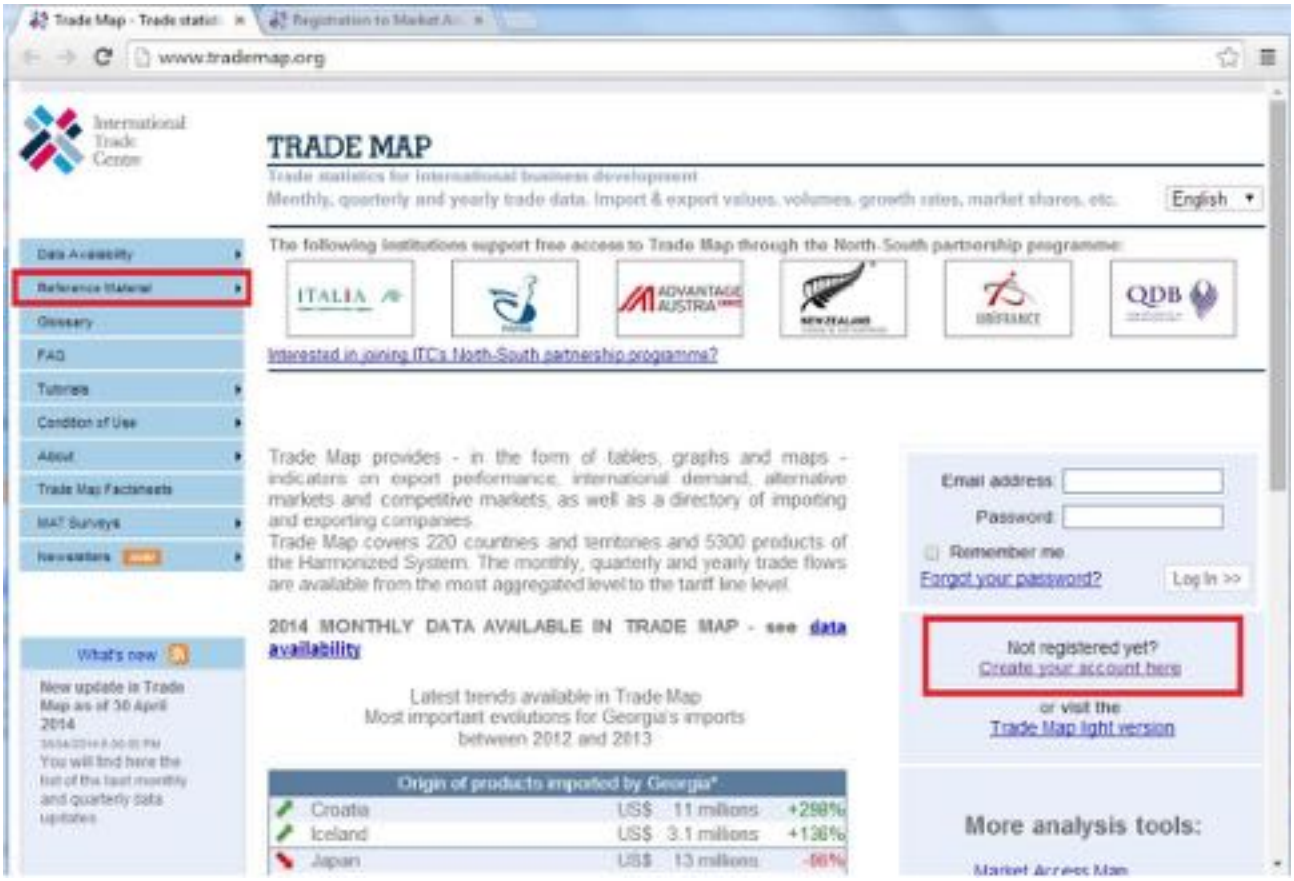

Để tạo tài khoản cá nhân, bạn hãy click vào biểu tượng "***Creat your account here***" và điền đầy đủ cá thông tin trước khi gửi. Bạn sẽ nhận một thư điện tử vào hòm thư của bạn để kích hoạt tài khoản.

Các thông tin khác như Hướng dẫn sử dụng (***Tutorials***) và Câu hỏi thường gặp (***FAQ***) hiển thị ở ***Menu chính*** như trong hình vẽ.

CHƯƠNG 2 – CÁCH SỬ DỤNG TRADE MAP

2.1 Truy cập Trade Map

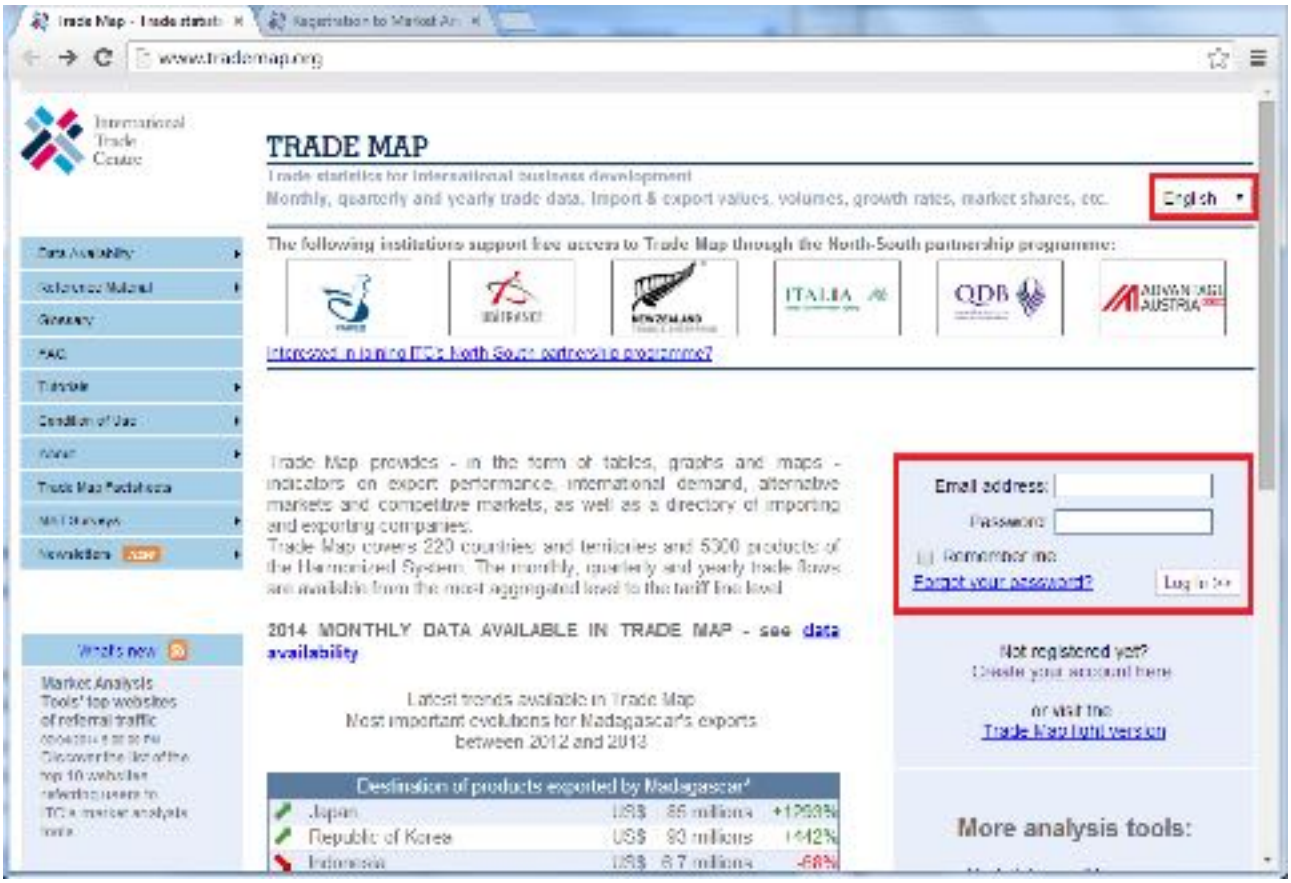

Bạn có thể lựa chọn ngôn ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha) ở hộp nhỏ góc trên bên phải màn hình.

Trên trang chủ của Trade Map, bạn điền email và mật khẩu vào hai ô bên phải (như hình vẽ) rồi nhấp chuột vào chữ "Log in >>", bạn sẽ truy cập vào Bảng chọn (Selection Menu) của Trade Map (xem hình vẽ).

Lưu ý: Tên truy cập (user name) chính là địa chỉ email của bạn. Nếu bạn đánh dấu vào ô "Remember me next time" thì khi truy cập lần sau, bạn sẽ không phải đăng nhập nữa. Tức là khi bạn vào địa chỉ www.trademap.com, hệ thống sẽ tự động chuyển bạn đến cơ sở dữ liệu.

2.2 Bảng chọn chính

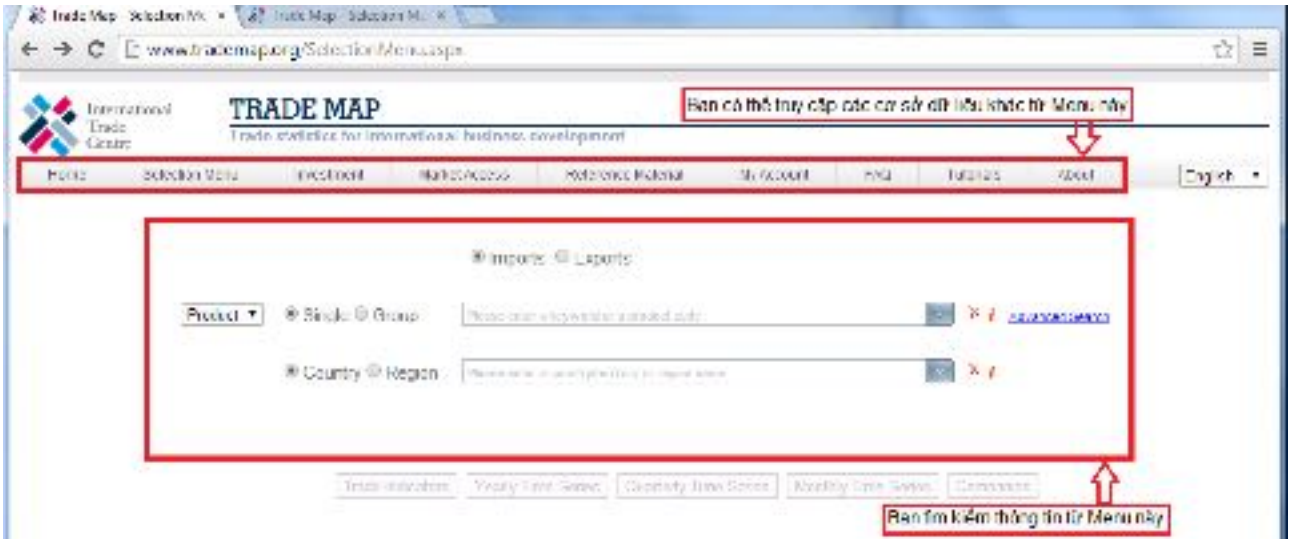

Bảng 1 - Các mục trên Menu

Truy cập các cơ sở dữ liệu khác	
Mục trên Menu	**Mô tả**
Home	Trở về trang chủ của Trade Map (www.trademap.org)
Selection Menu	Liên kết với trang Selection Menu (www.trademap.org/SelectionMenu.aspx)
Investment	Chuyển đến Investment Map (xem mục 2.5)
Market Access	Chuyển đến Market Access (xem mục 2.5)
Reference Material	- Data Availability: cho biết những thông tin nào Trade Map có thể cung cấp về từng quốc gia - Data source: nguồn thông tin mà Trade Map có được - Corresponding Product Code: tra cứu mã HS cho từng loại hàng hóa - Developing Countries and Territories và Developed Countries and Territories: danh sách các quốc gia đang phát triển và các quốc gia phát triển. - Glossary: giải thích thuật ngữ.
My account	- Manage my Country Groups: tạo và quản lý các nhóm quốc gia mà bạn quan tâm (xem mục 2.2.2.2)

	- Manage my Product Groups: tạo và quản lý nhóm sản phẩm mà bạn quan tâm (mục 2.2.1.3)
FAQ	Câu hỏi thường gặp
Tutorials	Hướng dẫn sử dụng
About	Tìm hiểu thêm về Trade Map

Dữ liệu của Trade Map có thể được tra cứu theo 3 cách khác nhau: theo loại hàng hóa, theo quốc gia và theo cặp quốc gia. Tra cứu theo hàng hóa giúp bạn có được thông tin về từng loại sản phẩm cụ thể ở các cập độ chi tiết và tổng thể khác nhau. Tìm kiếm theo quốc gia sẽ giúp bạn đọc được hồ sơ xuất nhập khẩu của một quốc gia. Tìm kiếm theo cặp quốc gia/khu vực cho phép bạn phân tích quan hệ song phương giữa hai quốc gia hoặc khu vực. Phần tiếp theo sẽ trình bày chi tiết hơn.

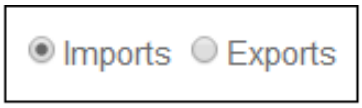

Lựa chọn này cho phép bạn có thể xem được các số liệu về xuất khẩu (exports) hoặc nhập khẩu (imports). Nếu bạn không lựa chọn khác, hệ thống sẽ tự động để ở chế độ nhập khẩu.

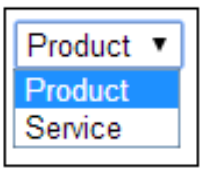

Lựa chọn này cho phép bạn lựa chọn giữa việc xem thông tin về hàng hóa hoặc dịch vụ. Các loại hàng hóa sẽ được sắp xếp theo hệ thống hòa hợp HS, còn các loại dịch vụ thì được phân loại theo bảng mã dịch vụ của WTO. Bạn có thể xem chi tiết hơn trong phần tìm kiếm nâng cao (Advanced Search)

Hình vẽ trên là màn hình tìm kiếm chính của Trade Map. Ba lựa chọn chính là Sản phẩm – Product, Quốc gia – Country và Đối tác – Partner (phần Đối tác – Partner chỉ hiển thị khi bạn đã chọn một quốc gia trong phần Quốc gia – Country.

Các lựa chọn của bạn phải dựa trên các phương án có sẵn của Trade Map. Bạn tìm kiếm phương án lựa chọn mình mong muốn bằng cách điền nội dung vào các hộp trên hình vẽ. Trang web sẽ hiện ra các lựa chọn tương ứng nhất với miêu tả của bạn. Bạn có thể điền tên sản phẩm (bằng tiếng Anh) hoặc mã HS của sản phẩm đó.

Lưu ý:

- Lựa chọn: Bạn buộc phải lựa chọn bằng cách nhấp chuột vào các phương án có sẵn của Trade Map hiển thi ra. Kể cả khi bạn điền chính xác dòng chữ nhưng không nhấp chuột vào phương án có sẵn thì hệ thống cũng sẽ coi là bạn chưa lựa chọn.
- Chính tả: chính tả rất quan trọng trong khu vực tìm kiếm này. Trade Map chỉ hiển thị các phương án có chuỗi ký tự chính xác như chuỗi ký tự mà bạn điền vào. Ví dụ: nếu bạn điền “oranges” thì hệ thống sẽ chỉ cho ra các kết quả có chính xác chữ “oranges”. Còn các kết quả chỉ có chữ “orange” (ví dụ như orange juice) thì sẽ không được hiển thị.
- Từ đồng nghĩa: hệ thống không xác định được từ đồng nghĩa. Do đó, nếu bạn không tìm được sản phẩm mình cần, hãy thử những tên khác của sản phẩm hoặc những cách mô tả khác. Ví dụ: thay vì nhập chữ “beef”, bạn hãy nhập chữ “bovine” hoặc thay vì nhập “raisin” bạn hãy nhập chữ “grapes”. Nếu vốn từ vựng tiếng Anh của bạn không tốt, bạn có thể cần đến một cuốn từ điển hoặc tra cứu các từ đồng nghĩa trên mạng.
- Tìm kiếm nâng cao – Advanced Search: nếu bạn vẫn không thể tìm được sản phẩm mà mình mong muốn thì hãy nhấp chuột vào chữ Advanced Search (nội dung này sẽ được hướng dẫn sau)

Sau khi đã điền thông tin bạn cần tra cứu, bạn có thể xem thông tin theo nhiều cách khác nhau theo các nút ở dưới. (lưu ý, các nút sẽ ở trạng thái mờ nếu Trade Map không thể cung cấp thông tin bạn yêu cầu). Cụ thể như sau:

Trade Indicators	Trade Indicators: nếu bạn bấm vào nút này thì hệ thống sẽ cung cấp cho bạn dữ liệu dưới dạng thô cùng với một số chỉ số khác như tốc độ tăng trưởng, thị phần… (xem bảng 9).
Yearly Time Series	Xem số liệu theo từng năm
Quarterly Time Series	Xem số liệu theo từng quý (nếu Trade Map không có số liệu chi tiết đến từng quý thì nút này sẽ ở trạng thái mờ và bạn không thể ấn được)
Monthly Time Series	Xem số liệu theo từng tháng (nếu Trade Map không có số liệu chi tiết đến từng tháng thì nút này sẽ ở trạng thái mờ và bạn không thể ấn được)
Companies	Xem số liệu theo từng công ty/nhà cung cấp (nếu Trade Map không có số liệu chi tiết đến từng công ty/nhà cung cấp thì nút này sẽ ở trạng thái mờ và bạn không thể ấn được)

Bạn không nhất thiết phải nhập thông tin vào cả 3 nội dung về Sản phẩm - Product, Quốc gia – Country và Đối tác – Partner mà có thể chỉ nhập 1 hoặc 2 nội dung trên. Bảng dưới đây sẽ giúp bạn biết cần phải nhập những thông tin nào để có thể tìm kiếm được số liệu mong muốn.

Bảng 2 - Danh sách các bảng trong Trade Map

Lựa chọn của bạn				**Kết quả hiển thị**
Sản phẩm Product	**Quốc gia Country**	**Đối tác Partner**	**Nhập/Xuất Import/Export**	**Bảng số liệu của Trade Map**
X			Nhập khẩu	Các quốc gia nhập khẩu *Sản phẩm đã chọn*
			Xuất khẩu	Các quốc gia xuất khẩu *Sản phẩm đã chọn*
	X		Nhập khẩu	Các quốc gia bán hàng vào *Quốc gia đã chọn*
			Xuất khẩu	Các quốc gia mua hàng của *Quốc gia đã chọn*
X	X		Nhập khẩu	Danh sách các quốc gia bán *Sản phẩm đã chọn* vào *Quốc gia đã chọn*
			Xuất khẩu	Danh sách các quốc gia mua *Hàng hóa đã chọn* của *Quốc gia đã chọn*

	X	X	Nhập khẩu	Những sản phẩm mà *Quốc gia đã chọn* nhập khẩu từ *Đối tác đã chọn*
			Xuất khẩu	Những sản phẩm mà *Quốc gia đã chọn* xuất khẩu sang *Đối tác đã chọn*
X	X	X	Nhập khẩu	Dữ liệu thương mại về *Quốc gia đã chọn* nhập khẩu *Sản phẩm đã chọn* từ *Đối tác đã chọn*
			Xuất khẩu	Dữ liệu thương mại về *Quốc gia đã chọn* xuất khẩu *Sản phẩm đã chọn* cho *Đối tác đã chọn*

2.2.1 Chọn một sản phẩm hoặc Nhóm sản phẩm

2.2.1.1 Chọn một sản phẩm hoặc Nhóm sản phẩm từ Selection Menu

Nếu bạn muốn chọn một sản phẩm, hãy để ô lựa chọn ở chế độ "Single" sau đó điền mã HS của sản phẩm vào hộp.

Ví dụ, nếu bạn điền "coffee", thì hộp sẽ hiện ra bên dưới một số mã HS có cùng từ khóa "coffee". Nếu bạn điền "09" vào hộp, bạn sẽ thấy một số sản phẩm có cùng mã HS là 09, bắt đầu từ HS 2 chữ số. Nếu bạn điền "0903" thì bên dưới hộp sẽ hiện ra một số sản phẩm có cùng mã HS là "0903" bắt đầu từ HS 4 chữ số.

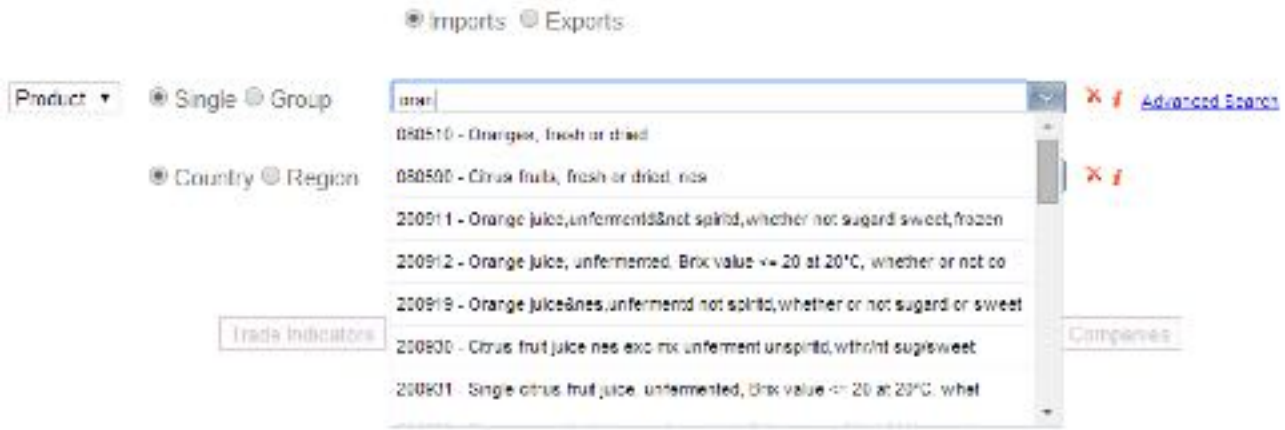

Hình vẽ trên minh họa trường hợp bạn điền "oran" vào hộp. Hệ thống sẽ đưa ra 20 mã HS có chứa chuỗi ký tự "oran". Nếu bạn vẫn không tìm được sản phẩm mình mong muốn, hãy nhấp chuột vào chữ "Advanced Search".

Trong trường hợp bạn sử dụng mã HS phiên bản cũ hoặc bạn thấy có nhiều mã HS khác nhau cho cùng một sản phẩm, bạn có thể tra cứu các phiên bản mã HS khác nhau bằng việc chọn trên Menu chính, Mục "Reference Material"(Tài liệu tham khảo), sau đó chọn "Corresponding Product Codes" (Mã sản phẩm tương ứng). Mục này sẽ cho phép bạn so sánh giữa các phiên bản mã HS khác nhau. Bạn cũng có thể xem các phiên bản này bằng việc truy cập vào địa chỉ sau: http://www.trademap.org/stCorrespondingProductCodes.aspx

Nếu bạn muốn chọn nhiều sản phẩm với các mã HS khác nhau, bạn có thể chọn phần "Group", sau đó chọn Nhóm sản phẩm mà bạn muốn tra cứu. Vui lòng đọc mục 2.2.1.3 "Quản lý nhóm sản phẩm" để được hướng dẫn cách tạo *Nhóm sản phẩm*

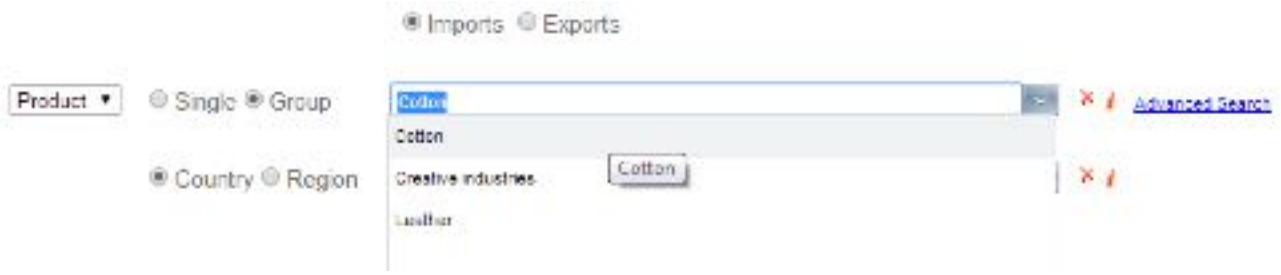

Hình vẽ trên minh họa việc chọn Nhóm sản phẩm là hàng cotton. Nhóm hàng cotton bao gồm hai mã HS là 52.01.00 và 52.03.00.

Một phương pháp khác để tra cứu mã HS cho các DN Việt Nam là sử dụng biểu thuế xuất nhập khẩu của Hải quan Việt Nam. Dịch vụ này được cung cấp tại địa chỉ http://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx và có hỗ trợ tiếng Việt.

2.2.1.2 Tìm kiếm nâng cao

Khi bạn gặp khó khăn trong việc tìm sản phẩm mà mình muốn tra cứu trong Selection Menu, bạn có thể nhấp chuột vào chữ "Advanced Search" để có thể tra cứu mã HS thuận tiện hơn.

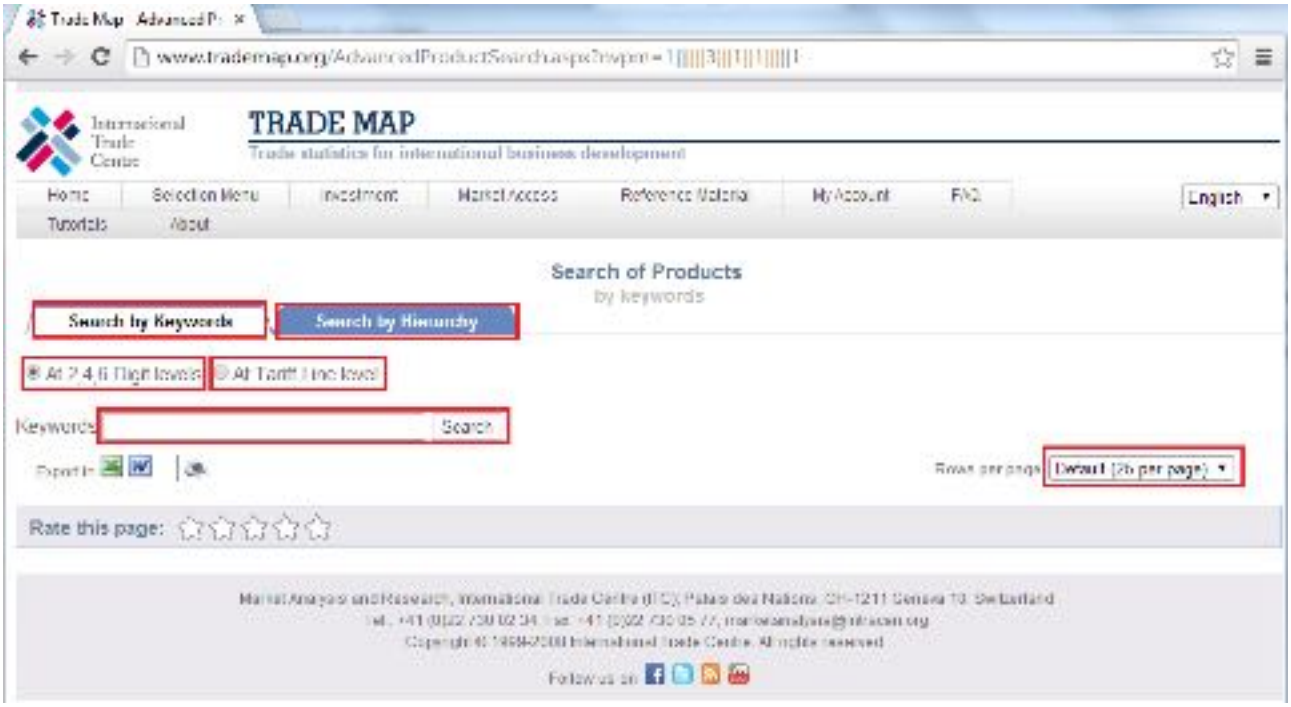

Hình vẽ trên đây là màn hình tìm kiếm nâng cao.

- Search by Keywords (Tìm kiếm theo từ khóa) / Search by Hierarchy (Tìm kiếm theo cấp bậc): bạn có thể lựa chọn hai chế độ tìm kiếm khác nhau dựa trên 2 thẻ, 'Search by Keywords' và 'Search by Hierarchy'. Thẻ Search by Keywords cho phép bạn tìm kiếm dựa trên từ khóa của sản phẩm bạn cần tra cứu. Thẻ Search by Hierarchy cho phép bạn tìm kiếm dựa trên việc phân loại hàng hóa theo mã HS từ tổng hợp đến chi tiết.
- At 2, 4, 6 Digit levels (Theo cấp độ 2, 4, 6 chữ số)/ At Tariff Line levels (Theo cấp độ dòng thuế): bạn có thể lựa chọn hai cấp độ tìm kiếm khác nhau. Nếu bạn chọn "At 2, 4, 6 Digit levels", hệ thống sẽ cung cấp các kết quả theo mã HS ở mức độ 2, 4 và 6 chữ số. Nhắc lại: đây là mã HS dùng chung cho toàn thế giới. Nếu bạn chọn At Tariff Line level, hệ thống sẽ cho phép bạn tìm kiếm mã sản phẩm ở cấp độ cao hơn (từ 8 chữ số trở lên). Lưu ý, mã này phụ thuộc vào quy định của từng quốc gia luôn phải gắn liền với một quốc gia cụ thể.
- Từ khóa - Keywords: việc tìm kiếm bằng từ khóa ở đây linh hoạt hơn so với ở trên Selection Menu.
    - Bạn có thể tìm kiếm dựa trên các từ đồng nghĩa, số ít-số nhiều (ví dụ: apple và apples, freeze và frozen)
    - Bạn có thể đưa nhiều từ khóa để tìm kiếm một sản phẩm, mỗi từ khóa cách nhau bằng dầu cách

- Các kết quả sẽ hiển thị không hạn chế (không chỉ 20 kết quả như trong Selection Menu). Bạn có thể lựa chọn xem nhiều kết quả trên một trang bằng cách lựa chọn trong mục "Rows per page", hoặc bạn có thể chuyển trang.

Bảng 3 - Các phương án Tìm kiếm Sản phẩm Nâng cao

		Bạn cần lựa chọn		
Bạn muốn…?	**Giải pháp**	**Cấp độ mã HS 2, 4, 6 chữ số** **At the 2, 4 , 6 digit level**	**Cấp độ dòng thuế** **At the tariff line level**	**Quốc gia** **Country**
Tìm mã HS cho sản phẩm của mình	Sử dụng các từ khóa khác nhau	X		
Tìm mã HS cho một dòng thuế ở tất cả các quốc gia trên thế giới	Sử dụng các từ khóa khác nhau		X	
Tìm mã HS cho dòng thuế ở một quốc gia cụ thể			X	X
Nếu bạn không thể tìm được mã HS cho sản phẩm của mình	Dựa vào mã HS ở cấp độ dòng thuế, bạn có thể xác định được 6 chữ số đầu tiên cho mã HS sản phẩm của bạn Xem ví dụ 1		X	
Tìm mã sản phẩm và các từ tương ứng của sản phẩm đó	Xem ví dụ 2	X		

Ví dụ 1: tìm kiếm mã HS cho một sản phẩm cụ thể khi bạn không thể làm điều này tại Selection Menu.

Nếu bạn không thể tìm được mã HS cho sản phẩm của bạn tại cấp độ HS 2, 4 hay 6 chữ số, bạn có thể thử bằng cách tìm sản phẩm của bạn tại cấp độ dòng thuế và sử dụng nhiều từ khóa khác nhau.

Ví dụ, một nhà tư vấn thương mại cần tìm dữ liệu thương mại cho “eucalyptus oil” (dầu gió làm từ lá bạch đàn). Khi nhìn vào “cấp độ 2, 4, 6 chữ số”, ông ta không thể tìm được mã HS. Ông ta sẽ chọn “at the tariff line level” và gõ vào hộp “search by keywords” dòng chữ “eucalyptus oil”.

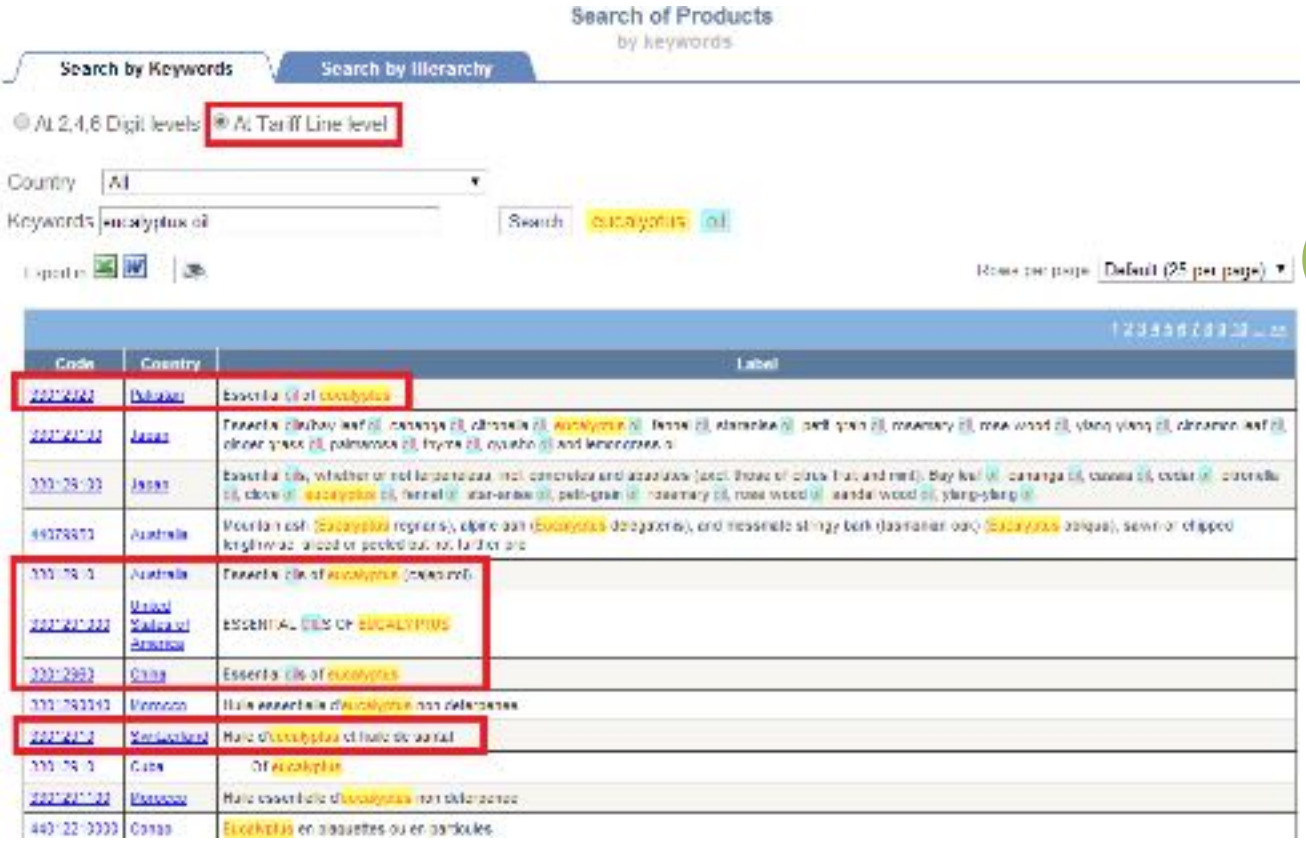

Kết quả tìm kiếm sẽ như hình vẽ: Hệ thống tìm kiếm sẽ tìm ra các mặt hàng chứa cả hai chữ “eucalyptus” và “oil”, sau đó là các mặt hàng chỉ chứa 1 trong 2 chữ trên.

Nhà tư vấn thương mại có thể xác định mã Hs chứa dòng chữ “eucalyptus” (được bôi vàng) và “oil” (được bôi xanh). Các quốc gia có dòng thuế riêng dành cho dầu gió bạch đàn “essential oil of eucalyptus”.

Tất cả các dòng thuế này đều có chung 6 chữ số đầu là “330129”, đây chính là mã HS 6 chữ số dành cho dầu gió bạch đàn.

Lưu ý: Thụy Sĩ cũng có dòng thuế của sản phẩm nhưng dưới dạng tiếng Pháp “Huile d’eucalyptus et huile de santal”. Điều này là do việc quy định dòng thuế phụ thuộc vào mỗi quốc gia, và không phải lúc nào chúng cũng được dịch ra tiếng Anh. Đối với các nước Nam Mỹ, tên mặt hàng thường là tiếng Tây Ban Nha, một số nước Châu Phi sử dụng tiếng PHáp và một số quốc gia thuộc Liên Xô cũ ghi nhãn hàng theo tiếng Kirin.

Ví dụ 2: tìm mã HS cho một sản phẩm và các sản phẩm tương tự nhằm tạo Nhóm sản phẩm

Một chức năng thú vị của tìm kiếm nâng cao là cho phép tìm kiếm mã HS sản phẩm của bạn và các sản phẩm tương tự.

Trong mục “Search by keywords”, chọn phần “At 2, 4, or 6 digit level” và gõ tên (hoặc các từ khóa khác) của phẩm của bạn. Ví dụ: Orange và click chuột vào nút “Search”.

Tất cả các mã HS chứa tên của sản phẩm sẽ được hiển thị như trong hình vẽ. Nếu bạn muốn xem nhiều mã HS trong 1 trang (để đỡ phải chuyển trang), bạn hãy nhấp chuột vào hộp “Rows per page” và chọn số lượng hiển thị mà bạn muốn.

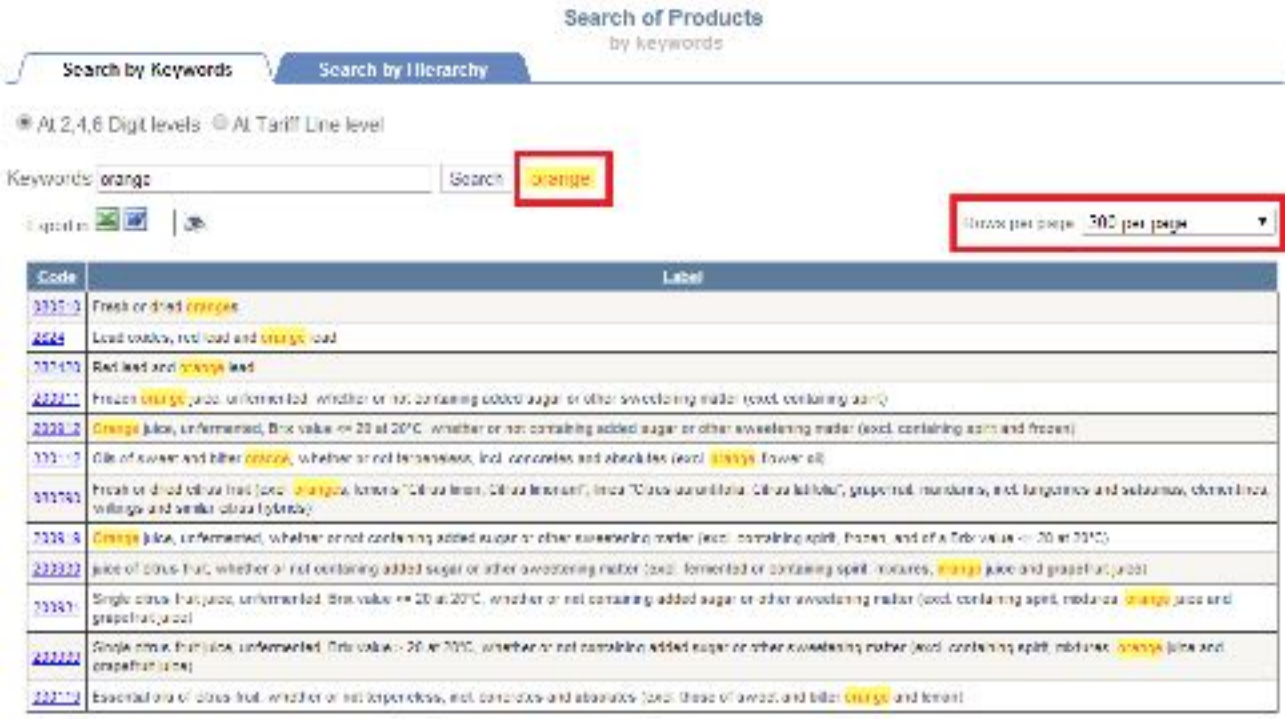

Kết quả hiển thị là toàn bộ các mã HS có chứa chữ “orange” (cam). Có 12 mã HS có chứa chữ “orange” bao gồm: cam tươi, nước cam, tinh dầu cam. Nếu bạn muốn nghiên cứu về nhiều mặt hàng khác nhau, bạn có thể tạo một nhóm sản phẩm (xem mục 2.2.1.3 hướng dẫn cách tạo nhóm sản phẩm).

Tìm kiếm theo phân nhóm hàng hóa

Hình vẽ dưới đây minh họa việc tìm kiếm theo phân nhóm mã HS. Bạn nhấp chuột vào các dấu (+) để mở rộng hoặc dấu (-) để thu gọn danh sách phân nhóm hàng hóa.

Ví dụ, Mã HS-31 là dành cho các loại phân bón (fertilizers). Mã HS-3104 là các loại phân bóm chứa Kali. Mã HS-310420 là phân Kali Clorua KCl.

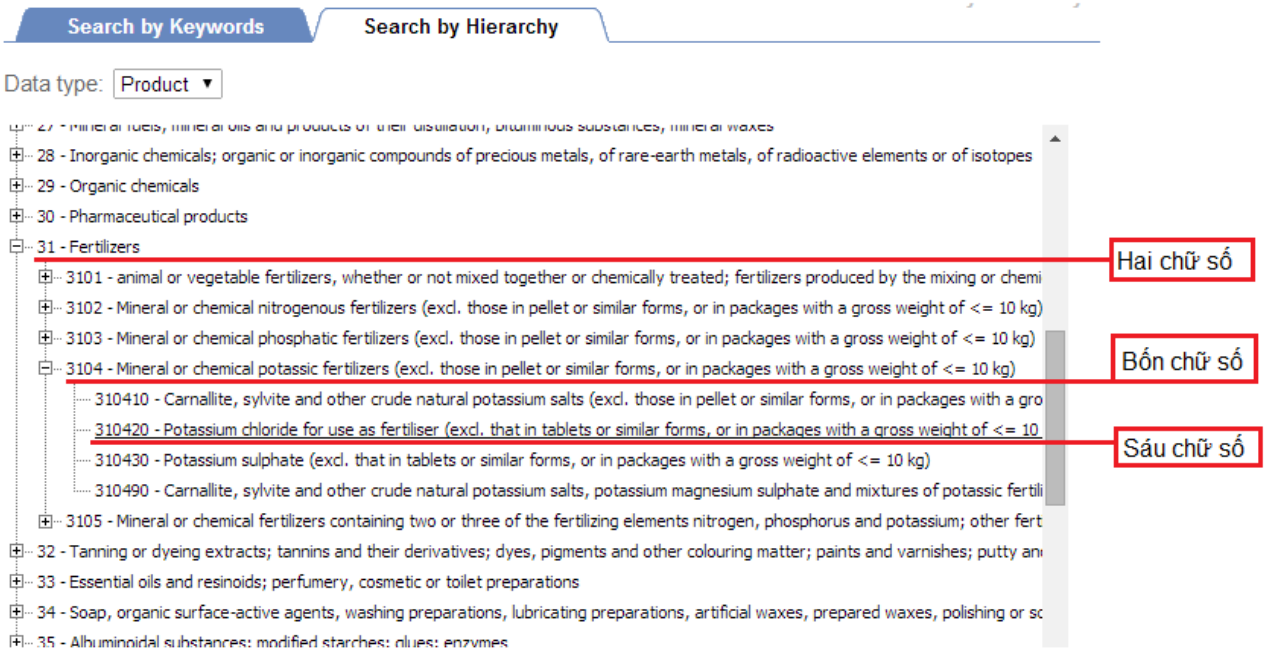

Khi bạn tìm được mã HS tương ứng với sản phẩm của bạn, bạn có thể nhấp đúp chuột vào mã đó, hệ thống sẽ tự động điền sản phẩm của bạn vào ô tìm kiếm trên Selection Menu.

2.2.1.3 *Tạo nhóm sản phẩm của riêng bạn*

Bạn có thể tạo nhóm sản phẩm của riêng bạn để thuận tiện trong việc tra cứu. Bạn nhấp chuột vào "My Account" trên thanh menu chính và chọn "Manage my Product Groups" (Quản lý nhóm sản phẩm).

Ví dụ, bạn có thể tạo một nhóm mới với tên là "Nuoc ep trai cay" (lưu ý, website này không hỗ trợ Tiếng Việt có dấu) và sau đó chọn các sản phẩm mong muốn bằng cách nhấp chuột vào tên sản phẩm đó, sau đó nhấp vào biểu tượng > để đưa sản phẩm đó vào danh sách, cuối cùng bạn nhấn nút Create để tạo nhóm sản phẩm. Sau đó, bạn có thể lựa chọn nhóm sản phẩm mình mong muốn trong Selection Menu.

Bạn cũng có thể tạo nhóm quốc gia bạn quan tâm bằng cách tương tự. Chọn “My Account” trên menu chính, rồi chọn “Manage my Country Groups”. Rồi thực hiện các bước tương tự.

Lưu ý: khi bạn chọn các sản phẩm, bạn chỉ có thể kết hợp các sản phẩm có cùng Cấp số HS . Trong ví dụ dưới đây, các nhóm sản phẩm đang ở cấp 6 số trong Harmonized System (HS-6). Bạn có thể chọn tối đa 30 sản phẩm trong một nhóm.

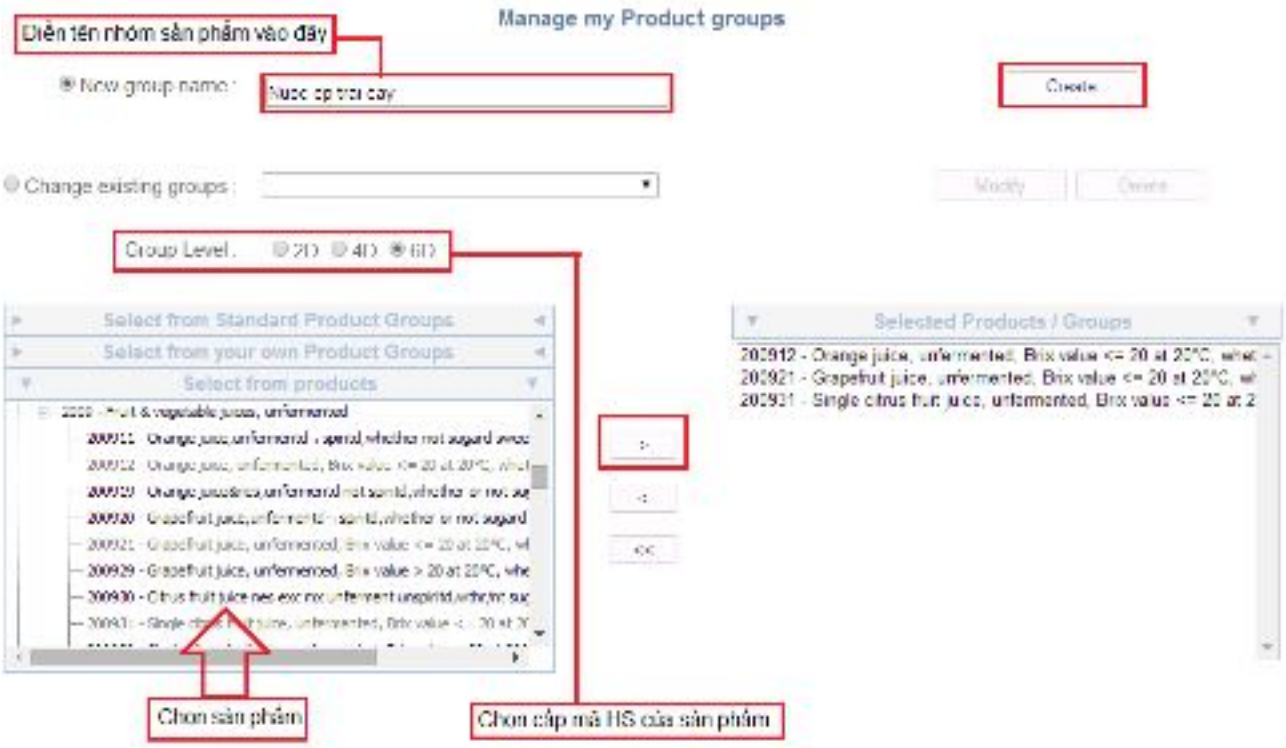

2.2.2 Cách chọn một quốc gia, một khu vực hoặc một nước đối tác

2.2.2.1 Chọn một quốc gia hoặc một khu vực trong Selection Menu

Để chọn một quốc gia hoặc một khu vực, bạn nhập tên của quốc gia hoặc nhóm quốc gia trong hộp.

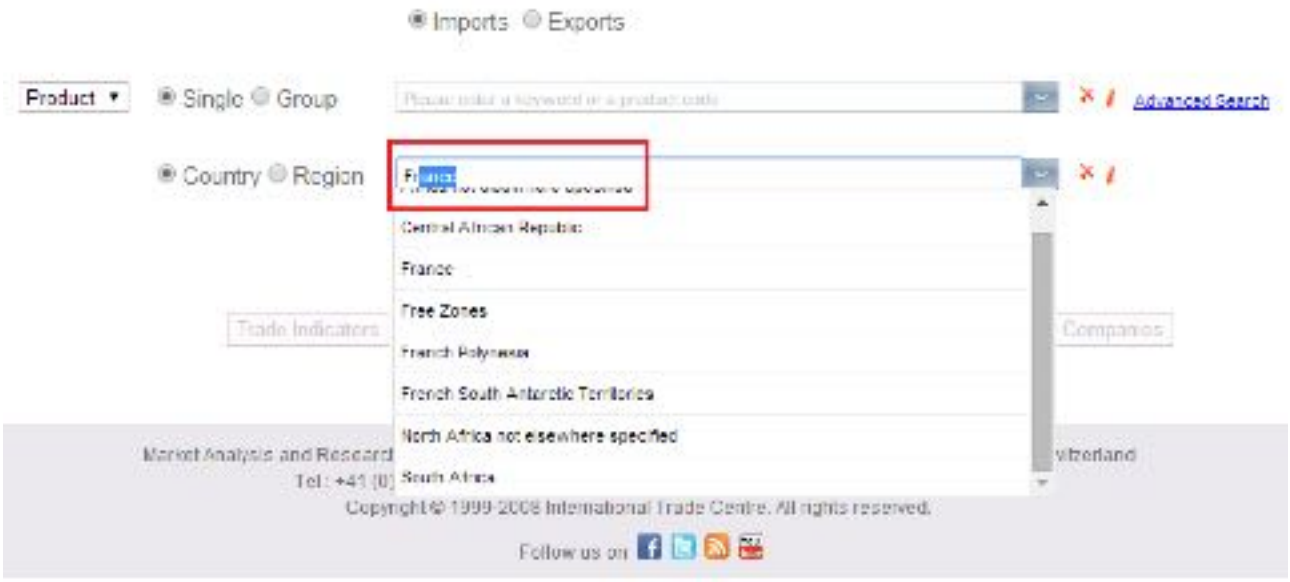

Ví dụ, nếu bạn gõ chữ "Fr" là từ khóa trong hộp "Country" (Quốc gia), tất cả các nước và các nhóm nước bắt đầu với chữ "Fr" sẽ được hiển thị trong menu drop-down.

Khi bạn đã chọn một quốc gia, một hộp có tên là "Partner" (Đối tác) sẽ xuất hiện. Mục này cho phép bạn chọn thêm 1 quốc gia khác để tạo thành một cặp quốc gia, sẽ cho phép bạn nghiên cứu quan hệ thương mại song phương giữa 2 quốc gia này.

Bạn cũng có thể chọn một nhóm quốc gia bằng cách nhấp chuột vào chữ "Region" (khu vực).

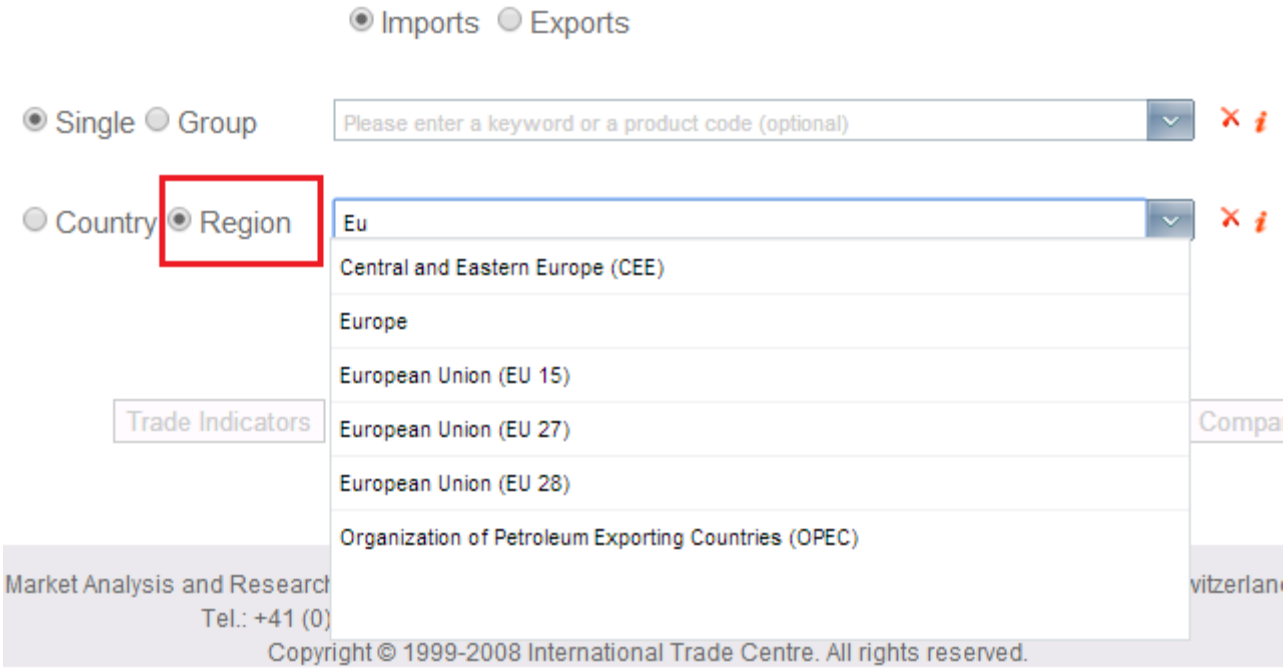

2.2.2.2 Tạo nhóm các quốc gia của riêng bạn

Trên thanh menu trên cùng, bạn chọn "Manage my Country Groups" (Quản lý nhóm quốc gia)" trong mục "My Account" để tạo hoặc chỉnh sửa nhóm quốc gia tùy theo nhu cầu cụ thể của bạn.

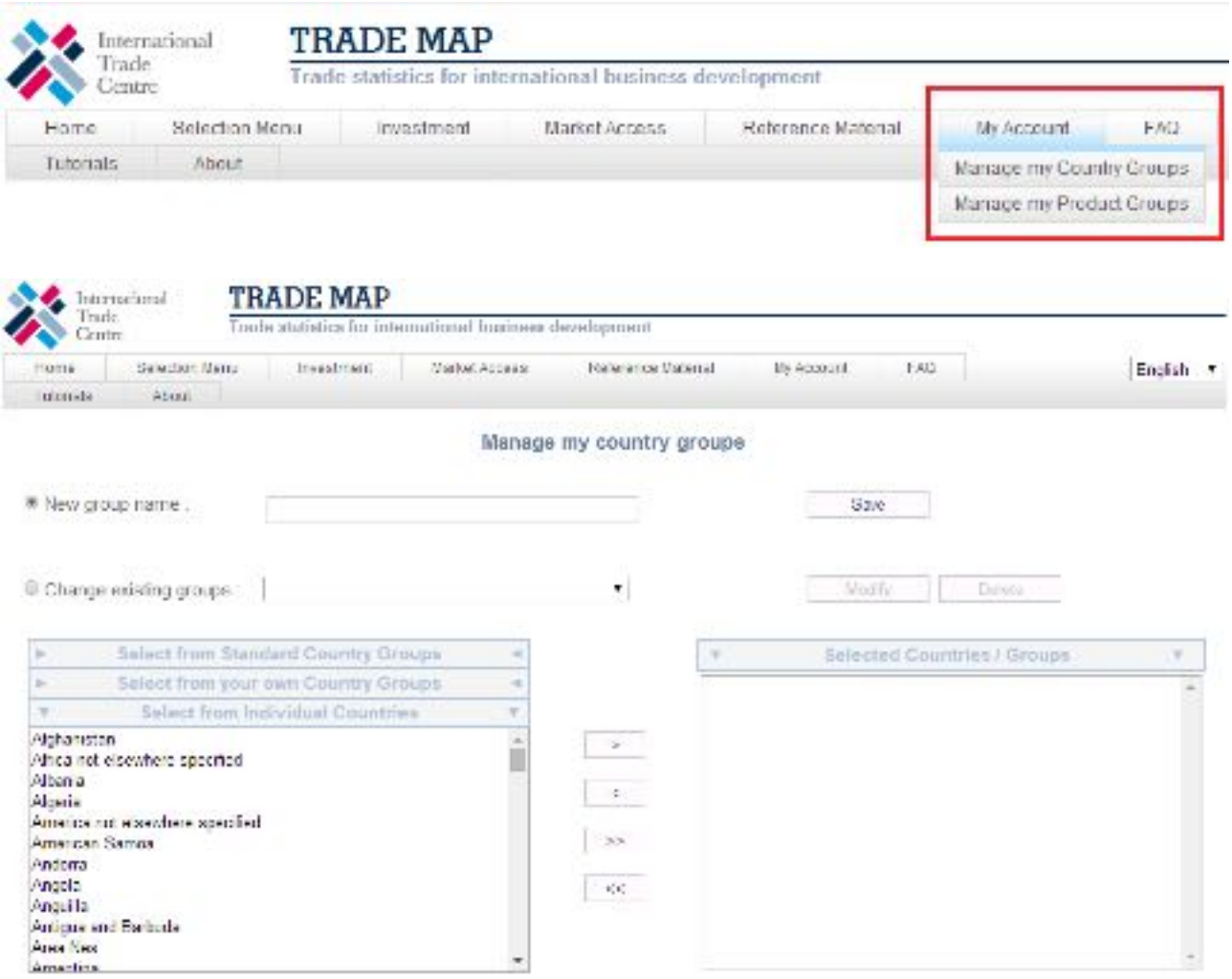

Ví dụ, bạn có thể tạo một nhóm mới với tên là “soybean-importers” (các nước nhập khẩu đậu tương) và sau đó chọn các quốc gia trong nhóm này bằng cách nhấp vào tên của quốc gia rồi nhấp vào biểu tượng [>]. Sau đó click "Save". Sau khi lưu, sau này bạn có thể chọn nhóm quốc gia của bạn trong Selection Menu.

>	Chọn một quốc gia	<	Bỏ lựa chọn một quốc gia
>>	Chọn tất cả các quốc gia	<<	Bỏ lựa chọn tất cả các quốc gia

- Thẻ ***“Select from individual Countries”*** (chọn từ các quốc gia đơn lẻ)

Bạn có thể chọn quốc gia từ danh sách đầy đủ của các nước.

- Thẻ ***"Select from Standard Country Groups"*** (Chọn từ nhóm quốc gia tiêu chuẩn)

Bạn có thể chọn các quốc gia từ một nhóm quốc gia tiêu chuẩn, ví dụ, Liên minh châu Âu (EU 15) hoặc (EU27).

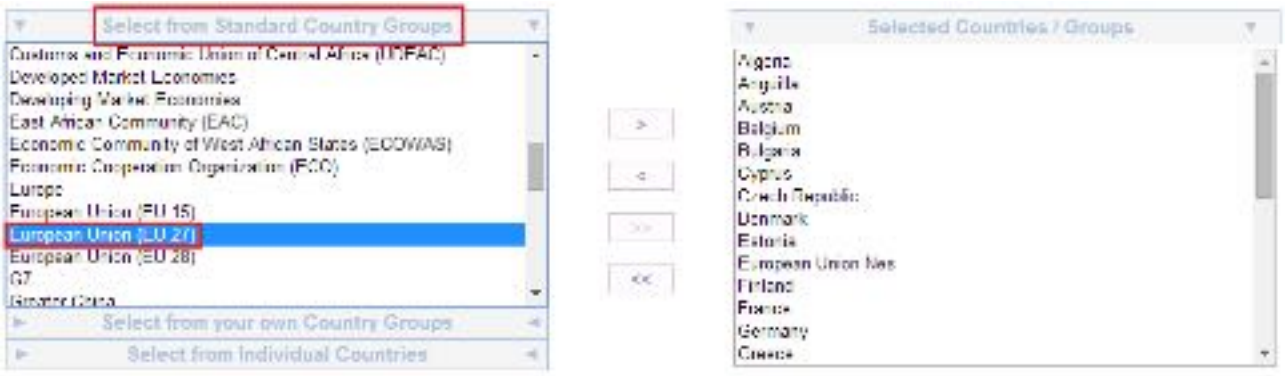

- Thẻ ***"Select from your own Country Groups"*** (chọn từ nhóm quốc gia của bạn):

Bạn có thể quản lý danh sách quốc gia của bạn bằng cách thêm hoặc xóa các quốc gia từ danh sách quốc gia của bạn.

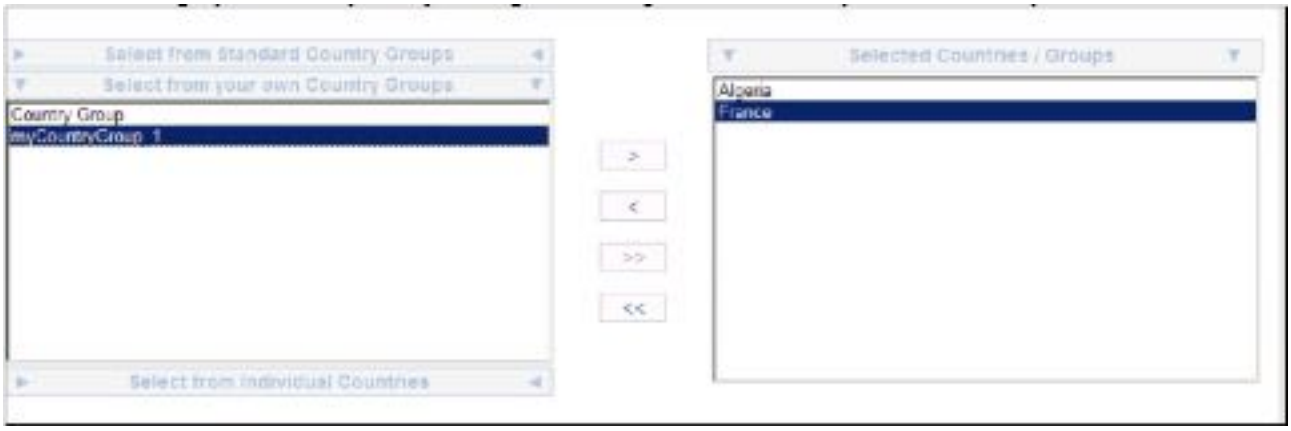

2.3 Menu điều hướng

Sau khi đã điền thông tin bạn cần tra cứu, bạn có thể xem thông tin theo nhiều cách khác nhau theo các nút ở dưới gồm: Trade Indicators, Yearly Time Series, Quaterly Time Series, Monthly Time Series, Companies. Sau khi nhấp chuột vào một trong các nút đó, hệ thống sẽ chuyển bạn đến

trang dữ liệu (như hình vẽ). Trên đầu trang này vẫn có Menu điều hướng, giúp bạn tiếp tục tùy chỉnh các yêu cầu tra cứu nhằm có được dữ liệu bạn mong muốn.

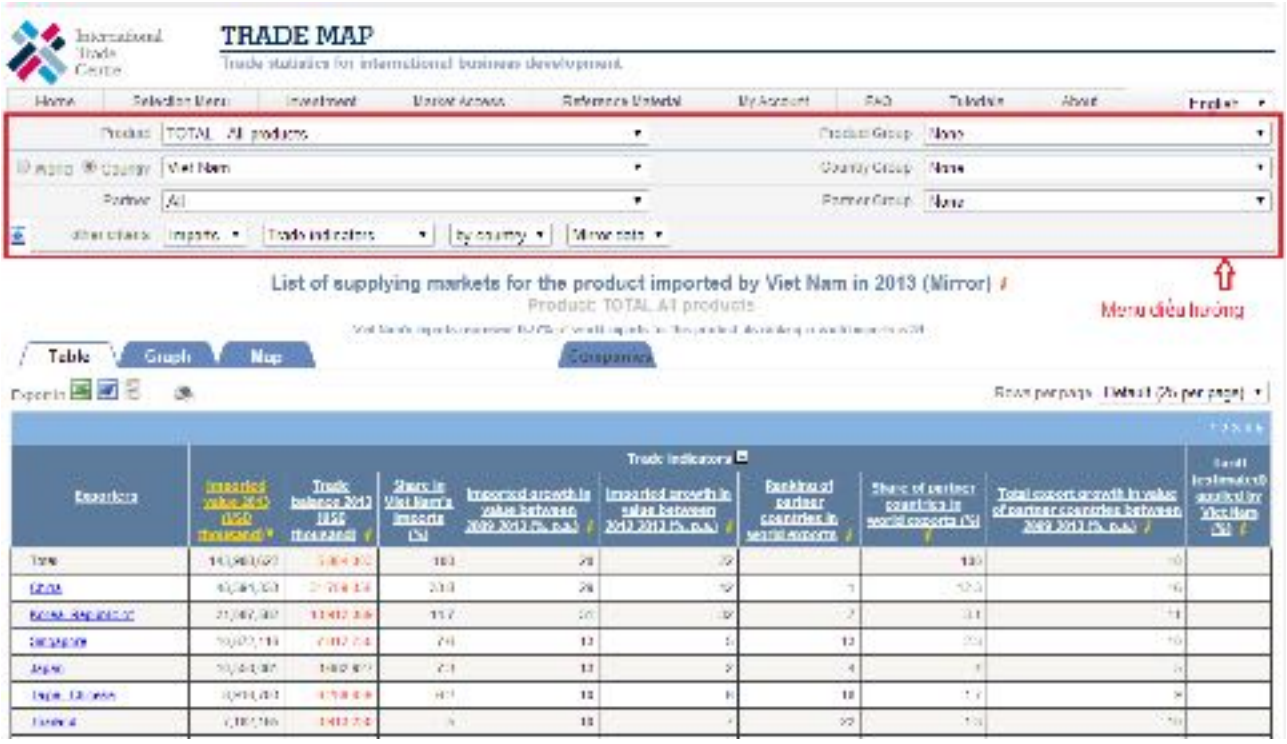

Trong menu điều hướng, bạn vẫn có thể tùy chỉnh các yêu cầu về Product/Product Group (Sản phẩm/Nhóm sản phẩm); Country/Country Group (Quốc gia/Nhóm quốc gia); Partner/Partner Group (Đối tác/Nhóm đối tác) và các tiêu chí khác trong phần ***"other criteria"***.

Nút giúp bạn có thể thu gọn hoặc mở rộng Menu điều hướng.

Việc lựa chọn các yêu cầu trong Menu điều hướng cũng tương tự như lựa chọn trong Selection Menu.

Tiêu chí	Mô tả	Mục đích
Imports (Nhập khẩu)	Dữ liệu nhập khẩu	Giúp nghiên cứu bên có nhu cầu
Exports (Xuất khẩu)	Dữ liệu xuất khẩu	Giúp nghiên cứu bên cung ứng
Trade Balance (cán cân thương mại)	Hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu đối với một mã HS hoặc dòng thuế cụ thể.	Cột này cho biết một quốc gia đang nhập khẩu hoặc xuất khẩu ròng.
Trade Indicators (Các chỉ số thương mại)	"Các chỉ số thương mại" giúp người sử dụng xem các chỉ số khác nhau do ITC cung cấp nhằm trợ giúp việc nghiên cứu một sản phẩm hoặc một thị trường	- World Market (thị trường thế giới) Giá trị trong một năm được thể hiện theo đơn vị ngàn đô, Trade Balance (cán cân thương mại, Xuất khẩu trừ Nhập khẩu), Lượng Hàng hóa, Đơn vị Lượng Hàng hóa, Giá trị đơn vị, Tăng trưởng hàng năm về giá trị trong 5 năm qua, tăng trưởng hàng năm về lượng hàng hóa trong 5 năm qua, tăng trưởng hàng năm về giá trị trong năm qua, thị phần nhập khẩu toàn thế giới, Thuế quan ước tính được áp dụng trong quốc gia đó.

		- Cụ thể từng quốc gia: Tất cả các chỉ số trên và thêm nữa: tỷ lệ trong tổng nhập khẩu của quốc gia (%), Xếp hạng quốc gia đối tác trong xuất khẩu toàn cầu, tỷ lệ của quốc gia đối tác trong xuất khẩu toàn cầu (%). Tổng tăng trưởng xuất khẩu theo giá trị của quốc gia đối tác trong 5 năm qua (%,p.a)
Yearly Time Series (số liệu từng năm) Quarterly Time Series (số liệu từng quý) Monthly Time Series (số liệu từng tháng)	Dữ liệu "Time series" cho phép người dùng theo dõi sự thay đổi của hàng hóa hoặc thị trường theo thời gian	Theo dõi xu hướng của thị trường và chỉ số thương mại cụ thể theo thời gian
By country (Theo quốc gia)	Cho phép người dùng xem kết quả theo từng quốc gia đối tác	
By Product (Theo sản phẩm)	Cho phép người dùng xem kết quả theo từng sản phẩm	
By Service (Theo dịch vụ)	Cho phép người dùng xem kết quả theo từng loại dịch vụ	
Direct data (Dữ liệu trực tiếp)	Lựa chọn này chỉ xuất hiện khi một quốc gia tự báo cáo dữ liệu thương mại	
Mirror data (Dữ liệu gián tiếp)	Cho phép người dùng xem dữ liệu của một quốc gia không có báo cáo thông qua các số liệu của quốc gia khác, đồng thời cho phép người dùng kiểm tra sự nhất quán của dữ liệu tại các quốc gia có	Thương mại của các quốc gia không có báo cáo được xây dựng lại dựa trên cơ sở là dữ liệu được báo cáo bởi các quốc gia đối tác hoặc các thống kê

	báo cáo (xem phụ lục I)	gián tiếp. Mặc dù sử dụng các số liệu gián tiếp có nhược điểm (xem phụ lục I), nhưng chúng cung cấp rất nhiều thông tin mà không thể tìm được ở các nguồn khác.
Values (Kim ngạch)	Dữ liệu hiển thị dưới dạng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu	
Quantities (Số lượng)	Dữ liệu hiển thị dưới dạng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu	
Growth in value, in quality, on unit value (Tốc độ tăng trưởng của kim ngạch, số lượng hoặc giá trị từng đơn vị)	Tốc độ tăng trưởng hàng năm về giá trị, lượng hàng hóa và đơn giá từ năm 2001.	Số liệu này được tính theo phương pháp tốc độ tăng trưởng hình học
Share in value in % (Tỉ trọng)	Thị phần xuất khẩu hoặc nhập khẩu của nước đối tác trong tổng số xuất nhập khẩu của một quốc gia đang xem xét	Chỉ số này xem xét tất cả các quốc gia, kể cả những quốc gia không có báo cáo
US dollar, Argentine Peso, Australian Dollar, Brazilian Real, Canadian Dollar, Chilean Peso, Danish Krone, Euro, New Zealand Dollar, Norwegian Krone, Pound Sterling, Rand, Russian Ruble, South Korean Won, Swedish Krona, Swiss Franc, Yen	Đồng tiền được sử dụng để hiển thị số liệu	Số liệu gốc được hiển thị dưới dạng Đô la Mỹ (US Dollar). Tỷ giá quy đôi dựa trên đồng Đô la Mỹ theo từng thời điểm.

Bảng 4 - Giải thích các chỉ số thương mại theo từng sản phẩm

Mã HS/ dòng thuế quốc gia	Cấp độ	Cấp độ nghiên cứu
Ở cấp 2 chữ số	HS-2: Chương hàng hóa Danh sách tất cả các nhóm hàng hóa ở cấp 2 chữ số mà một quốc gia nhập khẩu hoặc xuất khẩu Ví dụ: 08 (HS-2) hoa quả và các loại hạt, vỏ quả cam quýt hoặc dưa	Sử dụng để nghiên cứu ở cấp độ kinh tế vĩ mô nhằ xác định thị phần xuất khẩu/nhập khẩu của một quốc gia cho một ngành cụ thể.
Nhóm hàng hóa 4 chữ số	HS-4: Các nhóm trong một chương Ví dụ: 0804 (HS-4): Chà là, vả, dứa, bơ, ổi, xoài, măng cụt, tươi hoặc khô.	
Nhóm hàng hóa 6 chữ số	HS-6: Sản phẩm trong nhóm (cấp độ mặt hàng) Ví dụ: 080450 (HS-6): ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	Sử dụng để xác định thị phần xuất khẩu/nhập khẩu của một quốc gia ở cấp độ cụ thể hơn. Giúp người dùng so sánh các hàng hóa tương tự giữa các quốc gia và trong khoảng thời gian
Nhóm hàng 10 chữ số	Mã Dòng thuế Quốc gia (NTL) Phân loại hàng hóa sâu hơn. Mỗi quốc gia tự quyết định việc phân loại sâu hơn. Do đó, mã dòng thuế quốc gia có thể khác nhau giữa các quốc gia Ví dụ: Dòng thuế của Australia 08045000(NTL) ổi, xoài và măng cụt tươi hoặc khô Dòng thuế của Nhật Bản 080450011 (NTL) Xoài tươi	Dữ liệu này chỉ có ở những quốc gia báo cáo dữ liệu ở cấp độ dòng thuế Thông tin này giúp bạn biết chính xác hàng hóa được buôn bán giữa các quốc gia.

	080450019 (NTL) Ổi và măng cụt tươi Dòng thuế của Hoa Kỳ 0804508000(NLT) ổi, xoài và măng cụt khô 0804506080 (NTL) ổi và măng cụt tươi, nếu nhập khẩu trong thời kỳ từ 01/06 đến 31/08 của năm tiếp theo. 0804504040 (NTL) xoài tươi, nếu nhập khẩu trong thời kỳ từ 01/09 của một năm đến 31/05 của năm tiếp theo.	

2.4 Tạo bảng, biểu đồ và bản đồ

2.4.1 Tạo bảng

Các yêu cầu truy vấn thông tin của bạn sẽ được hiển thị dưới dạng bảng.

2.4.2 Tạo biểu đồ

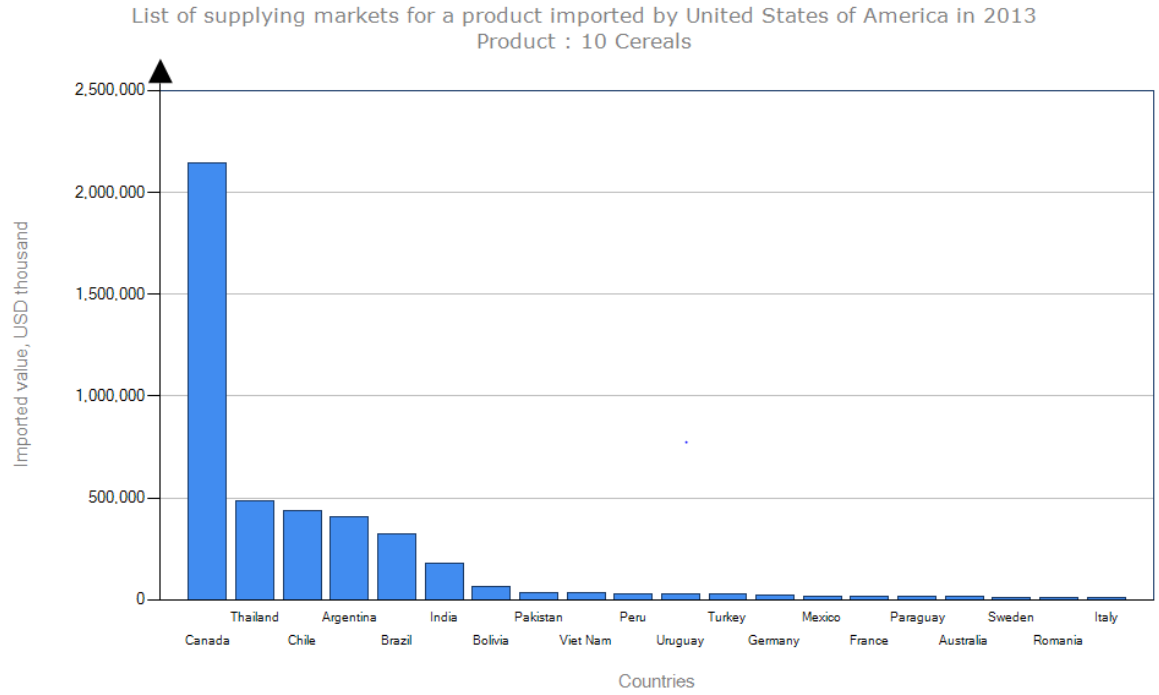

Biểu đồ 1 - Ví dụ Biểu đồ cột

Nếu "Graph" và "Map" đều hiện màu xám như hình bên nghĩa là không thể tạo được Biểu đồ hoặc Bản đồ từ bảng tương ứng.

Bảng dưới cho biết các loại biểu đồ được tạo khi chọn "Trade indicators":

Bảng 5 - Chú giải các loại biểu đồ

Lựa chọn	Xuất/ Nhập khẩu	Dạng biểu đồ	Chỉ số thương mại		Tùy chọn trong Biểu đồ
Sản phẩm cụ thể và Thị trường thế giới theo Quốc	Nhập khẩu	Biểu đồ Cột	Biểu đồ cột về kim ngạch nhập khẩu Một chỉ số thương mại nữa[1]	Chỉ số thương mại thứ hai: - Kim ngạch nhập khẩu - Tốc độ tăng trưởng kim ngạch thường niên từ 2009 – 2013 - Xếp hạng thế giới	Chọn số lượng các nước

[1] Có thể thêm một chỉ số thương mại nữa vào cùng một biểu đồ

gia (by Countries)				- Thị phần thế giới	
	Xuất khẩu	Biểu đồ Cột	Biểu đồ cột về kim ngạch xuất khẩu	Chỉ số thương mại thứ hai - Kim ngạch xuất khẩu - Tăng trưởng kim ngạch thường niên từ 2009 – 2013 - Xếp hạng thế giới - Thị trường thế giới	
Sản phẩm cụ thể và Thị trường thế giới theo Sản phẩm (by Product)	Nhập khẩu	Biểu đồ Bong bóng	Biểu đồ Bong bóng về mức tăng thị phần nhập khẩu thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thế giới Biểu đồ Bong bóng về thị phần nhập khẩu thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thế giới		Chọn số lượng các nước Phóng to Nhìn ngang/dọc
	Xuất khẩu	Biểu đồ Bong bóng	Biểu đồ Bong bóng về mức tăng thị phần xuất khẩu thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thế giới Biểu đồ Bong bóng về thị phần thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thế giới		
Quốc gia cụ thể + Sản phẩm cụ thể Theo Quốc gia	Nhập khẩu	Biểu đồ cột	Biểu đồ cột về kim ngạch nhập khẩu Biểu đồ cột về thị phần nhập khẩu của Quốc gia X Biểu đồ cột về tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu từ 2009 - 2013		Chọn số lượng các nước
	Xuất khẩu	Biểu đồ cột	Biểu đồ cột về kim ngạch xuất khẩu Biểu đồ cột về thị phần xuất khẩu của Quốc		

			gia X Biểu đồ cột về tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu từ 2009 – 2013	
Quốc gia cụ thể + Sản phẩm cụ thể Theo Sản phẩm	Xuất khẩu	Biểu đồ Bong bóng	Biểu đồ bong bóng về triển vọng đa dạng hóa các nước cung ứng cho sản phẩm nhập khẩu được chọn Biểu đồ bong bóng về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Nước Đối tác	Chọn số lượng các nước Phóng to Nhìn ngang/dọc
	Xuất khẩu	Biểu đồ bong bóng	Biểu đồ bong bóng về triển vọng đa dạng hóa thị trường Biểu đồ bong bóng về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của Nước Đối tác	

Bảng dưới đây cho biết các loại biểu đồ được tạo khi chọn “times series”

Chọn lựa	**Xuất/Nhập khẩu**	**Dạng biểu đồ**	**Dữ liệu thời gian**	**Tùy chọn trong Biểu đồ**
Quốc gia cụ thể + Sản phẩm cụ thể Theo Quốc gia	Nhập khẩu	Biểu đồ cột hoặc Đường cong	Biểu đồ cột về kim ngạch nhập khẩu Đường cong kim ngạch nhập khẩu	Chọn số lượng các nước Chọn năm Tùy chọn khác
	Xuất khẩu	Biểu đồ cột hoặc Đường cong	Biểu đồ cột về kim ngạch xuất khẩu Đường cong kim ngạch xuất khẩu	
	Cán cân thương mại	Biểu đồ cột hoặc Đường cong	Biểu đồ cột về cán cân thương mại Đường cong cán cân thương mại	

Các tùy chọn trong biểu đồ

	Lưu biểu đồ		In biểu đồ		4g		Xem dạng 3D
	Chọn dạng biểu đồ		Chọn bảng màu		Đặt lại hình dạng biểu đồ		Bật/Tắt chức năng phóng to

Các dạng biểu đồ

Màu biểu đồ

2.4.3 Cách tạo bản đồ

Nếu chữ “Map” hiện màu xám như trên tức là không thể tạo Bản đồ được.

Bản đồ 1 - Ví dụ Bản đồ dựa vào Chỉ số thương mại

Bạn có thể thay đổi hoặc kết hợp các chỉ số thương mại được thể hiện trên bản đồ. Ví dụ, bạn có thể kết hợp hai chỉ số thương mại như bản đồ dưới là “Kim ngạch nhập khẩu” theo màu và “Thị phần nhập khẩu của Hoa Kỳ”.

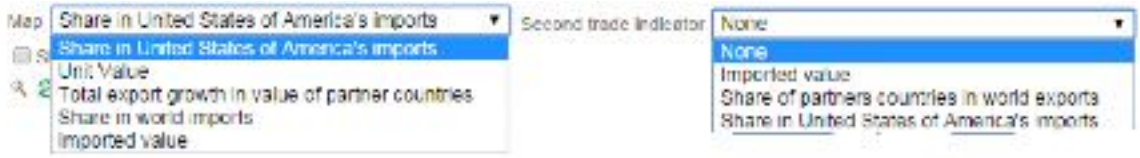

Bản đồ 2 - Ví dụ bản đồ dựa vào hai chỉ số thương mại

Ví dụ nếu muốn biết các nước nhập khẩu sản phẩm của Canada, bạn sẽ click chuột vào Canada và Trade Map sẽ cho ra một bản đồ mới thể hiện các nước nhập khẩu sản phẩm của Canada xếp hạng theo "Thị phần nhập khẩu"

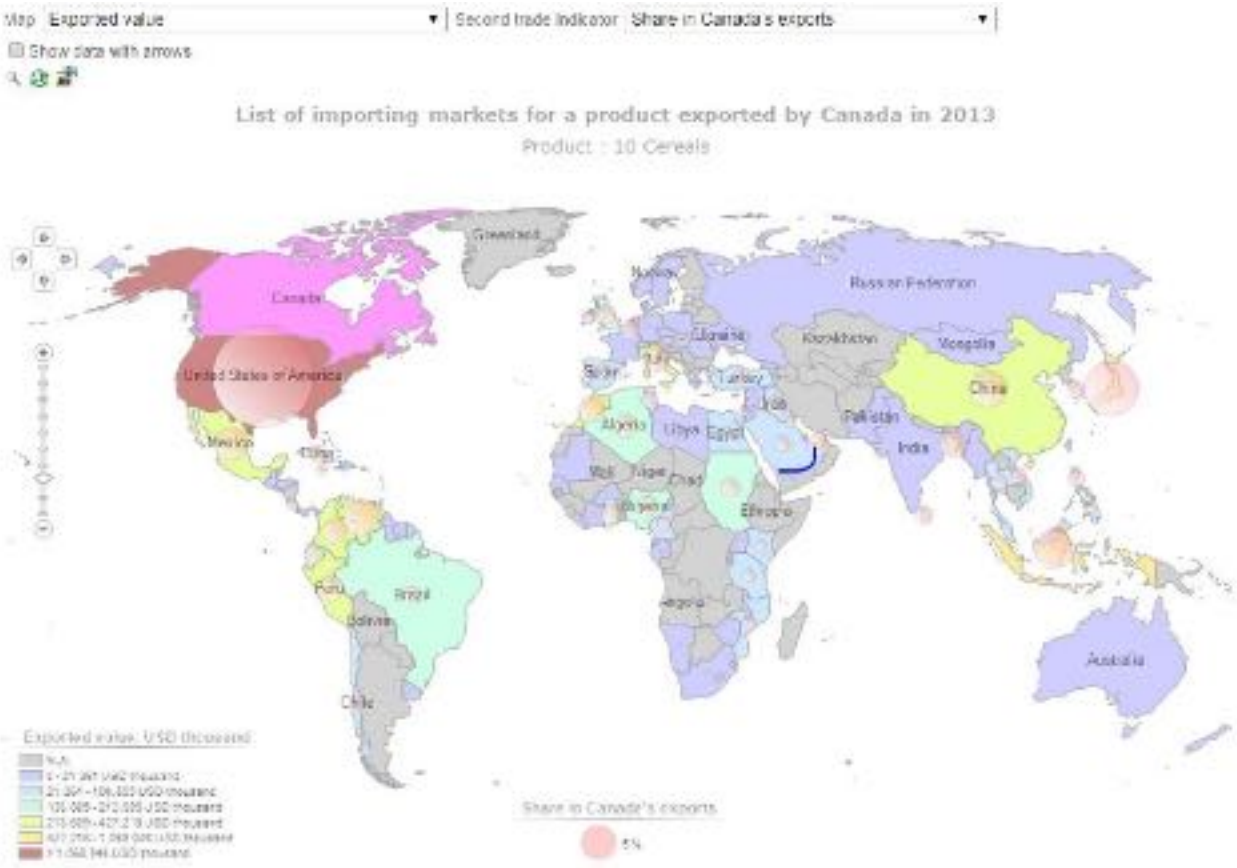

Bản đồ dựa vào dữ liệu thời gian (Times series)

Bạn có thể chuyển từ “Trade indicators” sang “Times Series” bằng cách chọn ở mục Other criteria.

Các năm có sẵn sẽ hiện ra ở bảng phía dưới.

Bản đồ 3 - Ví dụ bản đồ tạo từ dữ liệu thời gian

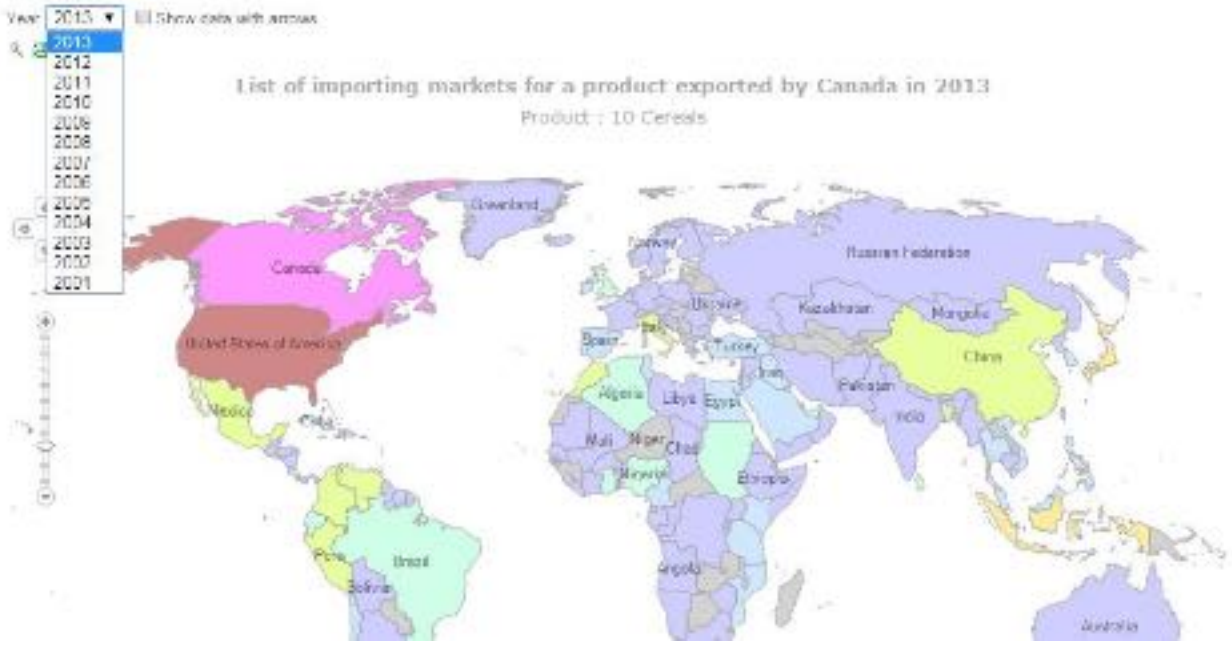

CHƯƠNG 3 - PHÂN TÍCH SẢN PHẨM:

TÌM KIẾM THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CHO SẢN PHẨM CỦA BẠN

Dữ liệu của Trade Map có thể được tra cứu theo 3 góc độ: sản phẩm, quốc gia và quan hệ song phương giữa hai quốc gia. Tập trung vào một sản phẩm cho phép bạn nghiên cứu về các thị trường xuất khẩu và các nhà cung cấp tiềm năng của sản phẩm này, cũng như xác định được cấu trúc thị trường bao gồm xu hướng phát triển của thị trường về cung và cầu, cơ hội đa dạng hóa thị trường hoặc thay đổi nguồn cung hàng truyền thống. Phần này giúp bạn phân tích sản phẩm nhằm trả lời hàng loại các câu hỏi từ góc độ của các tổ chức xúc tiến thương mại hoặc các nhà xuất khẩu.

Các câu hỏi thường gặp là:

- Có những quốc gia nào nhập khẩu hàng hóa mà bạn quan tâm?
- Xu hướng phát triển của thị trường như thế nào?
- Có những quốc gia nào là đối thủ cạnh tranh chính trên một thị trường cụ thể?
- Liệu có các biện pháp thuế quan nào được áp dụng cho một thị trường mới tiềm năng?

MỘT DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU BƠ PERU ĐANG TÌM KIẾM THỊ TRƯỜNG MỚI

Phần này giúp bạn biết cách phân tích các dữ liệu thương mại về một mặt hàng cụ thể thông qua một ví dụ về một doanh nghiệp xuất khẩu quả bơ của Peru đang muốn tìm kiếm thị trường mới.

Việc xác định thị trường xuất khẩu tiềm năng bao gồm nhiều bước. Khi nghiên cứu dữ liệu thương mại, đầu tiên doanh nghiệp này cần phải rà soát việc xuất khẩu bơ của Peru đến các đối tác hiện tại, thứ hạng của các quốc gia đó trên bản đồ nhu cầu bơ toàn cầu và xu hướng chung của thị trường này. Sau đó, doanh nghiệp này có thể sẽ cần phải đánh giá tình hình của các doanh nghiệp xuất khẩu khác của Peru ở cấp độ quốc tế. Bước tiếp theo, lãnh đạo doanh nghiệp này sẽ muốn xác định các quốc gia nhập khẩu bơ nhiều nhất trên thế giới và lọc ra những thị trường mình nên tập trung. Cuối cùng, khi đã xác định được thị trường mục tiêu, doanh nghiệp này cần phải biết có những quốc gia nào khác cũng cung cấp bơ cho thị trường đó, thực trạng cung ứng của Peru như thế nào và liệu Peru có lợi thế/bất lợi nào về thuế quan so với các đối thủ cạnh tranh.

3.1 Rà soát thực trạng của nước xuất khẩu

Bước đầu tiên, DN xuất khẩu bơ của Peru có thể sử dụng Trade Map để xem nước nào đang nhập khẩu bơ của Peru. Muốn làm như vậy, DN này cần bắt đầu bằng việc nhập chữ "Avocado" (quả bơ) vào mục sản phẩm và danh sách các mặt hàng có từ khóa "advocado" sẽ hiện ra.

Lưu ý: nếu bạn không biết quả bơ trong tiếng Anh viết như thế nào thì bạn có thể truy cập trang web tra cứu mã HS của Tổng cục Hải quan Việt Nam (http://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx). Trang web này có hỗ trợ việc tìm kiếm mã HS bằng tiếng Việt.

Bạn sẽ thấy mã "080440-Avocados, Fresh or Dried" (quả bơ, tươi hoặc khô) là phù hợp nhất với lựa chọn của mình. Trọng mục quốc gia bạn chọn Peru. Bên trên, bạn chọn Exports (thay vì Imports như mặc định). Phần Partner bạn để trống. Cuối cùng bạn nhấp chuột vào nút "Trade Indicators" để xem các chỉ số thương mại liên quan đến quả bơ xuất khẩu của Peru. Hệ thống sẽ cho ra dữ liệu như hình dưới đây.

Bảng 6 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru

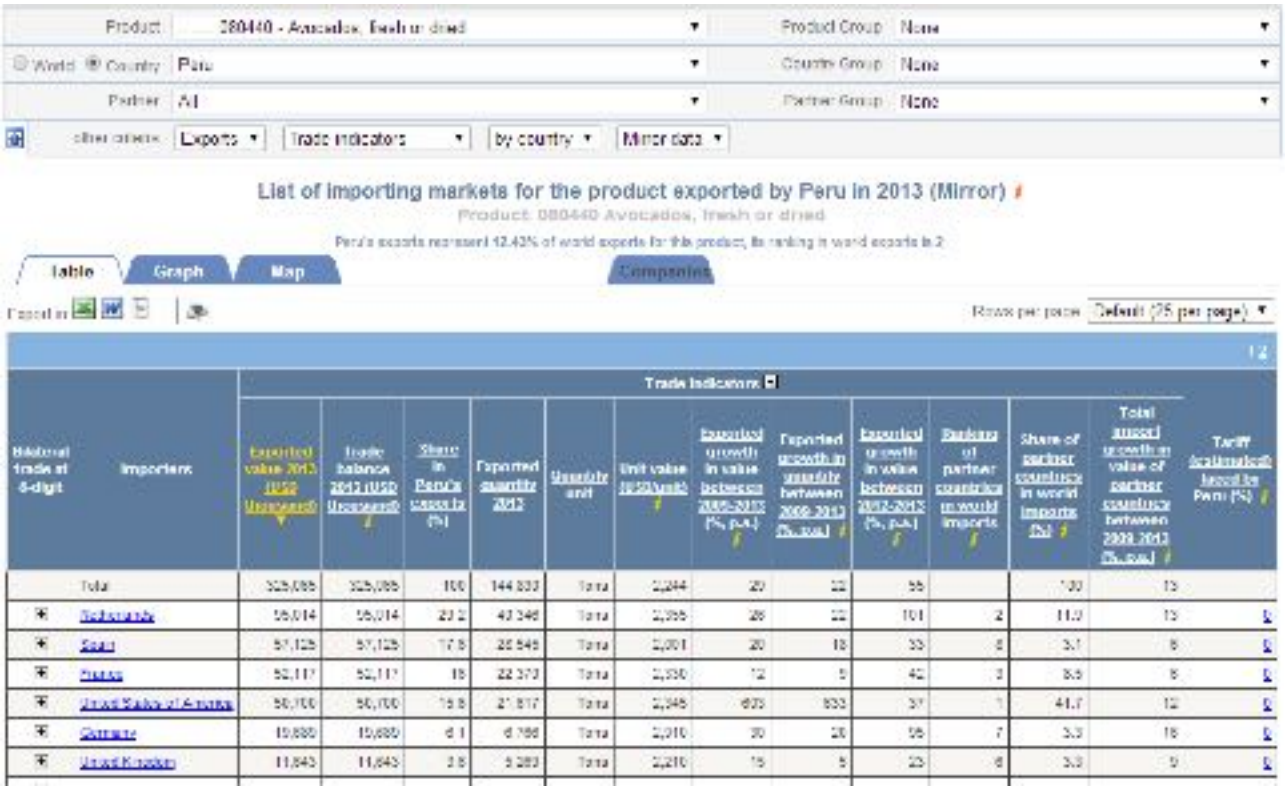

Importers	Trade Indicators												Tariff (estimated) faced by Peru (%)
	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Peru's exports (%)	Exported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Exported growth in value between 2009-2013 (%, p.a.)	Exported growth in quantity between 2009-2013 (%, p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (%, p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (%, p.a.)	
Total	325,065	325,065	100	144,830	Tons	2,244	29	22	55		100	13	
Netherlands	95,014	95,014	29.2	40,346	Tons	2,355	26	22	101	2	11.9	13	0
Spain	57,125	57,125	17.6	28,545	Tons	2,001	20	18	33	8	3.1	6	0
France	52,117	52,117	16	22,370	Tons	2,330	12	9	42	3	8.5	6	0
United States of America	50,700	50,700	15.6	21,617	Tons	2,345	603	633	37	1	41.7	12	0
Germany	19,689	19,689	6.1	6,766	Tons	2,910	30	20	95	7	3.3	16	0
United Kingdom	11,643	11,643	3.6	5,269	Tons	2,210	15	5	23	6	3.3	9	0
Norway	11,244	11,244	3.5	2,830	Tons	3,973	45	37	57	11	1.3	26	0
Switzerland	7,708	7,708	2.4	2,572	Tons	2,997	98	84	82	14	0.9	13	0
Canada	6,228	6,228	1.9	2,905	Tons	2,144	24	20	16	5	5.3	22	0

Ngay trong tiêu đề của dữ liệu trên, bạn có thể nhanh chóng thấy Peru hiện đang xếp thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu bơ và chiếm 12,43% sản lượng xuất khẩu bơ trên toàn thế giới. Trong dòng dữ liệu đầu tiên của bảng, bạn dễ dàng thấy tổng kim ngạch xuất khẩu bơ của Peru trên thế giới là 325 triệu đô la trong năm 2013.

Hà Lan và Tây Ban Nha là hai đối tác thương mại lớn của Peru, tiêu thụ 29,2% và 17,6% lượng bơ xuất khẩu của Peru. Hai quốc gia này cũng đồng thời đứng thứ 2 và thứ 8 trong những quốc gia nhập khẩu nhiều bơ nhất thế giới. Chúng ta cũng có thể thấy Hoa Kỳ (nhà nhập khẩu bơ lớn thứ 4 của Peru) đã gia tăng kim ngạch nhập khẩu bơ đến 603% trong 5 năm qua (từ 2009 đến 2013) và tăng 37% trong năm qua (2012-2013).

Chúng ta cũng thấy rằng khu vực EU nhập khẩu đến hơn 80% lượng bơ xuất khẩu của Peru trong năm 2013. Hoa Kỳ chỉ nhập khẩu 15,6% lượng bơ Peru xuất khẩu trong khi họ là thị trường tiêu thụ bơ lớn nhất thế giới với 41,7% lượng nhập khẩu toàn thế giới. Điều này cho thấy các DN xuất khẩu bơ của Peru tập trung nhiều vào thị trường EU. Điều này mở ra một cơ hội đáng chú ý, song muốn kiểm nghiệm giả thiết này thì vẫn cần nghiên cứu sâu hơn nữa.

Chúng ta cũng nên chú ý Canada cũng có thể là thị trường hứa hẹn với các nhà xuất khẩu của Peru. Lượng nhập khẩu bơ từ Peru của Canada đã tăng mạnh trong năm ngoái 2012-2013.

Bảng 7 - Chú giải bảng 6

Tên cột	Ý nghĩa
Exported value 2013 (USD thousand) Kim ngạch xuất khẩu năm 2013	Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2013 được báo cáo lên COMTRADE hoặc được tính toán dựa vào các dữ liệu phản ánh
Trade balance 2013 (USD thousand) Cán cân thương mại 2013	Kim ngạch xuất khẩu trừ kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thuốc một mã HS/dòng thuế cụ thể. Cột này sẽ cho thấy quốc gia đó xuất siêu hay nhập siêu.
Share in Peru's exports (%) Thị phần mua trong tổng lượng bán của Peru	Thị phần của quốc gia đối tác trong tổng lượng xuất khẩu của quốc gia đang nghiên cứu
Exported quantity 2013 Sản lượng xuất khẩu năm 2013	Sản lượng xuất khẩu năm 2013. Nếu đây là số liệu phản ánh thì sản lượng này có thể khác nhau giữa các quốc gia có báo cáo.

Quantity unit Đơn vị của sản lượng	Đơn vị của sản lượng (có thể là tấn, lít, chiếc…)
Unit value (USD/unit) Giá trị của một đơn vị	Giá trị của một đơn vị bằng tổng kim ngạch chia cho sản lượng. Chỉ số này gần giống với giá của hàng hóa. Con số này không tính đến sự khác biệt về chất lượng hàng hóa, giá cả theo mùa, hay sự biến động của tỷ giá…
Exported growth in value between 2009-2013 (%,p.a.) Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 2009-2013	Mức tăng trưởng bình quân hàng năm về kim ngạch trong giai đoạn 5 năm. Chỉ số này được tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Ô này sẽ bị bỏ trống nếu không có đủ số liệu của ít nhất 4 năm trong giai đoạn này.
Exported growth in quantity between 2009-2013 (%,p.a.) Tăng trưởng sản lượng xuất khẩu 2009-2013	Mức tăng trưởng bình quân hàng năm về sản lượng trong giai đoạn 5 năm. Tương tự như trên, chỉ số này được tính bằng phương pháp bình quân nhỏ nhất và sẽ bị bỏ trống nếu không có đủ số liệu của ít nhất 4 năm trong giai đoạn này.
Exported growth in value between 2012-2013 (%, p.a.) Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 2012-2013	Mức tăng trưởng này dùng để so sánh với xu hướng 5 năm, giúp chỉ ra rằng xu hướng tăng trưởng là ổn định hay không trong giai đoạn 5 năm và cho thấy kết quả kinh doanh trong 12 tháng qua.
Ranking of partner countries in world imports Thứ hạng của nước đối tác trong tổng lượng nhập khẩu của thế giới	Cột này cho biết thứ hạng của nước đối tác với tư cách là nước nhập khẩu trong năm 2013
Share of partner countries in world imports (%) Thị phần của một quốc gia trên tổng lượng nhập khẩu của thế giới	Chỉ số này cho biết tỷ lệ nhập khẩu của quốc gia đối tác trên tổng lượng nhập khẩu của thế giới

Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (%, p.a.) Tổng tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu của quốc gia đối tác 2009-2013	Chỉ số này cho biết mức tăng trưởng của thị trường nước nhập khẩu. Số liệu này, cùng với chỉ số về tăng trưởng xuất khẩu trên, cho phép nghiên cứu về sự thay đổi của thị phần của quốc gia đang nghiên cứu.
Tariff (estimated) faced by Peru (%) Mức thuế quan mà Peru gặp phải (ước lượng)	Đây là mức thuế quan mà quốc gia đang xem xét sẽ phải đối mặt khi xuất hàng vào thị trường đối tác. Nếu bạn nhấp chuột vào giá trị này, bạn có thể xem được mức thuế mà nước đối tác áp dụng cho các quốc gia khác. Dữ liệu này được lấy từ công cụ Market Access của ITC (http://macmap.org) Một DN xuất khẩu có thể sử dụng công cụ này để biết về điều kiện tiếp cận thị trường tốt nhất mà DN đó có thể được hưởng.

Nếu bạn chuyển sang xem dữ liệu dưới dạng thời gian theo từng năm (Yearly times series) trên menu điều hướng, bạn có thể xem bảng dưới đây để thấy được sự tăng trưởng về sản lượng xuất khẩu của Peru vào các quốc gia.

Bảng 8 - Danh sách các thị trường nhập khẩu bơ Peru

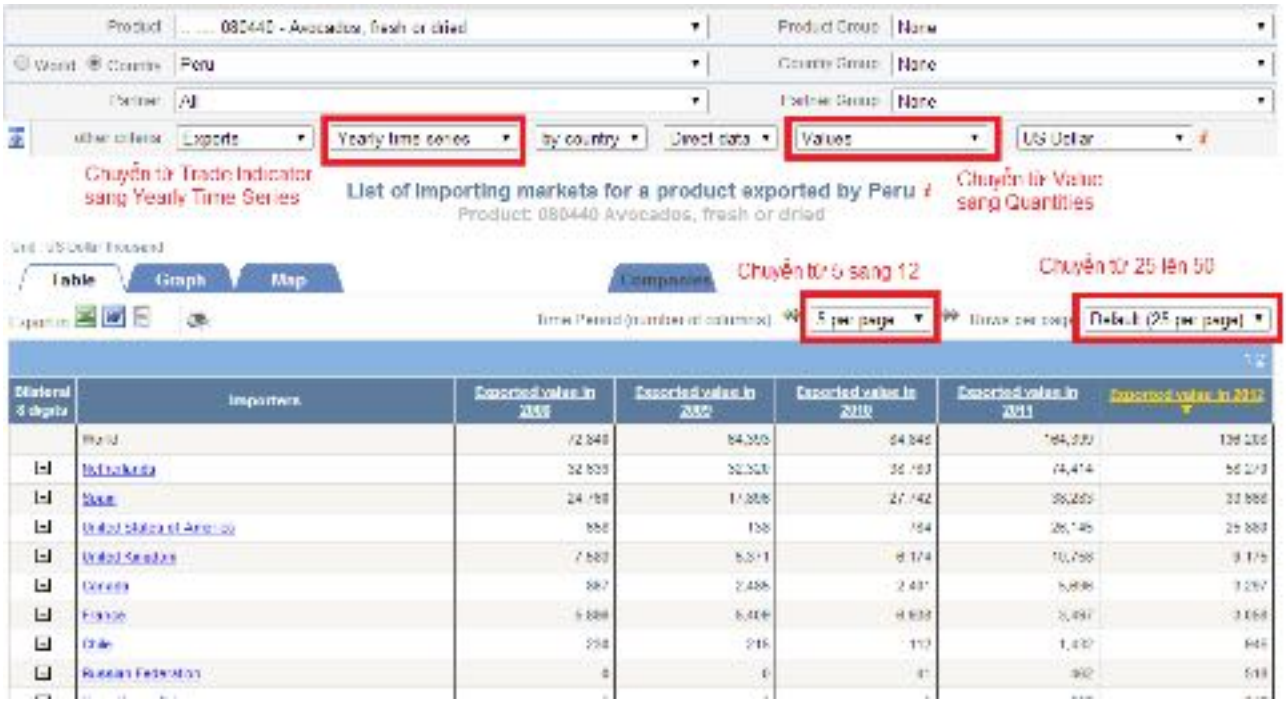

Bạn thực hiện các thao tác thay đổi như hình vẽ. Đổi từ Trade Indicator sang Yearly time series cho phép bạn xem xu hướng phát triển thương mại theo từng năm. Đổi từ Value sang Quantities cho phép bạn xem xu hướng phát triển dưới dạng thay đổi về sản lượng (thay vì thay đổi về kim ngạch). Đổi từ 5 per page sang 12 per page nếu bạn muốn xem dữ liệu trong nhiều 12 năm gần đây, thay vì 5 năm. Đổi từ 25 per page sang 50 per page cho phép bạn xem dữ liệu của 50 quốc gia, thay vì 25 quốc gia.

Dưới dạng bảng này, bạn sẽ thấy sự thay đổi rất lớn trong sản lượng bơ mà Peru xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong giai đoạn 2010-2012, từ 434 tấn lên 15.874 tấn. Bạn cũng sẽ thấy một sự sụt giảm đáng kể trong sản lượng bơ mà Peru xuất khẩu sang Pháp.

Dạng biểu đồ

Bằng việc nhấp chuột vào mục “Graph” bạn có thể xem dữ liệu đưới dạng biểu đồ.

Biểu đồ 2- Biểu đồ đường theo kim ngạch xuất khẩu. Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru

Hình trên là biểu đồ đường về sản lượng bơ nhập khẩu từ 5 quốc gia đối tác lớn nhất của Peru.

Bạn có thể chọn một số dạng biểu đồ khác hoặc thay đổi số lượng quốc gia, số năm trong biểu đồ trên. Bạn phải nhấp chuột vào nút “Update” trước khi hệ thống hiển thị biểu đồ theo điều chỉnh của bạn.

Ví dụ, nếu bạn đổi kiểu biểu đồ từ “Curve on exported quantity” sang “Bar chart on exported quantity”, đồng thời tùy chỉnh về số quốc gia và số năm hiển thị (bạn có thể chỉ chọn 1 năm), thì bạn sẽ có biểu đồ hình cột tương ứng.

3.2 Xác định và tìm hiểu về những quốc gia nhập khẩu nhiều bơ nhất thế giới

Doanh nghiệp xuất khẩu của Peru cũng có thể sử dụng Trade Map để xác định thực trạng của thị trường bơ thế giới và vị trí của Peru trong thị trường đó. Muốn làm như vậy, lãnh đạo DN này cần tùy chỉnh trong Menu điều hướng như sau:

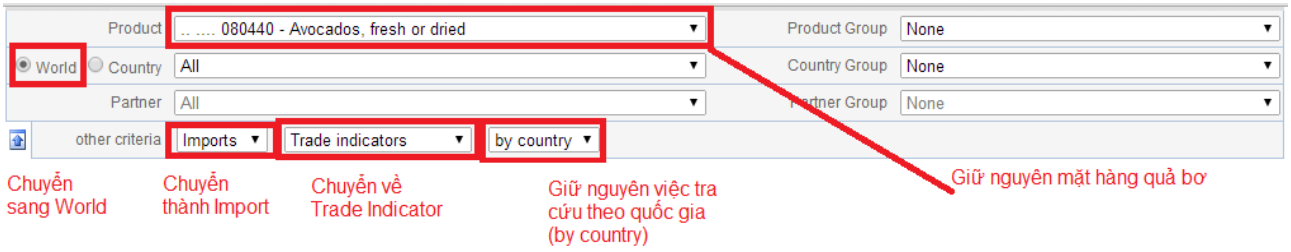

Khi điều chỉnh như vậy, hệ thống sẽ hiển thị các quốc gia nhập khẩu bơ nhiều nhất trên thế giới cùng với các thông tin có liên quan như trong bảng sau:

Bảng 9 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ từ Peru 2013

List of importers for the selected product in 2013

Product : 080440 Avocados, fresh or dried

Table | Graph | Map | Comparison

Importers	Value imported in 2013 (USD thousand)	Trade balance in 2013 (USD thousand)	Quantity imported in 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Annual growth in value between 2009-2013 (%)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (%)	Annual growth in value between 2012-2013 (%)	Share in world imports (%)	Average distance of suppliers countries (km)	Concentration of supplying countries	Average tariff (estimated) applied by the country (%)
World	2,737,719	-123,451	1,274,423	Tons	2,148	13	9	24	100	4,537	0.01	
United States of America	1,741,751	-1,051,515	547,733	Tons	3,181	12	10	25	47.7	2,189	0.01	4.2
Netherlands	224,465	-7,884	143,125	Tons	2,268	11	12	39	11.9	6,321	0.15	3
France	231,865	-194,135	89,736	Tons	2,585	6	4	19	8.5	5,629	0.19	3
Japan	62,170	-103,830	23,453	Tons	2,650	10	10	3	2.3	11,087	0.75	11
Canada	45,779	-145,771	17,530	Tons	2,624	11	10	10	1.7	3,187	0.22	3
United Kingdom	40,774	-57,226	14,387	Tons	2,190	8	4	27	1.5	7,087	0.16	3
Germany	39,026	-74,184	13,887	Tons	2,065	10	10	33	1.5	6,372	0.15	3
Spain	33,541	-70,149	11,834	Tons	2,020	6	7	23	1.1	3,638	0.49	3
Sweden	33,394	-43,451	10,035	Tons	2,726	14	15	16	1	1,182	0.8	3
Australia	40,834	-43,275	12,987	Tons	3,060	12	7	33	1.5	2,586	1	2
Norway	35,632	-35,615	8,788	Tons	4,015	26	21	36	1.3	10,716	0.33	2
Poland	31,605	-4,895	13,977	Tons	2,102	24	38	57	1.2	2,422	0.17	3
Austria	30,369	-43,253	13,882	Tons	3,014	6	2	6	1.1	982	0.82	3
Switzerland	28,491	-24,091	7,876	Tons	3,618	11	10	24	1.1	6,411	0.25	12

Dòng đầu tiên của bảng số liệu thể hiện tổng thị trường bơ trên toàn thế giới. Bạn có thể thấy dòng này được in màu tím do đây chỉ là các giá trị ước đoán (được tính tổng cộng từ cả những nước có báo cáo và những nước không có báo cáo).

Kim ngạch nhập khẩu quả bơ trên toàn thế giới đạt đến hơn 2,737 tỷ đô la trong năm 2013. Trong 5 qua từ 2009-2013, kim ngạch nhập khẩu bơ toàn thế giới tăng trung bình 13%/năm, nhưng sản

lượng bơ chỉ tăng 9%. Điều này có thể suy đoán ra rằng giá bơ trên thế giới cũng đã tăng. Tuy nhiên, kim ngạch bơ trong năm 2012-2013 lại tăng đến 24%. Do đó, nếu muốn tìm hiểu kỹ hơn về xu hướng của thị trường này thì cần phải chuyển sang chế độ xem theo thời gian "Yearly time series".

Importers	Trade Indicators											
	Value imported in 2013 (USD thousand)	Trade balance in 2013 (USD thousand)	Quantity imported in 2013	Quantity Unit	Unit value (USD/unit)	Annual growth in value between 2009-2013 (%)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (%)	Annual growth in value between 2012-2013 (%)	Share in world imports (%)	Average distance of supplying countries (km)	Concentration of supplying countries	Average tariff (estimated) applied by the country (%)
World	2,737,116	-121,431	1,274,429	Tons	2,148	13	9	24	100	4,537	0.27	
United States of America	1,141,751	-1,027,573	571,793	Tons	1,997	12	10	25	41.7	2,085	0.81	4.3
Netherlands	324,463	-7,884	143,178	Tons	2,266	13	12	39	11.9	8,371	0.18	1
France	231,863	-198,765	99,736	Tons	2,325	6	4	16	8.5	5,828	0.19	1
Japan	162,020	-162,020	60,458	Tons	2,680	18	18	0	5.9	11,007	0.75	1.1
Canada	145,779	-145,778	57,526	Tons	2,534	22	19	19	5.3	3,192	0.65	0
United Kingdom	90,774	-85,000	41,392	Tons	2,193	9	4	22	3.3	7,002	0.16	1
Germany	89,681	-74,191	31,085	Tons	2,885	16	10	33	3.3	6,372	0.15	1
Spain	83,541	70,119	41,034	Tons	2,036	6	7	23	3.1	8,628	0.49	1
Sweden	53,594	-53,451	19,635	Tons	2,730	14	13	16	2	1,162	0.6	1
Australia	49,634	-43,279	12,567	Tons	3,950	12	7	30	1.8	2,556	1	0
Norway	35,832	-35,815	8,785	Tons	4,079	26	21	36	1.3	10,716	0.33	0
Belgium	31,695	-9,889	15,077	Tons	2,102	34	36	57	1.2	2,423	0.17	1
Denmark	30,386	-29,258	10,083	Tons	3,014	6	2	8	1.1	850	0.52	1
Switzerland	24,531	-24,397	7,915	Tons	3,099	13	10	20	0.9	8,473	0.23	0.2
Russian Federation	23,077	-23,070	13,948	Tons	1,655	49	23	19	0.8	5,562	0.43	3.9

Trong cột "concentration of supplying contries" cho biết mức độ tập trung của thị trường quốc gia đó. Giá trị này càng lớn thì thị trường đó càng ít cạnh tranh. Ví dụ, tại thị trường Australia (dòng thứ 10) giá trị này bằng 1. Điều này có nghĩa là Australia chỉ nhập khẩu bơ từ một quốc gia duy nhất (nếu nhấp chuột vào chữ Australia, bạn sẽ thấy quốc gia duy nhất xuất khẩu bơ vào Australia là New Zealand. Ngược lại, chỉ số này của thị trường Netherlands (Hà Lan) chỉ là 0,18 (tương đối thấp). Điều này có nghĩa là có nhiều quốc gia cùng bán bơ vào Hà Lan và không có quốc gia nào

chiếm được thị phần lớn ở Hà Lan. Chỉ số này giúp bạn nhanh chóng xác định được mức độ cạnh tranh của một thị trường, từ đó chọn được thị trường phù hợp với mình.

Bảng số liệu này cũng cho thấy các thị trường Bỉ, Na Uy và Đức đang có mức tăng trưởng cao và ổn định.

Riêng trường hợp của Tây Ban Nha (Spain), Trade balance có giá trị dương (trong khi các nước khác có giá trị âm, màu đỏ). Điều này có nghĩa là Tây Ban Nha xuất khẩu Bơ nhiều hơn so với lượng họ nhập khẩu.

3.3 Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh

Sau khi xác định được thị trường tiềm năng, bước tiếp theo là phải xác định được các đối thủ cạnh tranh trên cùng thị trường đó. Bạn có thể xem rõ từng thị trường bằng cách nhấp chuột lên tên quốc gia đó (màu xanh bên trái).

Ví dụ, bạn có thể nghiên cứu sâu hơn về thị trường Hoa Kỳ, với mức tăng trưởng bình quân 12%/năm trong 5 năm qua và 25% trong năm ngoái (2012-2013). Bạn thử nhấp chuột vào chữ "United State" ở cột bên trái để xem các quốc gia nào hiện đang cung ứng bơ cho Hoa Kỳ. Ta sẽ được bảng số liệu sau:

Exporters	Trade Indicators												Tariff (estimated) applied by United States of America (%)
	Imported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in United States of America's imports (%)	Imported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Imported growth in value between 2009-2013 (%, p.a.)	Imported growth in quantity between 2009-2013 (%, p.a.)	Imported growth in value between 2012-2013 (%, p.a.)	Ranking of partner countries in world exports	Share of partner countries in world exports (%)	Total export growth in value of partner countries between 2009-2013 (%, p.a.)	
World	1,141,751	-1,027,573	100	571,793	Tons	1,997	12	10	25		100	14	
Mexico	1,027,445	-1,025,273	90	509,728	Tons	2,016	17	17	29	1	41.1	15	0
Peru	50,700	-50,700	4.4	21,617	Tons	2,345	603	633	37	2	12.4	29	0
Chile	42,875	-37,412	3.8	23,438	Tons	1,829	-26	-31	-29	4	7.3	-7	6.9
Dominican Republic	20,697	-20,658	1.8	16,988	Tons	1,218	8	4	2	12	0.9	8	0
Costa Rica	25	-25	0	21	Tons	1,190				40	0	-4	0

Nhìn vào bảng này ta thấy, ngoài Peru còn có Mexico, Chile, Cộng hòa Dominica, Costa Rica và Thái Lan đang xuất khẩu bơ vào Hoa Kỳ. Từ việc biết quốc gia nào cũng xuất khẩu bơ vào Hoa Kỳ, DN của Peru có thể nghiên cứu về lợi thế của các đối thủ cạnh tranh như vận chuyển, kênh phân phối, các hiệp định thương mại, quan hệ chính trị…

Trong trường hợp này, 4 nhà phân phối chính là Mexico, Peru, Chi lê và Dominica. Trong đó, Mexico chiếm lĩnh đến 90% thị phần. Ba quốc gia còn lại chiếm 10% thị phần còn lại. Riêng Chile thì lượng bơ xuất khẩu vào Hoa Kỳ ngày càng giảm (trung bình giảm 26%/năm trong 5 năm qua).

Nếu bạn chuyển sang dạng biểu đồ, hệ thống sẽ cho ra biểu đồ hình bong bóng.

Biểu đồ 3 - Danh sách các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ

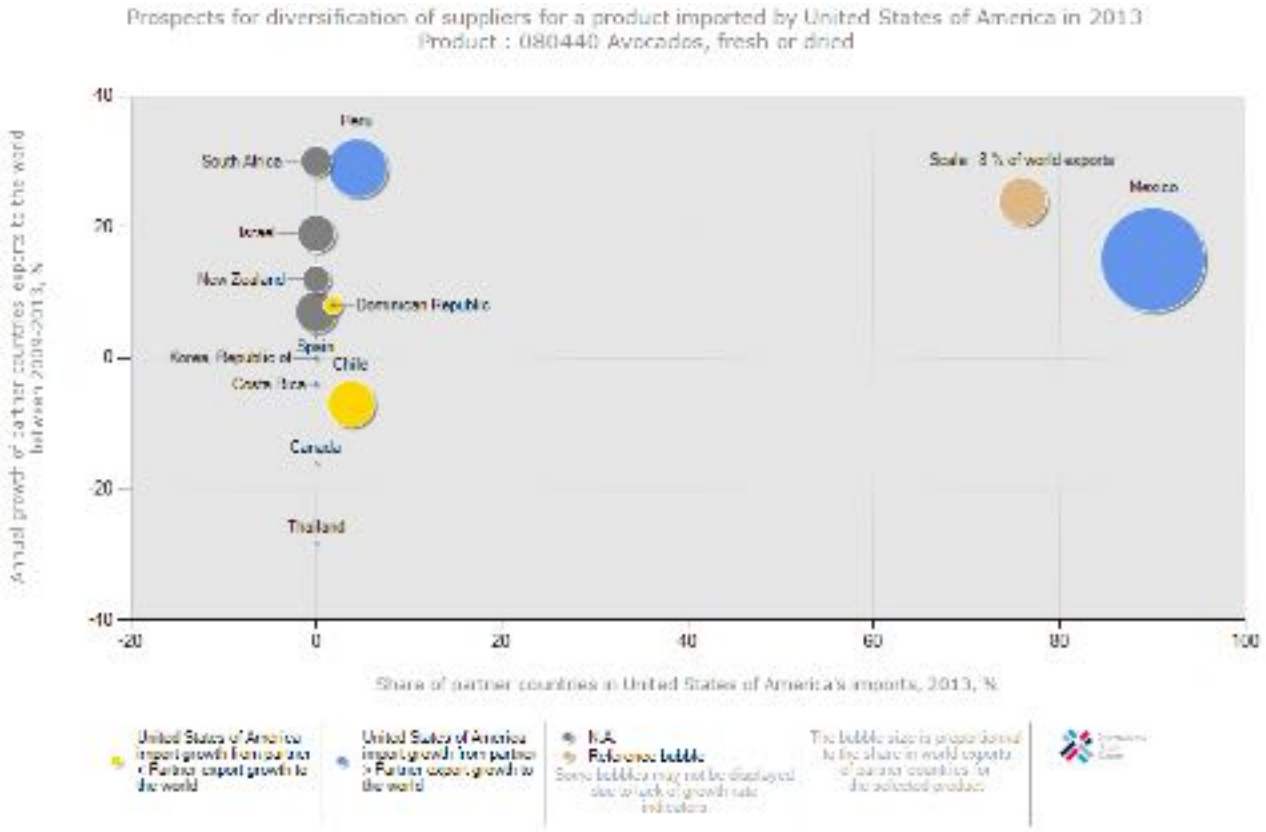

Biểu đồ này có ý nghĩa như sau:

- Trục ngang thể hiện thị phần của nước xuất khẩu trên thị trường Hoa Kỳ. Bong bóng càng lệch về bên phải thì thị phần của quốc gia đó ở Hoa Kỳ càng lớn. Trên hình vẽ, chúng ta thấy thị phần của Mexico là lớn nhất (90%). Tất cả các quốc gia khác đều có thị phần nhỏ hơn 5% (bong bóng nằm lệch về bên trái).
- Trục đứng thể hiện tốc độ tăng trưởng của nước xuất khẩu trên thị trường thế giới. Bong bóng ở vị trí càng cao thì tốc độ tăng trưởng càng lớn. Theo đó, Peru, Nam Phi, Israel, New Zealand, Dominica, Tây Ban Nha, Mexico là những nước có tăng trưởng dương. Các nước còn lại như Costa Rica, Chile, Canada, Thái Lan có mức tăng trưởng âm.

- Kích thước của bong bóng thể hiện tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia đó trên thị trường thế giới. Bong bóng càng to thì lượng xuất khẩu của nước đó càng lớn, với kích thước của bong bóng màu nâu tương ứng với 8% lượng xuất khẩu của thế giới. Trong hình biểu đồ trên, các quốc gia xuất khẩu bơ lớn nhất thế giới gồm Mexico, Peru, Chile, Tây Ban Nha, Israel, Nam Phi, New Zealand và Dominica.
- Màu của bong bóng thể hiện sự so sánh giữa tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ra thế giới và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ. Bong bóng màu vàng là những nước mà có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nước đó ra thế giới. Nói cách khác, thị phần của Hoa Kỳ đang giảm trong tổng lượng bơ xuất khẩu của Dominica và Chile. Ngược lại là bóng bóng màu xanh, tức là 2 quốc gia là Mexico và Peru chú trọng thị trường Hoa Kỳ hơn các thị trường khác.

Bạn có thể lướt chuột vào từng bong bóng để xem 4 thông tin trên một cách cụ thể hơn.

3.4 Xác định thuế suất ở thị trường tiềm năng

Trade Map cũng cung cấp thông tin về thuế quan tương đối trong cột ngoài cùng bên phải. Thông tin này giúp DN so sánh các điều kiện cận thị trường của Peru và các đối thủ cạnh tranh khác.

Thuế tương đối:

Thuế quan có thể được tính theo nhiều cách khác nhau. Thông thường, thuế quan được tính dựa trên một tỷ lệ phần trăm nhất định trên tổng giá trị hàng hóa. Tuy nhiên, cũng có trường hợp thuế được tính dựa trên đơn vị hàng hóa, thay vì giá trị hàng hóa. Ví dụ, 0,5 đô la cho mỗi kilogam đường nhập khẩu (không phụ thuộc vào giá đường). Rất khó để so sánh thuế quan khi sử dụng các phương pháp tính khác nhau. Do đó, cần phải quy chúng về cùng một cách tính theo thuế tương đối.

Thuế quan trong Trade Map đã được quy hết về thuế tương đối để tiện cho việc so sánh. Phương pháp quy đổi theo tiêu chuẩn của ITC. Nếu bạn muốn tìm hiểu kỹ hơn về phương pháp quy đổi thì có thể tham khảo tại: http::://macmap.org/Reference.Methodology.aspx.

Lưu ý, mức thuế quan của mỗi quốc gia được quy định theo từng dòng thuế (chi tiết hơn mã HS). Mức thuế cho từng mã HS dựa trên tính toán của Trade Map, do đó, bạn nên tra cứu lại thật kỹ mức thuế cho từng dòng thuế quốc gia.

Thông tin thuế quan ở mức 6 chữ số cho phép người dùng nắm được mức độ bảo hộ trung bình áp dụng cho một nhóm sản phẩm để xem qua và xếp hạng thị trường

Thông tin ở cột cuối cùng, bảng 14 cho thấy doanh nghiệp xuất khẩu bơ của Peru chịu thuế tương đối là 0%, tương tự như doanh nghiệp của Mexico và Cộng hòa Dominica, và thấp hơn các doanh nghiệp Chile rất nhiều (6.9%).

Để nghiên cứu sâu hơn về thị trường, doanh nghiệp xuất khẩu cần tìm hiểu thêm các biện pháp tiếp cận thị trường có khả năng bị Mỹ áp dụng đối với bơ Peru như các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật (SPS). Loại thông tin này hiện vẫn chưa có trong kho dữ liệu trademap, nhưng link tới các trang web cung cấp thông tin về các biện pháp phi thuế quan này có hở phần Useful links, Market Access Map tại http://www.macmap.org/Useful.Links.aspx.

Ở bảng trên, khi click chuột vào giá trị 0 màu xanh tương ứng với Peru trong cột "Tariff equivalent ad valorem applied by USA", ta có thể tìm được các loại thuế áp dụng cho mặt hàng "HS 080440-Avocados" của các nước nhập khẩu bơ Peru (Xem Bảng 9)

Bảng 10 - Thuế quan các nước áp dụng cho sản phẩm 080440 Bơ, tươi hoặc khô, xuất xứ Peru

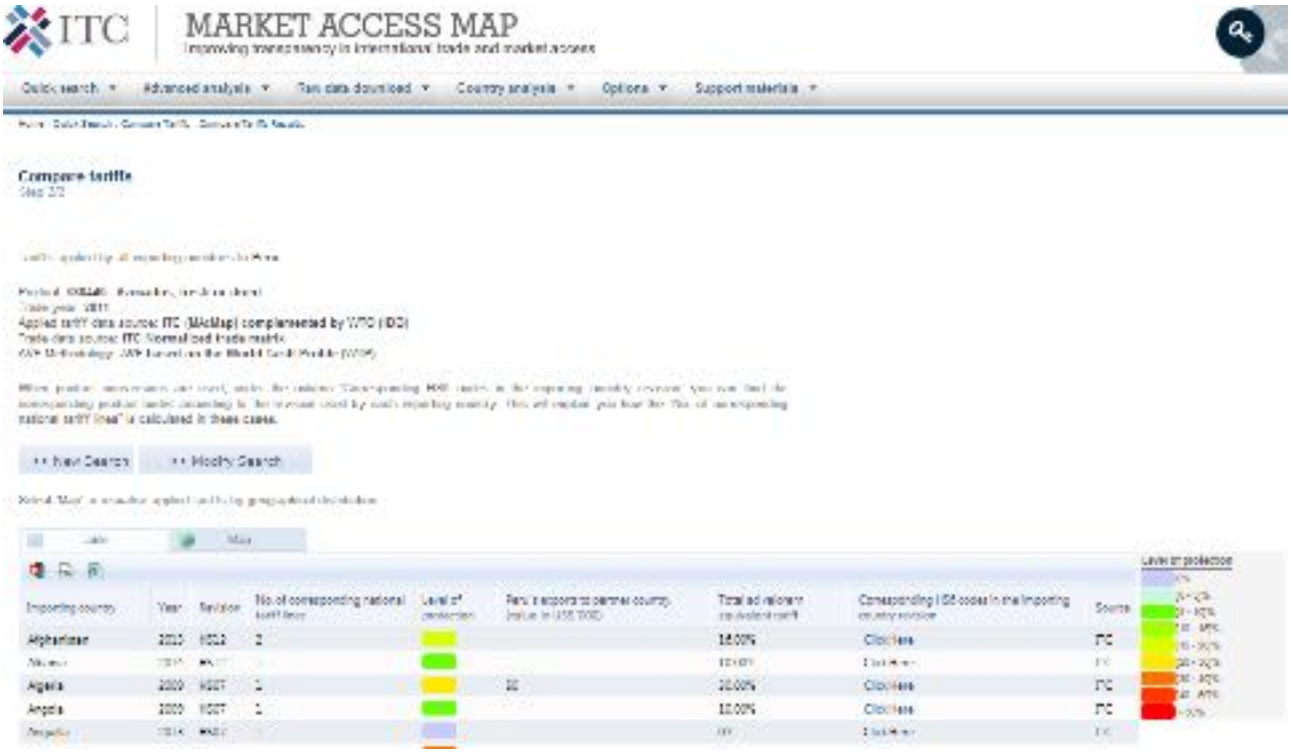

Sử dụng Market Access Map để so sánh thuế quan

Tính năng "Compare Tariffs" (So sánh thuế quan) được thiết kế để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu và các cơ quan xúc tiến thương mại. Một doanh nghiệp xuất khẩu có thể sử dụng tính năng này để tìm kiếm các điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi nhất dành cho mình. Trong khi đó, doanh nghiệp nhập khẩu có thể sử dụng tính năng này để biết được nước mình đang đánh thuế các nước khác thế nào nhằm tối thiểu hóa thuế quan đối với nguyên liệu nhập khẩu. Còn các tổ chức xúc tiến kinh doanh (TSI) có thể dùng tính năng này để xác định các sản phẩm và thị trường đưa ra các triển vọng tốt cho việc xúc tiến thương mại.

Lưu ý rằng thuế quan trình bày ở mục này được trình bày theo cấp độ mã HS 2 chữ số, 4 chữ số hoặc 6 chữ số thay vì trình bày ở cấp độ sản phẩm chi tiết nhất hay dòng thuế quốc gia bởi không thể so sánh ở các cấp độ này được.

Để biết thêm thông tin chi tiết về thuế quan của nước được chọn ở cấp độ dòng thuế, doanh nghiệp xuất khẩu phải chọn mục "Quick search" (Tìm kiếm nhanh) trong Market Access Map để tìm hiểu về các loại chế độ, chứng nhận và quy tắc xuất xứ.

Người dùng nên đọc hai chương đầu Hướng dẫn sử dụng Market Access Map để sử dụng công cụ này dễ dàng hơn.

3.5 Tra cứu các thị trường tiềm năng ở cấp độ dòng thuế của từng quốc gia[2]

3.5.1 Phân loại hàng hóa ở cấp độ dòng thuế

Trade Map cũng cho phép người sử dụng phân tích thông tin HS-6 ở cấp độ cụ thể hơn là "dòng thuế quốc gia"[3]. Cấp độ này dùng để chỉ các mã phân loại cụ thể hơn mà mỗi quốc gia sử dụng để phân loại các sản phẩm thương mại dùng cho mục đích đánh thuế hoặc để xác định sản phẩm một cách chính xác hơn. Đây thường là nhóm sản phẩm HS – 6 được chia nhỏ hơn nữa (Xem thêm tại http://www.trademap.org/stDataAvailability.aspx).

Ví dụ, mã HS 6 chữ số "080440 – Quả bơ, tươi hoặc khô" bao gồm các loại bơ khác nhau trong cùng một nhóm. Có 2 mã theo dòng thuế quốc gia của Mỹ phù hợp với nhóm này. Ví dụ, bơ "sáp" là loại cỡ vừa, trọng lượng khoảng 2-3 lạng. Khi chín, vỏ bơ sáp chuyển màu đen-tím sẫm trong khi vỏ bơ "xanh" vẫn giữ nguyên màu xanh. Lưu ý rằng mã thứ 5 kết thúc bằng 00 và không có thông tin thương mại nào trong 5 năm qua.

- 0804400010 "BƠ SÁP VÀ CÁC LOẠI BƠ THUỘC GIỐNG SÁP THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP"

- 0804400020 "Bơ sáp và các loại bơ thuộc giống sáp theo quyết định bộ trưởng bộ nông nghiệp, được chứng nhận là bơ hữu cơ, tươi hoặc khô"

- 0804400040 "Bơ sáp và các loại bơ thuộc giống sáp theo quyết định bộ trưởng bộ nông nghiệp, tươi hoặc khô, ngoài các loại hữu cơ đã được chứng nhận"

- 0804400090 " Bơ, tươi hoặc khô và các dạng khác"

- 0804400000 " BƠ, TƯƠI HOẶC KHÔ"

---

[2] Dữ liệu thương mại ở cấp độ dòng thuế xuất hiện ở mục "Times Series". Nếu bạn click vào "+" trong mục "Trade Indicator", bạn sẽ nhận được dữ liệu ở cấp độ dòng thuế

[3] Đôi khi nguồn dữ liệu phát hành ở cấp độ dòng thuế và nguồn dữ liệu cung cấp bởi UNSD cấp độ 6 chữ số không giống nhau (Xem Phụ lục 1)

Thông tin này cho phép người dùng định nghĩa lại đối tượng tìm kiếm và nhắm đến các sản phẩm cụ thể.

Có 2 cách để tiếp cận dữ liệu ở cấp độ dòng thuế: sử dụng “Advanced Search” (tìm kiếm nâng cao) cho một sản phẩm (xem 2.2.1.2 Tìm kiếm sản phẩm nâng cao) hoặc Navigation Menu (Bảng điều hướng) như ví dụ sau đây.

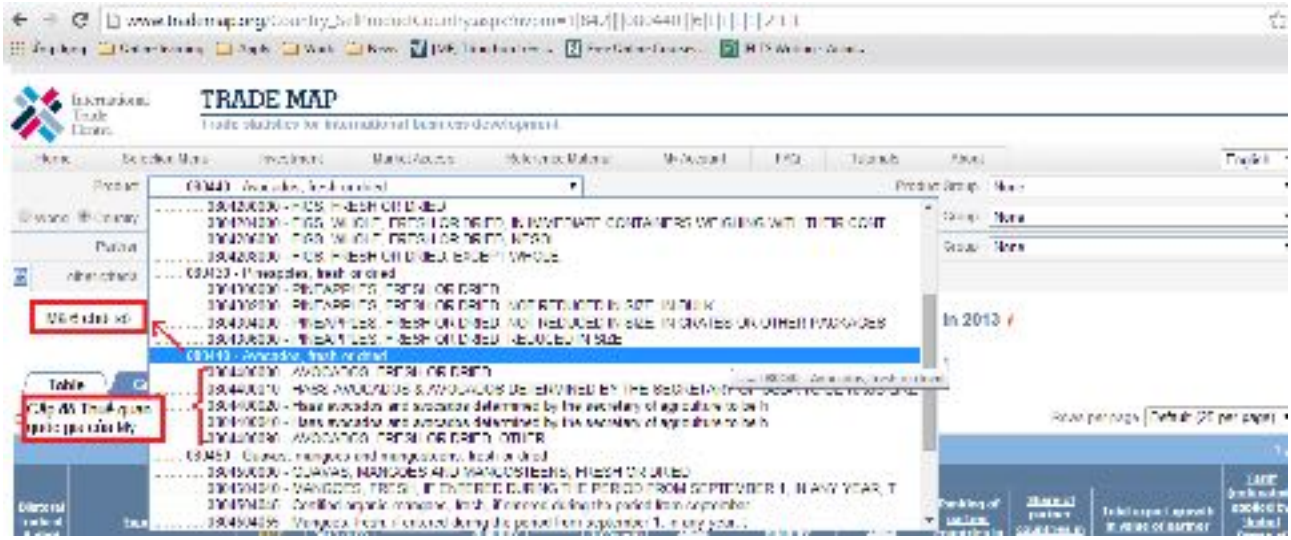

Sau đó trong mục “Other Criteria” (các tiêu chí khác - ở hộp vuông đỏ trong hình dưới), chọn “By product” (theo sản phẩm) để chọn các mặt hàng khác nhau theo cấp độ dòng thuế

Đối với một số quốc gia, thông tin này còn có dưới dạng hàng quý hoặc hàng tháng. Click vào “Yearly data” (Dữ liệu theo năm), sẽ thấy hiện ra cả tùy chọn dữ liệu “Quarterly” (theo quý) và “Monthly” (theo tháng) (hộp vuông bên dưới).

Bảng 11 - Kim ngạch bơ nhập khẩu hàng năm tại Mỹ

Product code	Product label	United States of America's imports from World		
		Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013
'0804400040	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, fresh or dried, other than certified organic	928,407	882,730	1,105,037
'0804400020	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, certified organic, fresh or dried	17,696	13,455	19,088
'0804400090	AVOCADOS, FRESH OR DRIED, OTHER	16,820	17,547	17,626

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu Peru, thông tin chi tiết này rất hữu ích bởi nó cho phép doanh nghiệp tập trung vào một mặt hành cụ thể mà nước Mỹ nhập khẩu. Ở đây, ta có thể thấy lượng bơ sáp mà Mỹ nhập khẩu năm 2012 giảm so với năm 2011, sau đó lại tăng trong năm 2013.

3.5.2 Tìm hiểu đối thủ cạnh tranh ở thị trường tiềm năng theo cấp độ dòng thuế

Tương tự như khi chúng ta tìm hiểu các doanh nghiệp cung cấp bơ vào Mỹ (4.3 – Phân tích hoạt động đối thủ), bằng cách click vào sản phẩm "0804400010- Hass avocados and hass-like" (bơ sáp và các loại bơ giống sáp), ta có thể thấy được nước nào là các đối thủ cạnh tranh chính trong hoạt động cung ứng loại bơ này cho thị trường Mỹ.

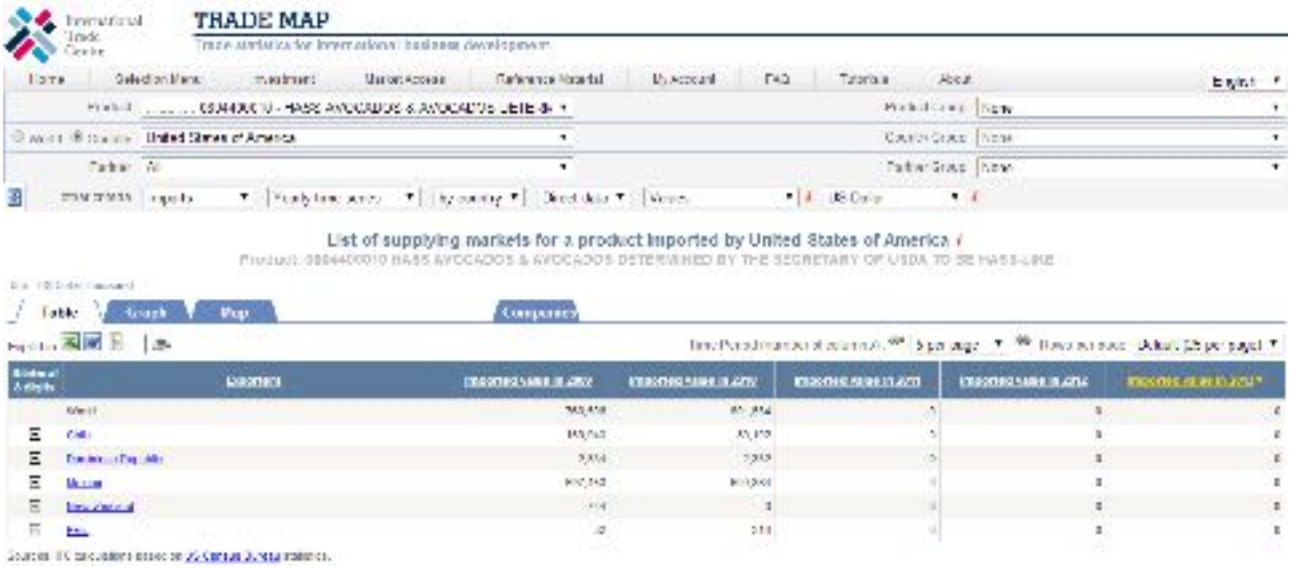

Có thể thấy Peru không xuất khẩu giống bơ này. Từ năm 2011, giống bơ sáp được chia thành loại hữu cơ có chứng nhận và các loại khác, theo mã 0804400020 và 0804400040 nên dữ liệu thương mại từ năm 2011 đến 2013 của loại này bằng 0.

Bảng 12 - Danh sách thị trường cung ứng một loại sản phẩm nhập khẩ vào Mỹ

Sản phẩm: 0804400010 – Bơ sáp và các loại bơ thuộc giống sáp theo quyết định của bộ trưởng bộ Nông nghiệp

Đơn vị: USD 000

Exporters	Imported value in 2009	Imported value in 2010	Imported value in 2011	Imported value in 2012	Imported value in 2013
World	760,506	601,634	0	0	0
Chile	159,943	89,102	0	0	0
Dominican Republic	2,334	2,332	0	0	0
Mexico	597,453	509,884	0	0	0
New Zealand	744	0	0	0	0
Peru	32	316	0	0	0

3.5.3 Nghiên cứu thuế quan ở các thị trường mới tiềm năng theo cấp độ dòng thuế

Để tìm thông tin thuế quan áp dụng cho một loại sản phẩm ở cấp độ dòng thuế, bạn chỉ cần ấn vào biểu tượng "Market Access" ở trên đầu Bảng Điều hướng.

Sau khi click vào "Market Access", ta sẽ tiếp cận được bộ dữ liệu trực tuyến Market Access Map. Trong trường hợp này, ta đàng cần xác định thuế quan do Mỹ đặt ra cho các nước xuất khẩu mặt hàng "0804400010- Bơ sáp và các loại bơ giống sáp". Các tiêu chí khác sẽ được tự động chuyển sang các hộp sau: "Importing country" (Nước nhập khẩu - ở đây là Mỹ), "Year" (Năm mà chế độ thuế quan cần phân tích được áp dụng), "Product" (Chọn sản phẩm - ở đây là 080440) và "Exporting country" (nước xuất khẩu).

Lưu ý rằng mã HS xuất hiện trong hộp "Product" chỉ có 6 chữ số thay vì 10 chữ số như "0804400010- Hass avocados and hass-like" bởi mã dòng thuế có thể ít chi tiết hơn mã dùng cho dữ liệu thương mại (trong trường hợp của Mỹ, thuế quan áp dụng mã 8 chữ số, trong khi dữ liệu thương mại được phân đến 10 chữ số). Điều này không có nghĩa là mã dùng cho dữ liệu thương mại không đồng nhất với mã dùng cho dữ liệu thuế quan. Nếu mã thuế ngắn hơn dữ liệu thương mại, người dùng nên hiểu rằng có những sản phẩm trong Trade Map có mã và mô tả cụ thể hơn nhưng sẽ được áp dụng cùng một loại mã khi áp thuế, thì sẽ cùng chịu thuế như nhau. Ngược lại, nếu mã đánh thuế dài hơn mã thương mại trong Trade Map thì người dùng nên tra cứu mã thuế tương ứng với sản phẩm của mình.

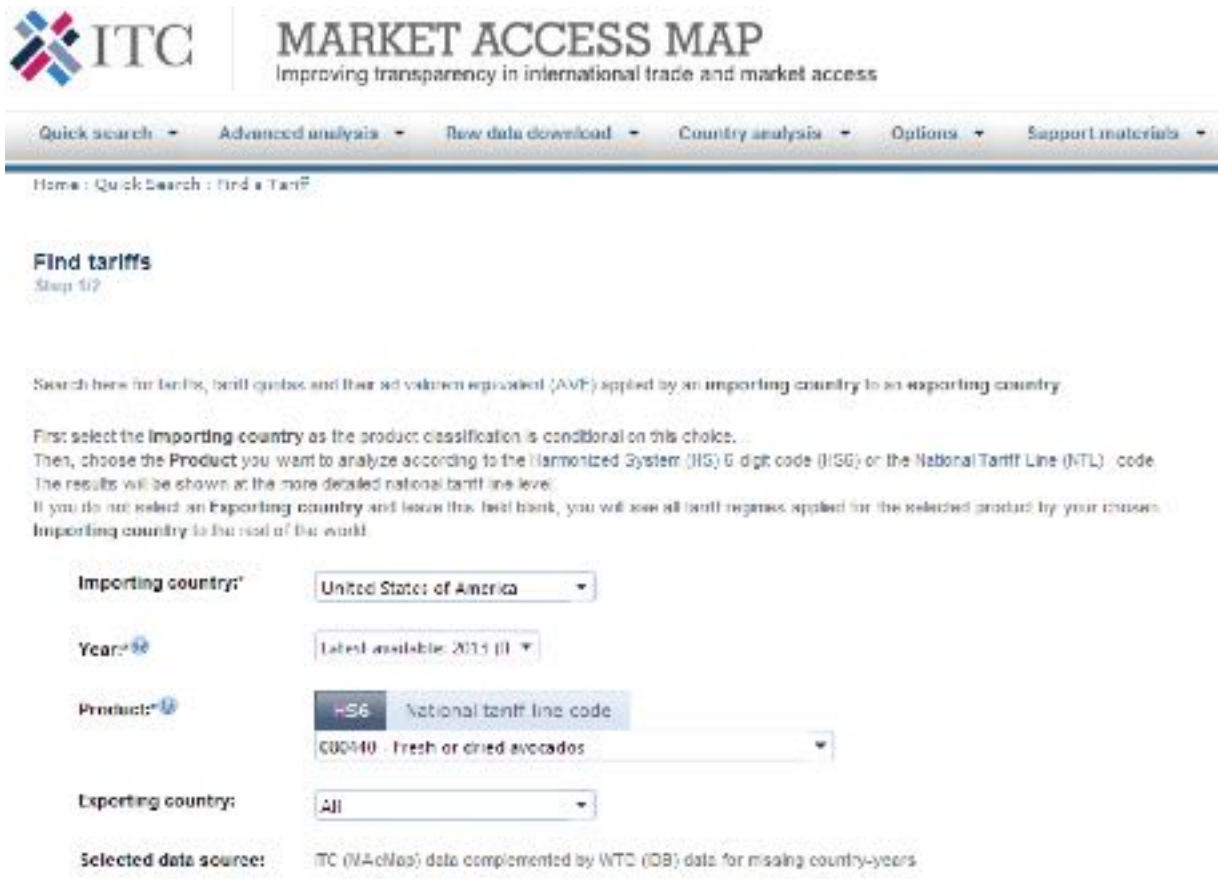

Để chọn mã HS tương ứng với dòng thuế, chọn "National Tariff line code" rồi đánh mã hoặc tên sản phẩm vào, hộp tùy chọn sẽ hiện ra các mã tương ứng. Ở đây chọn "0804400", rồi nhấn "Proceed"

Bảng dưới thể hiện các chế độ thuế khác nhau do Mỹ áp dụng với mặt hàng "08044000 Fresh or dried avocado". Thuế suất áp dụng cho Peru là 0%.

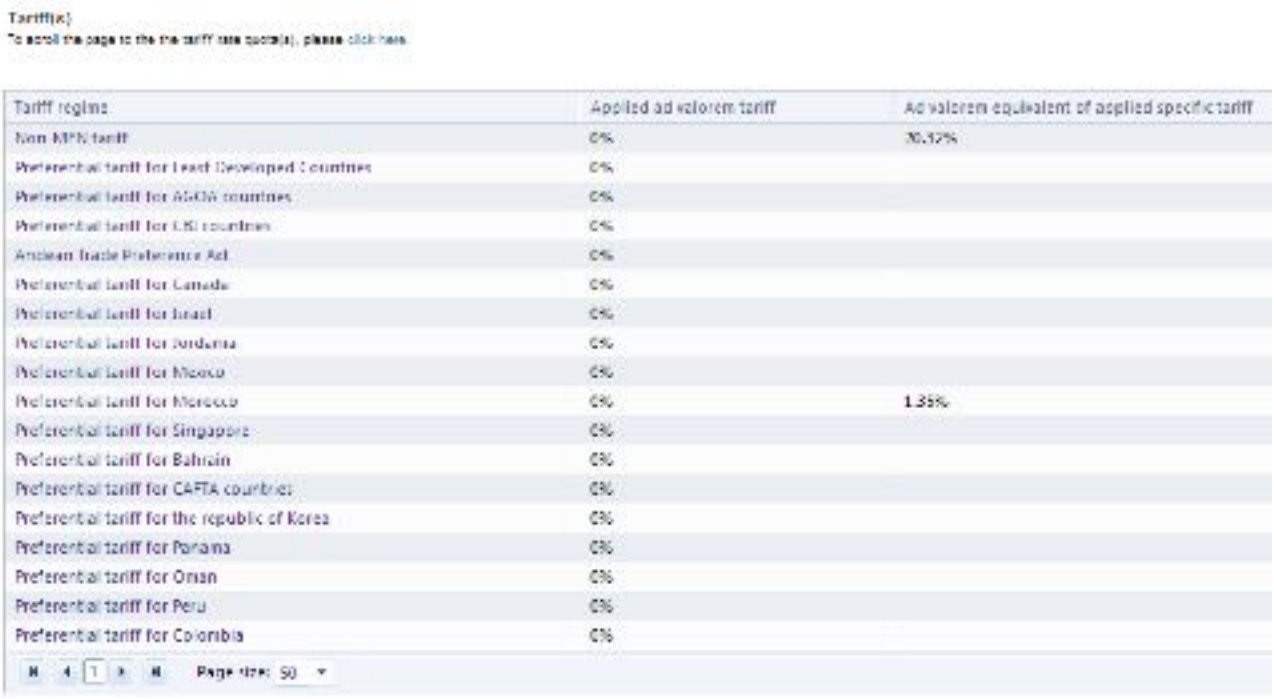

3.5.4 Tìm hiểu biến động theo mùa của sản phẩm ở cấp độ dòng thuế

Một điểm thú vị của Trade Map là cho phép xem dữ liệu thương mại ở cấp độ dòng thuế theo quý hoặc tháng.

Trong mục “Other criteria”, ô thứ hai, chọn “Quarterly time series” hoặc “Monthly time series” rồi chọn “by product” ở ô thứ 3.

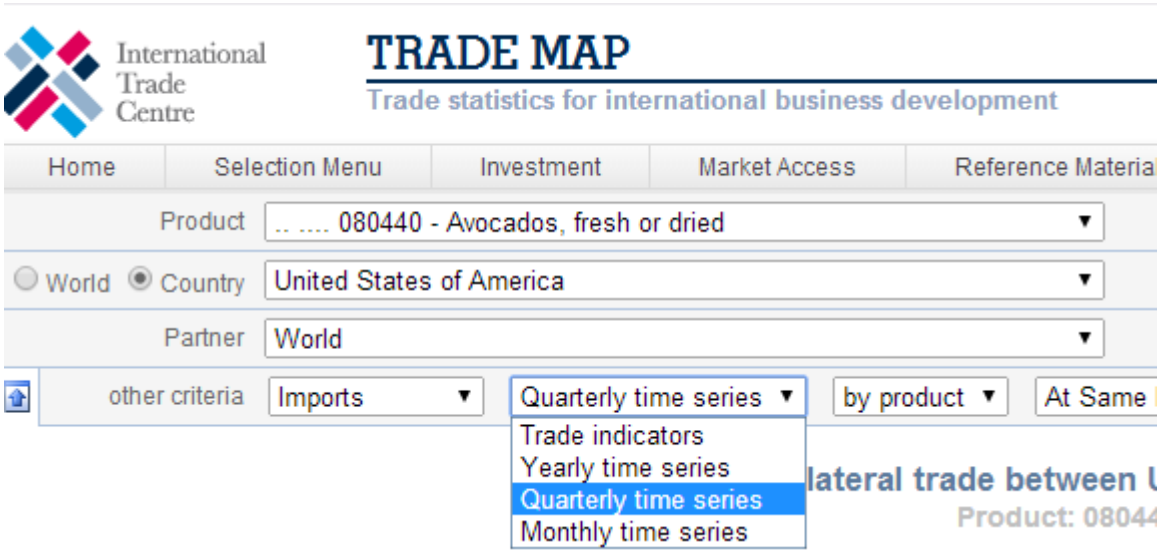

Bảng 13 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ

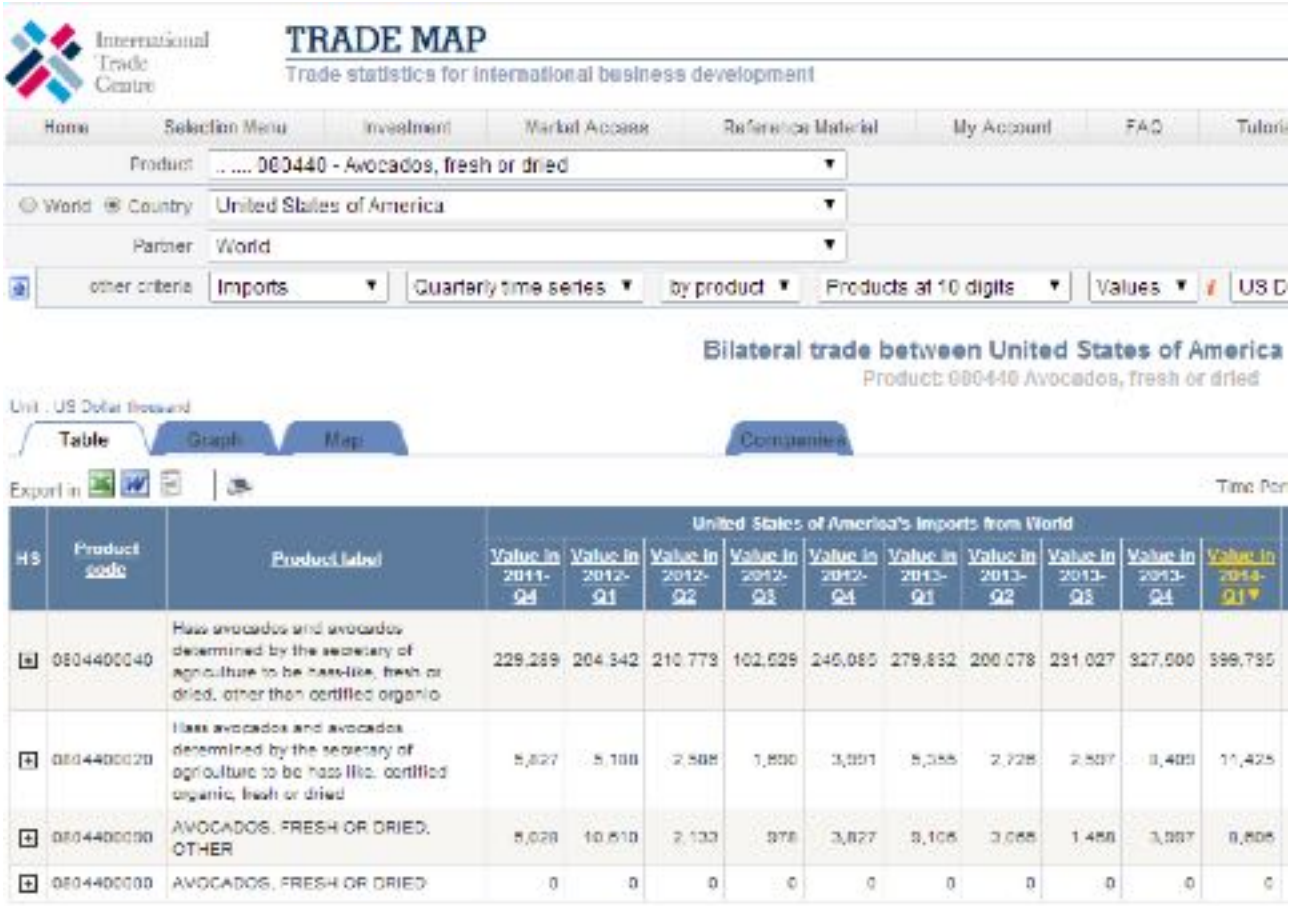

TRADE MAP
Trade statistics for international business development

Home | Selection Menu | Investment | Market Access | Reference Material | My Account | FAQ | Tutori

Product: .. .... 080440 - Avocados, fresh or dried
World / Country: United States of America
Partner: World
other criteria: Imports | Quarterly time series | by product | Products at 10 digits | Values | US D

Bilateral trade between United States of America
Product: 080440 Avocados, fresh or dried

Unit : US Dollar thousand

Table | Graph | Map | Companies

Export in

Time Per

HS	Product code	Product label	United States of America's imports from World									
			Value in 2011-Q4	Value in 2012-Q1	Value in 2012-Q2	Value in 2012-Q3	Value in 2012-Q4	Value in 2013-Q1	Value in 2013-Q2	Value in 2013-Q3	Value in 2013-Q4	Value in 2014-Q1
⊞	0804400040	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, fresh or dried, other than certified organic	229,289	204,342	210,779	102,529	246,080	279,832	200,078	291,027	927,500	599,795
⊞	0804400020	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass like, certified organic, fresh or dried	5,827	5,100	2,585	1,800	3,001	5,355	2,726	2,507	8,400	11,425
⊞	0804400000	AVOCADOS, FRESH OR DRIED, OTHER	5,028	10,610	2,133	978	3,827	3,106	3,066	1,456	3,997	8,606
⊞	0804400000	AVOCADOS, FRESH OR DRIED	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng trên thể hiện kim ngạch nhập khẩu theo quý từ 2011-2014 của Mỹ đối với các mặt hàng ở cấp độ dòng thuế quốc gia. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu Peru, thông tin chi tiết hơn như này vô cùng hữu ích bởi nó cho phép doanh nghiệp xác định mức biến động về nhu cầu theo quý.

Ta cũng có thể tìm hiểu kim ngạch nhập khẩu theo tháng và so sánh biến động giữa các nước đối thủ bằng cách chọn "by country" và chọn "Monthly time series". Để dễ dàng hơn cho việc phân tích, Trade Map cho phép xuất dữ liệu ra file excel.

Bảng 14 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ theo cấp độ dòng thuế

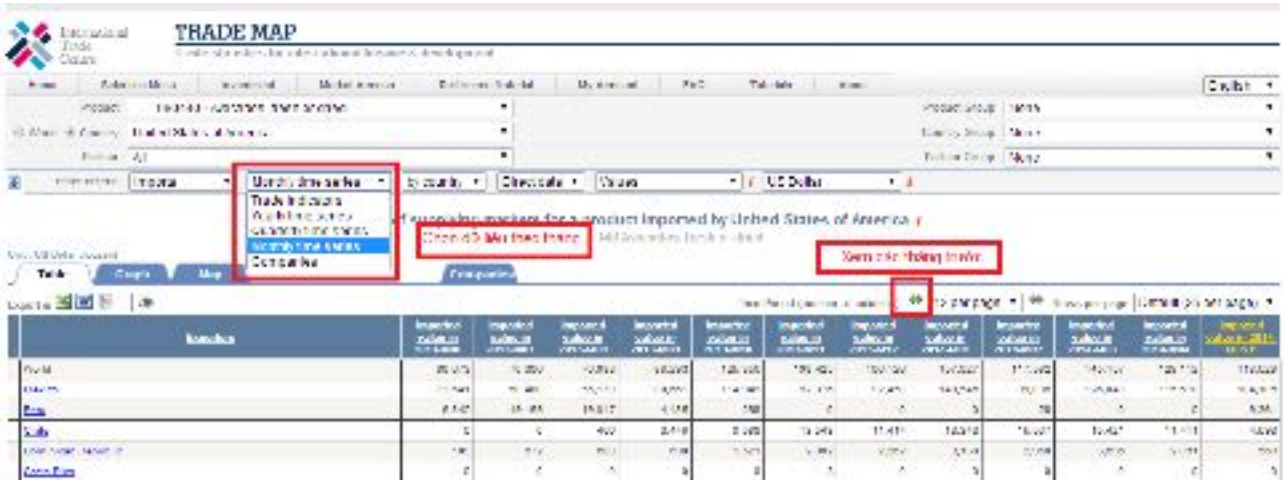

Biểu đồ 4 - Danh sách các thị trường xuất khẩu bơ sang Mỹ

Để tiện so sánh, có thể chọn "Graph", Trade map sẽ hiển thị dữ liệu theo dạng biểu đồ, ta sẽ chọn được quãng thời gian cần so sánh. Dựa vào biểu đồ này, có thể nhận thấy rằng Chile thường không xuất khẩu bơ vào khoảng tháng 4 – 8 hàng năm, kim ngạch xuất khẩu bơ của Mexico trong khoảng thời gian này cũng giảm. Như vậy, nếu có khả năng cung ứng, đây sẽ là cơ hội tốt cho Peru. Trên thực tế, khi Peru mới bắt đầu xuất khẩu bơ sang Mỹ trong 3 năm gần đây, dữ liệu cho thấy thời gian xuất khẩu thường rơi vào tầm từ tháng 5 – 10.

Một điểm thú vị nữa là ta còn phân tích được giá các mặt hàng bằng cạch chọn "Unit value". Trong bảng tiếp theo, ta sẽ so sánh giá mỗi đơn vị theo USD/kg giữa các nước đối thủ theo quý. Có thể kép dài khoảng thời gian để xem được nhiều thông tin hơn.

International Trade Centre
TRADE MAP
Trade statistics for international business development
Home
Selection Menu
Investment
Market Access
Reference Material
My Account
FAQ
Product
080440 - Avocados, fresh or dried
World
Country
United States of America
Partner
All
other criteria
Imports
Quarterly time series
by country
Direct data
Unit values
US Dollar
Values
Quantities
Growth in value
Growth in quantity
Share in value in %
Unit values
Growth on unit values
Index on values
Index on unit values
List of supplying markets for a pro
nited State
Product: 080
Table
Graph
Map
Companies
Export in
2013-01

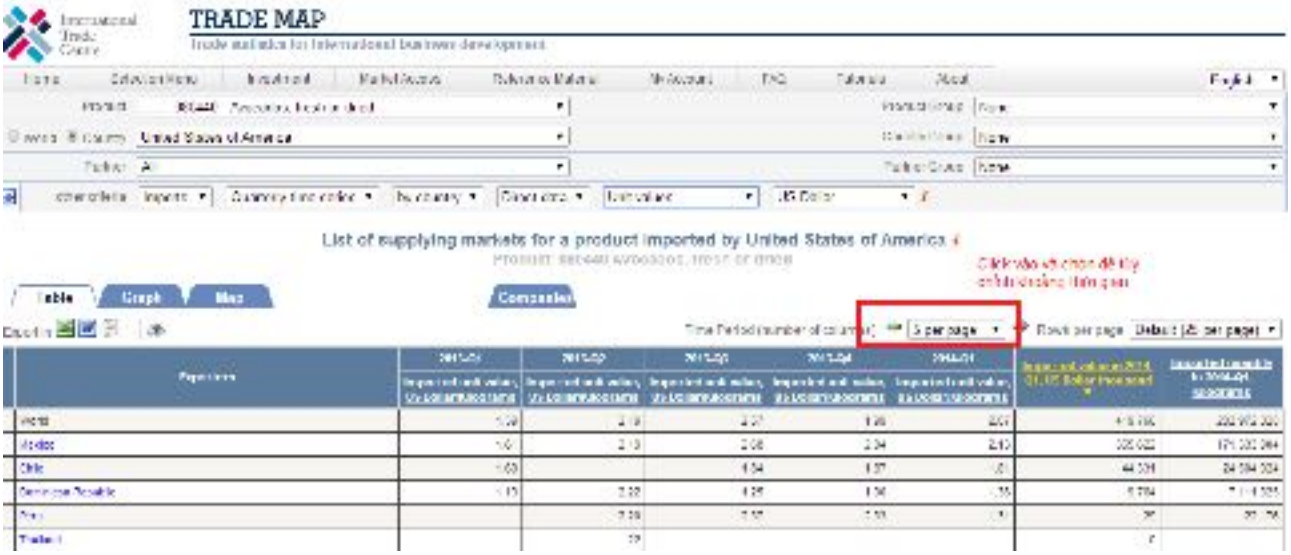
TRADE MAP
List of supplying markets for a product imported by United States of America
Table
Graph
Companies
5 per page

Biểu đồ 5 - Giá trị theo đơn vị của các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ, số liệu theo quý

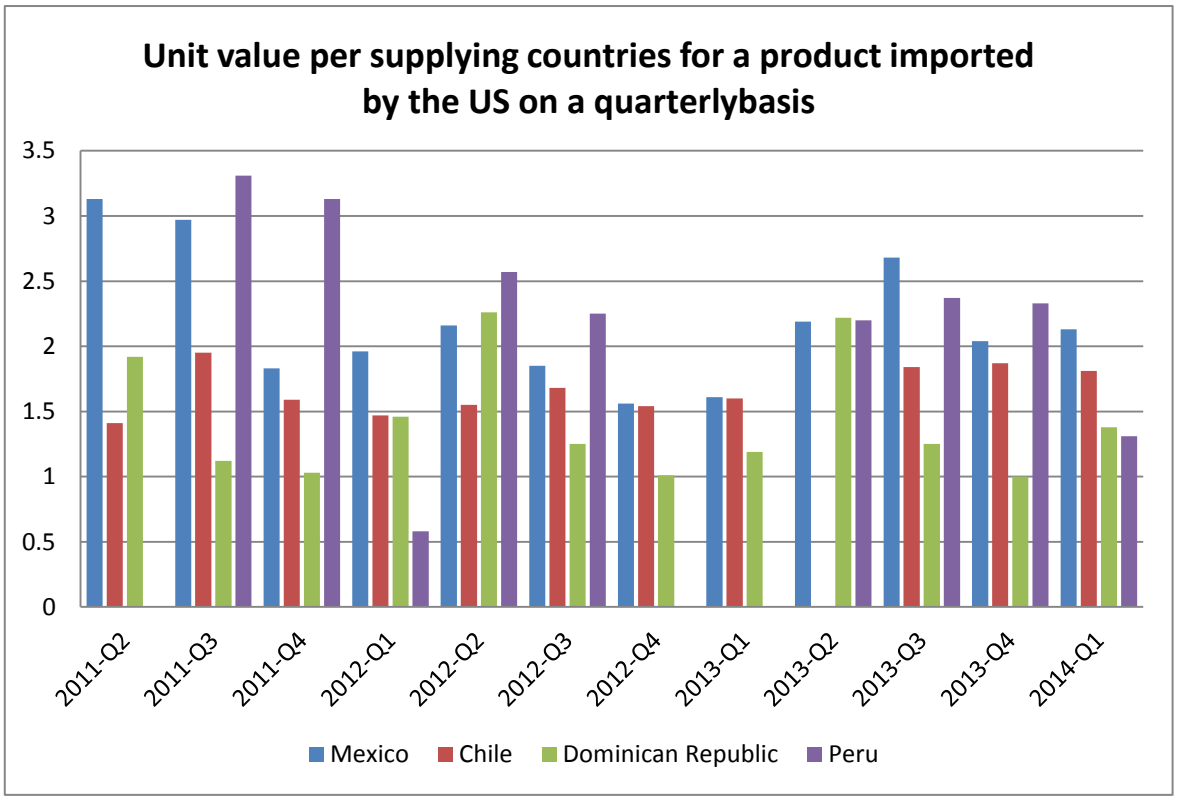

Dựa vào biểu đồ trên, có thể thấy giá bơ nhập khẩu từ các nước đang thu dần khoảng cách và có xu hướng giảm dần.

MỘT DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY VIỆT NAM ĐANG TÌM CÁCH ĐA DẠNG HÓA SẢN PHẨM TẠI THỊ TRƯỜNG HIỆN TẠI

Một doanh nghiệp trụ sở ở Việt Nam đã xuất khẩu hàng dệt may sang Pháp trong vài năm gần đây. Với mong muốn cải thiện hoạt động, doanh nghiệp này muốn nghiên cứu thị trường Pháp để tìm cơ hội giúp nổi bật sản phẩm của mình. Đầu tiên, có thể sử dụng Trade Map để theo dõi tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp để so sánh với các đối thủ cạnh tranh, rồi tìm hiểu các sảm phẩm tương tự đang có nhu cầu gia tăng trong cùng thị trường xuất khẩu này.

3.6 Đánh giá tình hình các sản phẩm hiện đang được xuất khẩu

Bước đầu tiên trong quá trình hoạch định chiến lược xuất khẩu hiệu quả của doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu mặt hàng "HS 620463 -not knitted womens/girls trousers and shorts of synthetic fibres" (quần dài và quần short nữ sợi tổng hợp, không đan" là phân tích tình hình hiện tại của mình ở thị trường Pháp. Bằng cách chọn sản phẩm "HS 620463", quốc gia "France" và tiêu chí

"Import" ở bảng chọn, doanh nghiệp này sẽ nhận được bảng mô tả thị trường Pháp đối với loại sản phẩm đang được nghiên cứu này.

Bảng 15 - Danh sách các nước xuất khẩu mặt hàng HS620463 sang Pháp

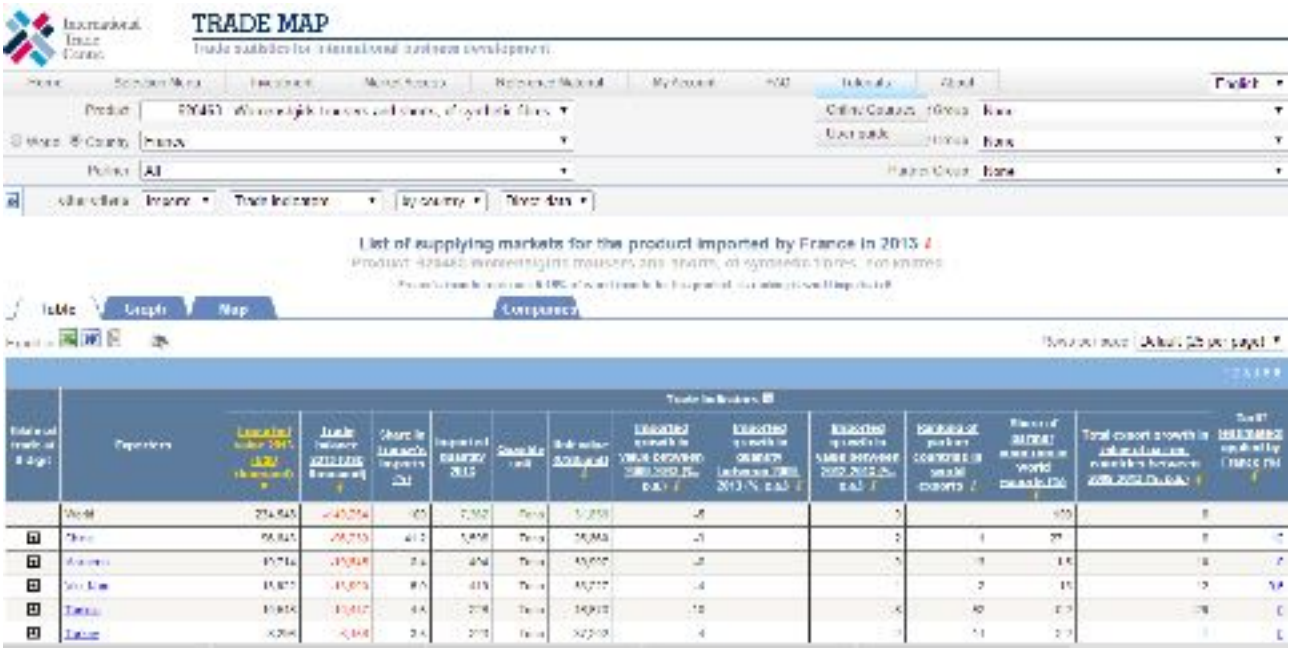

Exporters	Trade Indicators												Tariff (estimated) applied by France (%)
	Imported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in France's imports (%)	Imported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Imported growth in value between 2009-2013 (%, p.a.)	Imported growth in quantity between 2009-2013 (%, p.a.)	Imported growth in value between 2012-2013 (%, p.a.)	Ranking of partner countries in world exports	Share of partner countries in world exports (%)	Total export growth in value of partner countries between 2009-2013 (%, p.a.)	
World	234,548	-140,254	100	7,362	Tons	31,859	-5		0		100	6	
China	96,643	-96,230	41.2	3,598	Tons	26,860	-3		2	1	27.1	8	12
Morocco	19,714	-19,645	8.4	494	Tons	39,907	-8		0	13	1.8	10	0
Viet Nam	**13,922**	**-13,900**	**5.9**	**419**	**Tons**	**33,227**	**-4**		**1**	**2**	**13**	**12**	**9.6**
Tunisia	10,548	-10,447	4.5	226	Tons	46,673	-18		-8	52	0.2	-29	0
Turkey	8,296	-8,156	3.5	223	Tons	37,202	-4		-2	11	2.2	-1	0

Bảng trên cho biết Việt Nam đứng thứ 3, chiếm 5,9% thị phần Pháp. Tăng trưởng kim ngạch trung bình trong 5 năm qua giảm 4%/năm, vốn là xu hướng chung của hầu hết các nước trong điều kiện suy thoái kinh tế thế giới.

3.7 Xác định các sản phẩm tương tự nhập khẩu vào thị trường Pháp

Để tìm cơ hội đa dạng hóa sản phẩm, doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam cần tìm hiểu các hàng hóa bổ sung mà Pháp đang nhập khẩu, và trong số đó loại nào đang có xu hướng tăng trưởng.

Bằng cách chọn "By product" trong thanh "Other criteria", doanh nghiệp này sẽ nhận được danh sách các sản phẩm tiềm năng để đa dạng hóa ở cấp độ dòng thuế cho sản phẩm đánh mã 6 chữ số tương ứng. Trade Map sẽ cung cấp một danh sách các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm bắt đầu bằng HS620463 do Pháp nhập khẩu (xem bảng dưới). Dữ liệu thương mại sẽ hiện thị cho giai đoạn gần nhất: ở đây là 2009-2013.

Bảng 16 - Danh sách các sản phẩm mã HS 8 chữ số do Pháp nhập khẩu

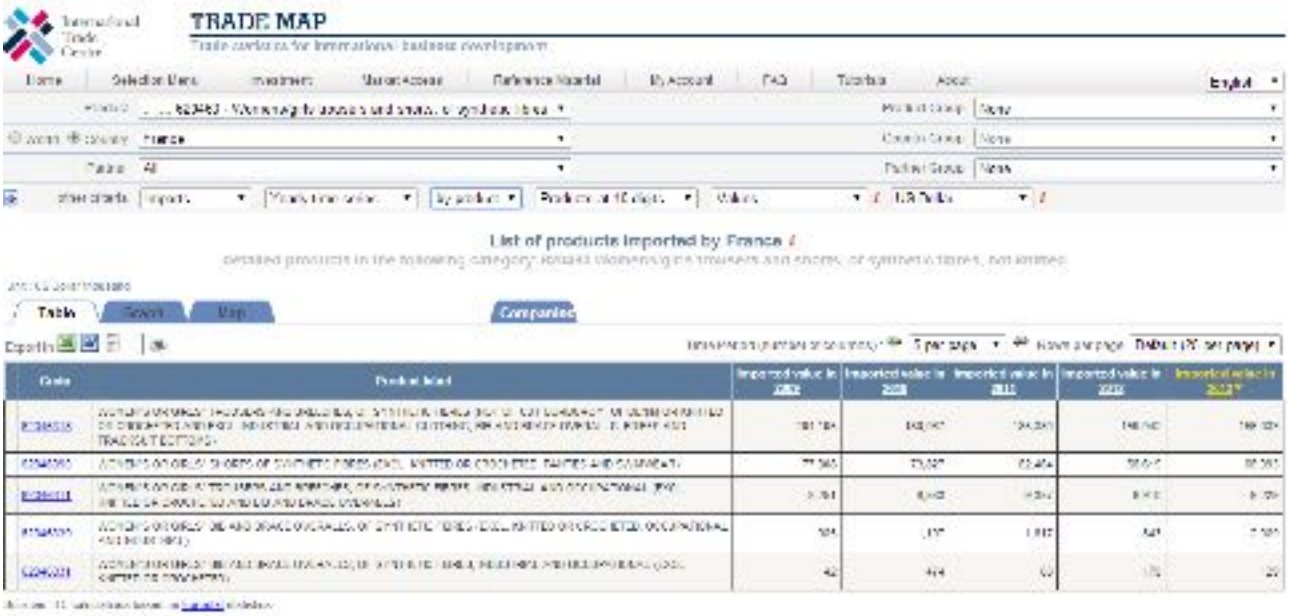

Code	Product label	Imported value in 2009	Imported value in 2010	Imported value in 2011	Imported value in 2012	Imported value in 2013
'62046318	WOMEN''S OR GIRLS'' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES (NOT OF CUT CORDUROY, OF DENIM OR KNITTED OR CROCHETED AND EXCL. INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL CLOTHING, BIB AND BRACE OVERALLS, BRIEFS AND TRACKSUIT BOTTOMS)	204,105	180,067	185,380	159,942	156,033
'62046390	WOMEN''S OR GIRLS'' SHORTS OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, PANTIES AND SWIMWEAR)	77,908	73,827	82,464	66,619	66,093
'62046311	WOMEN''S OR GIRLS'' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED AND BIB AND BRACE OVERALLS)	5,251	6,583	9,357	6,910	9,229
'62046339	WOMEN''S OR GIRLS'' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, OCCUPATIONAL AND INDUSTRIAL)	985	1,197	1,617	843	2,089
'62046331	WOMEN''S OR GIRLS'' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED)	42	474	63	179	129

Nếu muốn tìm hiểu về xu hướng tăng trưởng kim ngạch và số lượng nhập khẩu của thị trường này, doanh nghiệp chỉ cần click vào “growth in values”. Thông tin này có thể hiện thị theo đơn vị tiền tệ của thị trường đó (€).

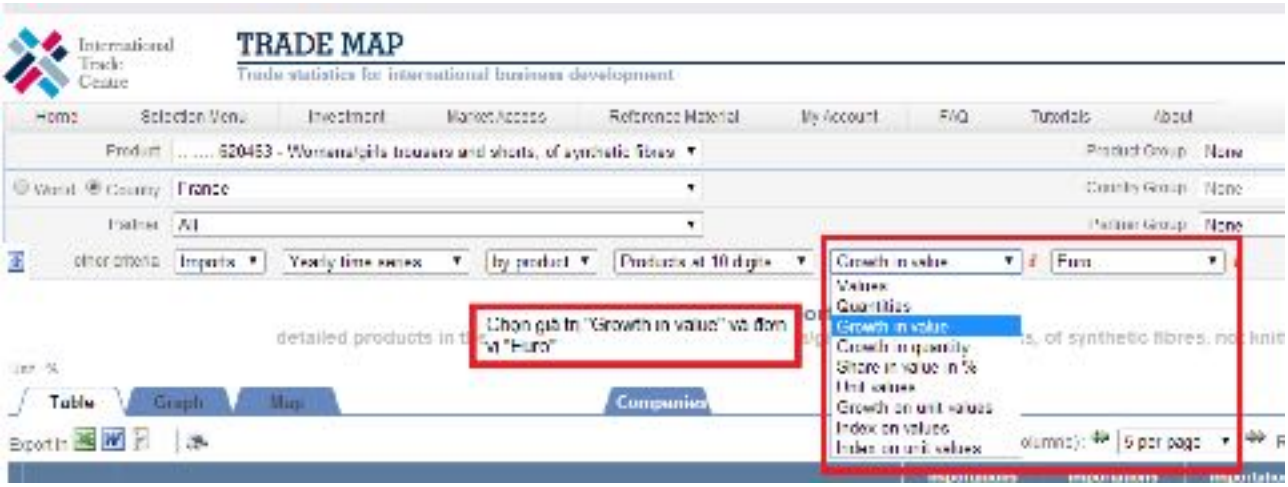

Bảng 17 - Tăng trưởng nhập khẩu hàng năm

Code	Product label	importations growth in value between 2009-2010, %	importations growth in value between 2010-2011, %	importations growth in value between 2011-2012, %	importations growth in value between 2012-2013, %	Imported value in 2013,Euro thousand
'62046318	WOMEN''S OR GIRLS'' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES (NOT OF CUT CORDUROY, OF DENIM OR KNITTED OR CROCHETED AND EXCL. INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL CLOTHING, BIB AND BRACE OVERALLS, BRIEFS AND TRACKSUIT BOTTOMS)	-7.34	-1.85	-6.56	-5.54	117,472.1
'62046390	WOMEN''S OR GIRLS'' SHORTS OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, PANTIES AND SWIMWEAR)	-0.48	6.49	-12.51	-3.94	49,759.24
'62046311	WOMEN''S OR GIRLS'' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED AND BIB AND BRACE OVERALLS)	31.67	35.51	-20.02	29.32	6,948.21
'62046339	WOMEN''S OR GIRLS'' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, OCCUPATIONAL AND INDUSTRIAL)	27.63	28.79	-43.54	139.94	1,572.74
'62046331	WOMEN''S OR GIRLS'' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED)	1,085.3	-87.33	207.71	-30.22	97.12

CHƯƠNG 4 – PHÂN TÍCH THEO QUỐC GIA:

PHÂN TÍCH DANH MỤC THƯƠNG MẠI CỦA MỘT QUỐC GIA

Dữ liệu của Trade Map cũng có thể dùng để phân tích theo quốc gia. Phân tích theo quốc gia cho phép người dùng đánh giá hoạt động thương mại quốc gia của một quốc gia cụ thể hoặc một nhóm quốc gia và mức độ cạnh tranh quốc gia so với các đối thủ. Dữ liệu Trade Map có thể dùng làm đầu vào cho các chiến lược xuất khẩu quốc gia, chính sách công nghiệp hoặc quy hoạch hỗ trợ thương mại.

Chương này mô tả phân tích theo quốc gia bằng cách trả lời các câu hỏi từ góc nhìn của các Bộ, Viện Nghiên cứu và Tổ chức Xúc tiến Thương mại.

Các câu hỏi điển hình như:

- Các đối tác thương mại chính của một nước?
- Các sản phẩm xuất nhập khẩu chính của một nước?
- Các ngành xuất khẩu năng động nhất của một nước?

MỘT CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH NHÀ NƯỚC CỦA MADAGASCAR MUỐN TÌM HIỂU TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI QUỐC GIA THEO NGÀNH

4.1 Đo lường tình hình thương mại quốc gia theo ngành

Chính phủ Madagascar muốn tìm hiểu tình hình hoạt động xuất khẩu của nước mình ra thị trường thế giời nhằm ưu tiên các nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài hoặc trong nước và/hoặc xúc tiến thương mại.

4.1.1 Phân tích danh mục xuất khẩu

Trong bảng chọn, click vào “Export”, chọn “Madagascar” rồi chọn “Trade Indicator”, Trade Map sẽ đưa ra danh sách các ngành xuất khẩu của Madagascar (theo mã HS 2 chữ số), phân loại theo giá trị.

Bảng 18 - Danh mục các sản phẩm mã 2 chữ số do Madagascar xuất khẩu năm 2013

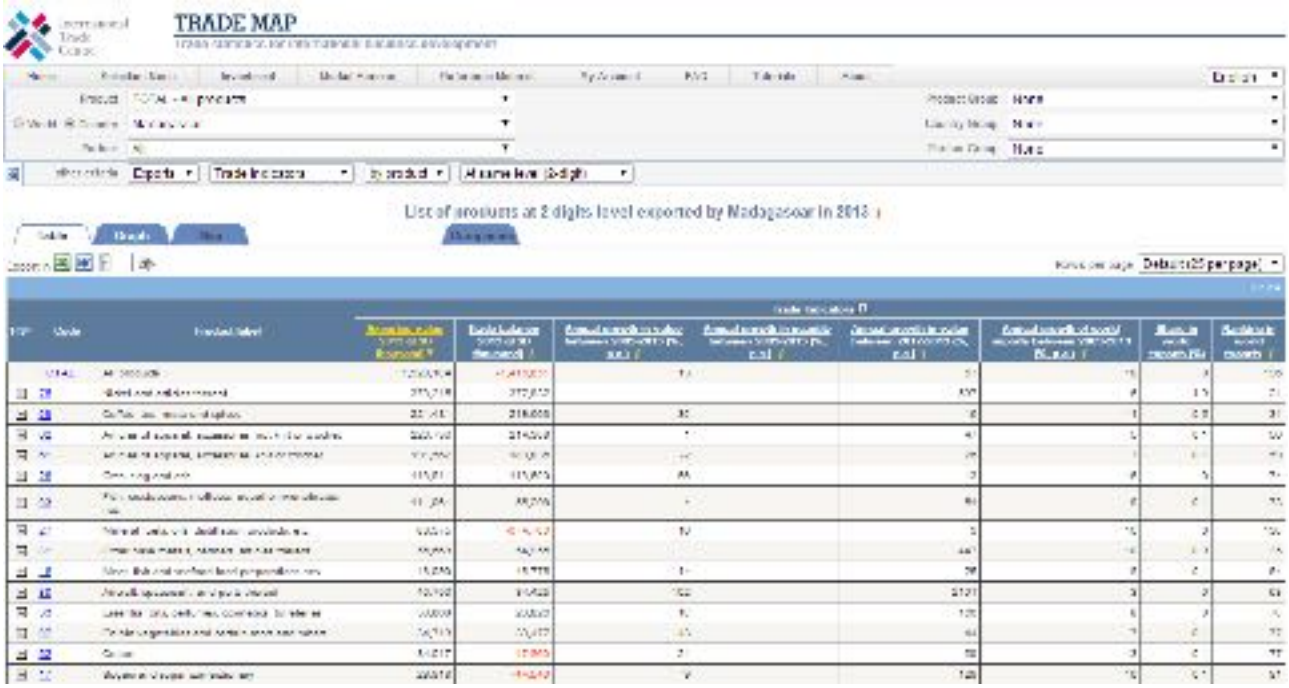

Code	Product label	Trade Indicators							
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (%, p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (%, p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (%, p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (%, p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
TOTAL	All products	1,928,104	-1,416,851	13		57	10	0	136
'75	Nickel and articles thereof	378,315	377,832			537	6	1.3	21
'09	Coffee, tea, mate and spices	221,431	219,663	30		16	11	0.5	31
'62	Articles of apparel, accessories, not knit or crochet	220,736	214,308	1		47	5	0.1	56
'61	Articles of apparel, accessories, knit or crochet	191,562	180,836	-2		26	7	0.1	59
'26	Ores, slag and ash	118,911	118,600	56		-13	16	0	74
'03	Fish, crustaceans, molluscs, aquatic invertebrates nes	111,061	55,298	4		51	8	0.1	73
'27	Mineral fuels, oils, distillation products, etc	89,975	-674,709	16		9	16	0	130
'81	Other base metals, cermets, articles thereof	55,663	54,955			447	10	0.3	35
'16	Meat, fish and seafood food preparations nes	48,090	46,776	14		25	8	0.1	64
...	Còn nữa								

Theo dòng đầu tiên của bảng này, có thể thấy xuất khẩu của Madagascar đứng thứ 136 trên thế giới, với tăng trưởng 10%/năm trong giai đoạn 2009-2013 và 57%/năm trong giai đoạn 2012-2013. Phân tích xuất khẩu dựa trên số liệu mã HS 2 chữ số làm nổi bật hoạt động chung của các ngành và có thể chỉ ra các ngành có tiềm năng thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài. Các ngành như "HS 88 – Aircraft, spacecraft and parts thereof" (máy bay, tàu vũ trụ và các bộ phận) hay "HS26 – Ores, slag and ash" (quặng, xỉ và tro) đang phát triển nhanh về kim ngạch (102 % và 56%), trong khi mức tăng nhập khẩu hàng năm của thế giới chỉ có 3% và 16%, báo hiệu tiềm năng thu hút đầu tư.

Bảng 19 - Chú thích bảng 17

Code	Mã HS cho các sản phẩm nhập khẩu năm 2013
Product label	Mô tả ngắn gọn các sản phẩm tương ứng với danh mục thuật ngữ HS
Export value 2013, USD thousand	Kim ngạch xuất khẩu 2013 cho sản phẩm được chọn. Con số này được các nước báo cáo lên cơ sở dữ liệu của COMTRADE hoặc tính toán theo dữ liệu gián tiếp
Trade balance 2013 in USD thousand	Là kim ngạch xuất khẩu trừ nhập khẩu của mặt hàng mang mã HS/NTL đó. Cột này để chỉ đây là nước nhập siêu hay xuất siêu
Annual growth in value between 2009-2013, %, p.a	Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thường niên, được tính bằng phương pháp bình phương tối thiểu. Nếu một nước không báo cáo dữ liệu thương mại năm 2013, dữ liệu thống kê gián tiếp sẽ được sử dụng để tính toán. Trong trường hợp không có dữ liệu cho ít nhất là 4 năm, sẽ không tính được xu hướng này.
Annual growth in quantity between 2009-2013, %, p.a	Tăng trưởng sản lượng xuất khẩu thường niên, được tính theo phương pháp tương tự như tăng trưởng kim ngạch.
Share in world exports, %	Chỉ số này được tính dựa theo ước tính của Trade Map cho thế giới, bao gồm dữ liệu báo cáo và dữ liệu thống kê gián tiếp.
Ranking in world export	Xếp hạng trên thế giới năm 2013 của nước được xét đối với sản phẩm đang phân tích

4.1.2 Xác định thị trường nhập khẩu

Để biết các nước đang nhập khẩu từ Madagascar, chọn “By country” ở phần “Other criteria” trong bảng điều hướng. Trade Map sẽ đưa ra một danh sách các đối tác nhập khẩu của Madagascar, xếp theo kim ngạch.

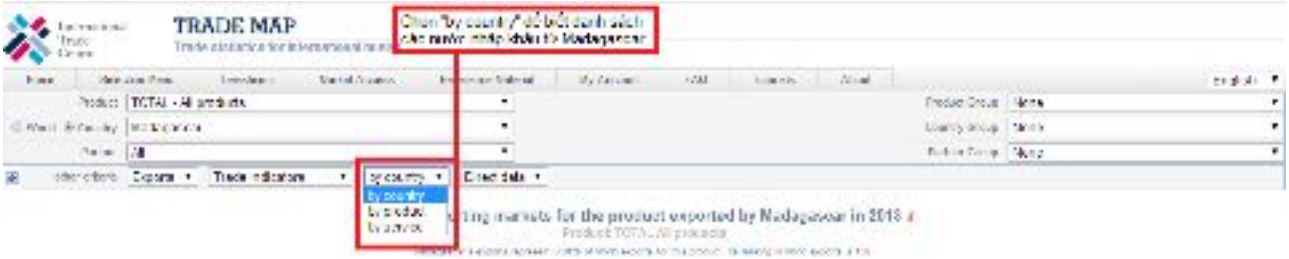

Bảng 20 - Danh sách các thị trường nhập khẩu mặt hàng xuất từ Madagascar

Mặt hàng: Tất cả các sản phẩm

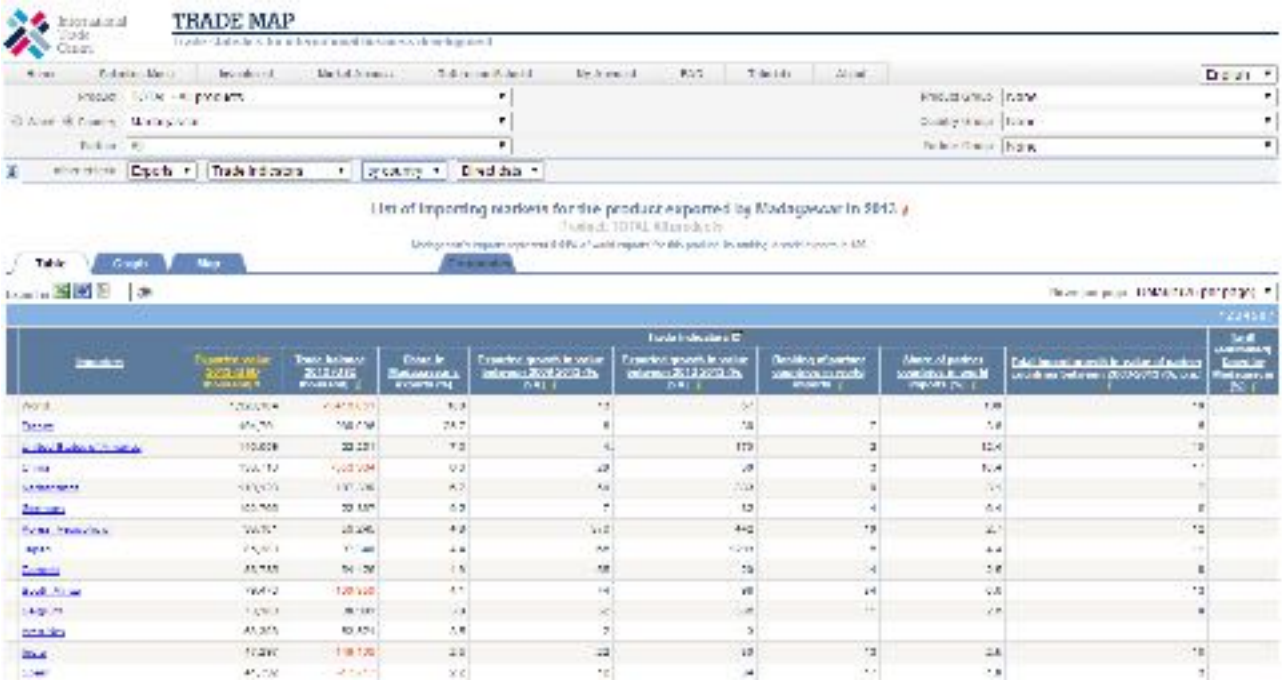

Importers	Trade Indicators								Tariff (estimated) faced by Madagascar (%)
	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Madagascar's exports (%)	Exported growth in value between 2009-2013 (%, p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (%, p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (%, p.a.)	
World	1,928,104	-1,416,851	100	13	57		100	10	
France	494,791	289,036	25.7	6	39	7	3.6	5	
United States of America	146,659	22,251	7.6	-4	170	2	12.4	10	
China	133,710	-353,934	6.9	28	30	3	10.4	17	
Netherlands	119,128	107,339	6.2	54	333	9	3.1	7	
Germany	100,766	22,337	5.2	7	32	4	6.4	6	
Korea, Republic of	93,101	59,245	4.8	376	442	10	2.7	12	
Japan	85,383	37,340	4.4	66	1293	5	4.4	11	
Canada	83,735	64,426	4.3	55	20	14	2.5	9	
South Africa	79,476	-100,350	4.1	44	99	34	0.6	13	
Belgium	73,189	38,981	3.8	32	336	11	2.6	8	
Area Nes	68,308	63,521	3.5	2	13				
India	47,297	-149,100	2.5	22	-30	13	2.5	16	
Spain	41,792	-17,717	2.2	12	34	17	1.8	3	
Italy	40,461	6,449	2.1	10	6	12	2.5	3	

4.2 Phân tích xu hướng trong tiểu ngành (Nhóm sản phẩm 4 chữ số)

Nếu nhà phân tích muốn nghiên cứu mỗi ngành được liệt kê trong bảng dưới cụ thể hơn, có thể nhấn vào "+" ở cột đầu có tên HS4 để xem tất cả các sản phẩm đánh mã HS 4 chữ số trong nhóm sản phẩm liệt kê theo mã số.

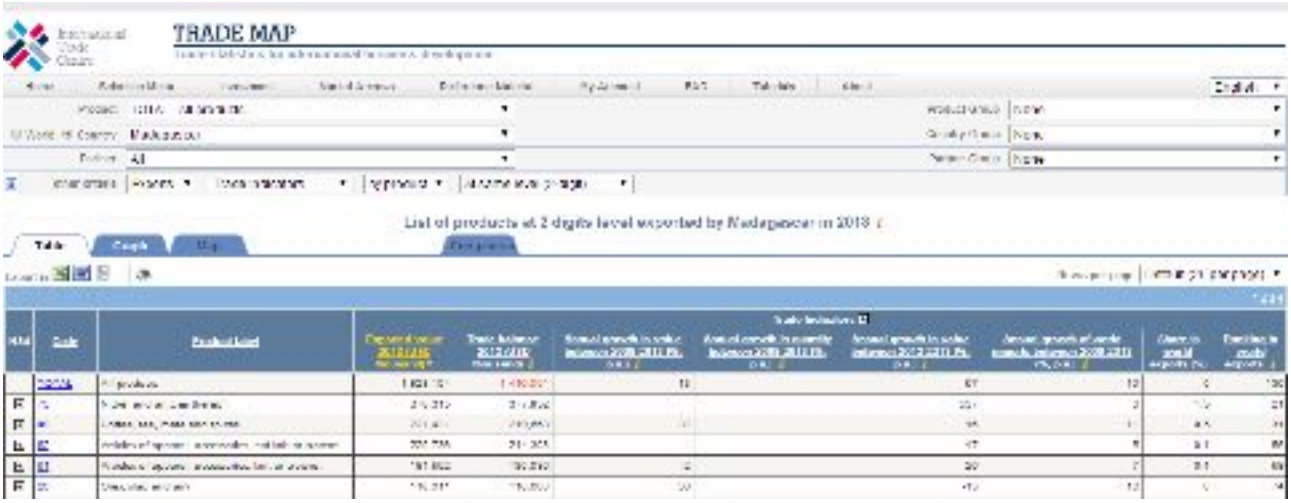

Bảng 21 - Danh sách các sản phẩm đánh mã HS 4 chữ số xuất khẩu bởi Madagascar năm 2013

Code	Product label	Trade Indicators							
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (%, p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (%, p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (%, p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (%, p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
TOTAL	All products	1,928,104	-1,416,851	13		57	10	0	136
'7502	Unwrought nickel	378,315	378,309			537	8	2.6	11
'7504	Nickel powders and flakes		-32				11		
'7505	Nickel bars, rods, profiles and wire		-12				18		
'7506	Nickel plates, sheets, strip and foil		-89				12		

Ví dụ, trong số các mặt hàng được liệt kê, chỉ có sản phẩm "HS-7502 – Unwrought nickel" (Niken chưa gia công) là có tiềm năng xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng năm 2012 đạt 537%, xuất khẩu đứng thứ 11 trên toàn thế giới.

Nhà phân tích cũng có thể xem dưới dạng biểu đồ bong bóng bằng cách nhấn vào "Graph" ở góc trên của màn hình[4]. Do sản phẩm mang mã HS71 là dòng sản phẩm mà Madagascar mới xuất khẩu (chưa được 5 năm) nên Trade Map không thể vẻ biểu đồ cho dòng sản phẩm này. Do đó, ví dụ sau sẽ minh họa dòng sản phẩm HS61 – Articles of apparel, accessories, knit or crochet (Hàng may mặc, phụ kiện, dệt kim hoặc móc).

Biểu đồ 6 - Tăng trưởng nguồn cung quốc gia và nhu cầu quốc tế đối với sản phẩm Madagascar xuất khẩu năm 2013, HS 4 chữ số

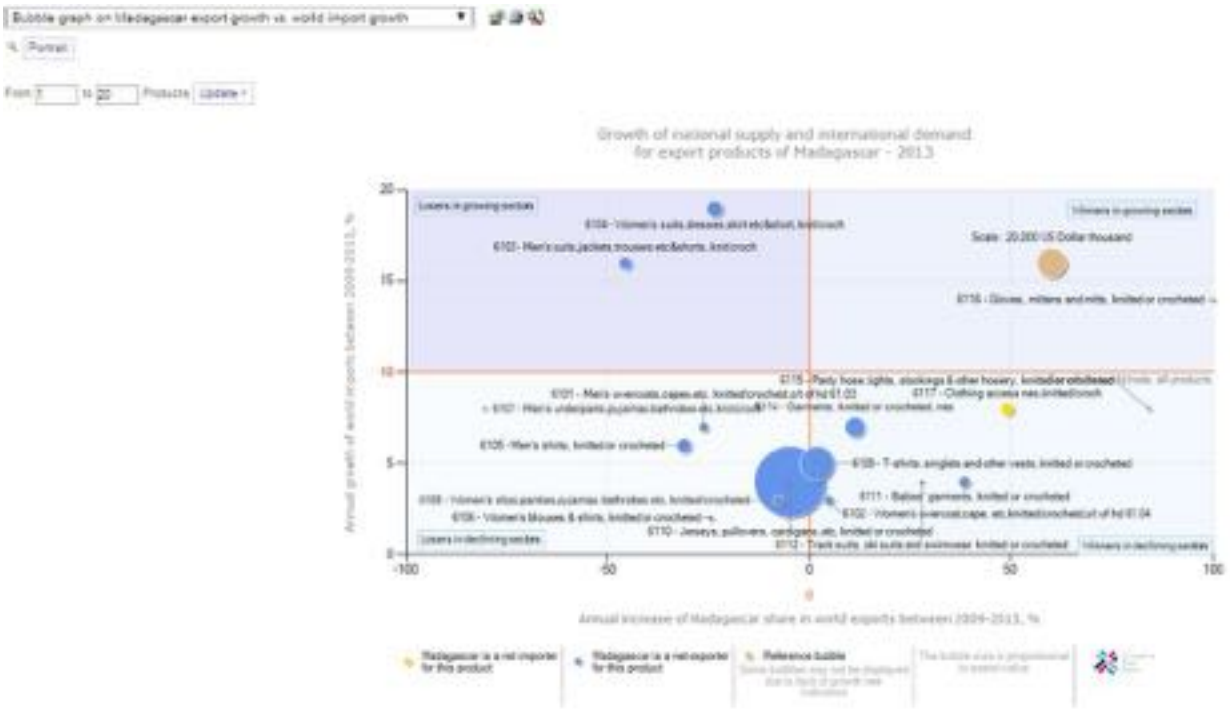

Biểu đồ trên cho biết hoạt động xuất khẩu của Madagascar cho các sản phẩm mã HS 4 chữ số trong nhóm sản phẩm "HS61 – Hàng may mặc, phụ kiện, dệt kim hoặc móc). Biểu đồ cho biết kim ngạch xuất khẩu của mỗi sản phẩm (theo kích cỡ của bong bong), và so sánh tăng trưởng thường niên của Madagascar với thị phần thế giới từ năm 2009 – 2013 (trục hoành) và tăng trưởng thường niên của nhu cầu quốc tế (trục tung).

[4] Để mặc định 20 sản phẩm xuất hiện trong biểu đồ. Có thể để thấp hơn để giúp biểu đồ dễ hiểu hơn.

Mức tăng trưởng thường niên cho thị phần thế giới bằng "Tăng trưởng kim ngạch thường niên giai đoạn 2009 – 2013" trừ đi "Trung bình tăng trưởng nhập khẩu thế giới thường niên giai đoạn 2009 – 2013" của sản phẩm.

Ví dụ, đối với sản phẩm "HS6411 – Garments, knitted or crocheted, nes" (Hàng may mặc, đan hoặc móc)

Tăng trưởng kim ngạch thường niên giai đoạn 2009 – 2013	11.21%
- trung bình Tăng trưởng thế giới nhập khẩu giai đoạn 2009 – 2013	7%
= Tăng trưởng thường niên thị phần thế giới	4.21%

Biểu đồ cũng cho biết tăng trưởng trung bình trên danh nghĩa của tổng lượng xuất khẩu toàn thế giới giai đoạn 2009 – 2013 (đường tham khảo màu đỏ nằm ngang), là 10%. Các sản phẩm mà tăng trưởng nhập khẩu thế giới nằm dưới đường này (tức là ít hơn 10%) được phân loại là các sản phẩm giảm dần, do thị phần của chúng trong thương mại quốc tế đang giảm, còn những sản phẩm nằm ở nửa trên là sản phẩm tăng dần, bởi chúng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn thị trường thế giới.

Xét về phát triển thương mại, hai đường tham khảo dọc và ngang rất thú vị bởi chúng chia biểu đồ thành 4 phần đặc thù: **kẻ thắng trong ngành đang tăng trưởng, kẻ thắng trong ngành đang suy yếu, kẻ thua trong ngành đang tăng trưởng,** và **kẻ thua trong ngành đang suy yếu.** Các phần này được mô tả ngắn gọn như sau:

<u>Kẻ thắng trong ngành đang tăng trưởng – (Nhà vô địch)</u>

Góc trên bên phải chứa những Kẻ thắng trong các ngành đang tăng trưởng. Đây là các sản phẩm xuất khẩu có tăng trưởng khá cao trong danh mục hàng hóa của nước đó và nhu cầu thế giới cho mặt hàng này cao hơn nhu cầu trung bình của thế giới. Chúng bao gồm các sản phẩm có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn thương mại thế giới nói chung, và Madagascar có khả năng vượt qua tăng trưởng thế giới và do đó, mở rộng được thị phần, ví dụ như sản phẩm HS6116.

Các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này đã chứng tỏ được tính cạnh tranh quốc tế của mình theo thời gian. Các nỗ lực xúc tiến thương mại cho các sản phẩm này ít khi đáng tranh cãi, bởi chúng là các thành công mang tính quốc gia. Các nỗ lực quảng cáo sản phẩm này được coi là làm tăng năng lực cung ứng.

<u>Kẻ thua trong ngành đang tăng trưởng - (Kẻ thất thế):</u>

Nằm ở góc trên bên trái là các ngành mà thị trường thế giới đang tăng trưởng nhưng Madagascar lại mất dần thị phần. Nếu các doanh nghiệp hoặc các tổ chức xúc tiến thương mại nghiên cứu kĩ

lưỡng, có thể quyết định được nên đầu tư các nguồn lực (nếu có) như nào để thu được nhiều lợi nhuận hơn từ nhu cầu quốc tế đang phát triển.

Các sản phẩm này có thể cảnh báo các nhà hoạch định chính sách những cơ hội xúc tiến thương mại hoặc các nỗ lực khác. Mặc dù vậy, để hiểu rõ hơn các nhà hoạch định chính sách sẽ phản ứng lại thế nào, cần nghiên cứu dữ liệu thật chi tiết để quyết định những sản phẩm cụ thể nào sẽ phát triển nhất và kiểm tra xem liệu có thật sự Madagascar đang xuất khẩu sản phẩm đó không, và so sánh tình hình của Madagascar với trung bình thế giới với mỗi sản phẩm. Xu hướng tăng trưởng dương toàn cầu đối với sản phẩm ở mức HS 4 chữ số có thể che mất các biến động lớn ở cấp HS 6 hoặc dòng thuế. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến hoạt động kém hiệu quả, trong đó có hạn chế về khả năng của bên cung ứng, các vấn đề về chất lượng sản phẩm và rào cản tiếp cận thị trường.

Kẻ thắng trong ngành đang suy yếu:

Đối với các sản phẩm thuộc góc này, nước xuất khẩu có thị phần lớn dần trong khi các thị trường xuất khẩu thế giới đang giảm hoặc phát triển dưới mức trung bình của thế giới. Từ góc độ xúc tiến thương mại, các chiến lược marketing theo các phân khúc đặc thù (niche-marketing) có thể giúp chỉ ra chính xác các sản phẩm cụ thể đang tăng trưởng từ mặt bằng chung đang suy yếu dần ở các thị trường này.

Đối với một số nước, do không tính được tốc độ tăng trưởng, Trade map không thể đưa ra biểu đồ này (một số ngày có thể không được thể hiện trên biểu đồ bởi dữ liệu thời gian không thống nhất).

Thị trường nhập khẩu thế giới cho các sản phẩm này, ví dụ như sản phẩm HS6114 – Garments, knitted or crotcheted, nes (7%) đang tăng trưởng dưới mức trung bình thế giới (10%), nhưng thị phần của các doanh nghiệp xuất khẩu Madagascar đang mở rộng (11.21%).

Kẻ thua trong ngành đang suy yếu:

Doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm trong góc này có thị phần giảm dần, trong khi thị trường nhập khẩu thế giới cũng phát triển dưới mức trung bình. Lượng nhập khẩu thế giới của sản phẩm xét đến tăng dưới mức trung bình và thị phần của Madagascar cũng giảm.

Các nỗ lực xúc tiến thương mại cho nhóm sản phẩm này phải đối mặt với một nhiệm vụ cực kì khó khăn. Chúng cần đưa ra được một cách tiếp cận tổng thể để tính đến các nút cổ chai ở cả bên cung và bên cầu.

Chú thích: tốc độ tăng trưởng được tính theo phương pháp bình phương nhỏ nhất. Trong biểu đồ, tốc độ tăng trưởng của thị phần thế giới vượt quá 100% sẽ bị cắt bớt đi và đặt ở mức 100%.

MỘT CHUYÊN GIA TƯ VẤN THƯƠNG MẠI MUỐN PHÂN TÍCH DANH MỤC XUẤT KHẨU CỦA BRAZIL

4.3 Tổng quan các sản phẩm xuất khẩu của Brazil

Một chuyên gia tư vấn thương mại muốn xem nhanh danh mục xuất khẩu của Brazil. Để cải thiện nghiên cứu, chuyên gia này có thể phân tích xuất khẩu của Brazil theo cấp độ HS 6 chữ số để có được một cái nhìn tổng quan với các sản phẩm xuất khẩu hàng đầu của Brazil.

Trong bảng chọn, gõ "Brazil" vào hộp Country, chọn "Exports" và nhấn chuột vào "Trade Indicators"

Theo mặc định, bạn sẽ nhận được một bảng danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm do Brazil xuất khẩu năm 2013. Sau đó chọn "Product Cluster at 6-digit level" trong mục "Other Criteria"

Bảng 22 - Danh sách các sản phẩm cấp độ 6 chữ số do Brazil xuất khẩu năm 2013

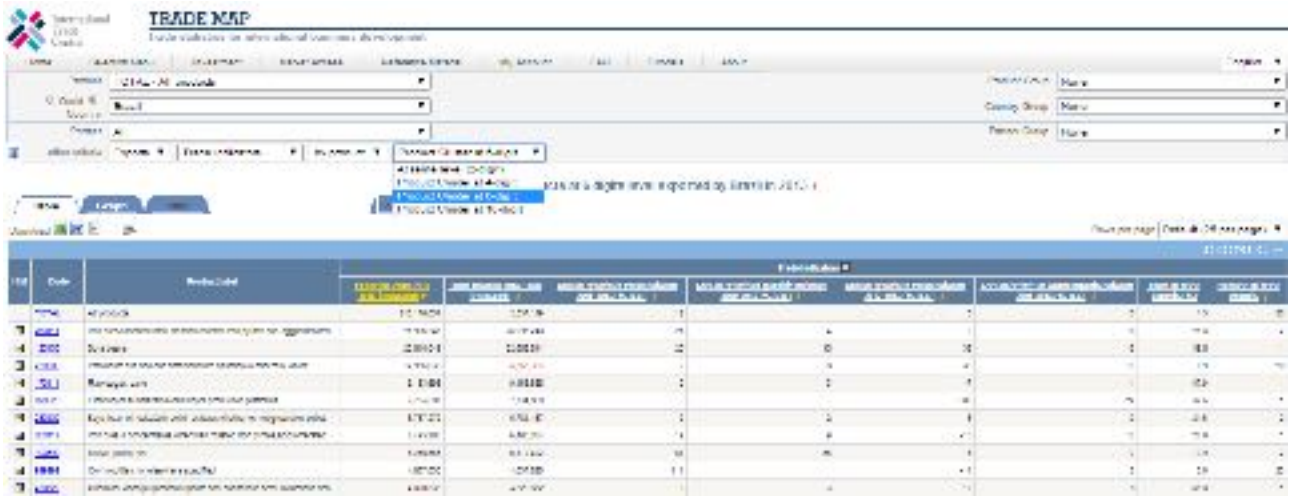

Code	Product label	Trade Indicators							
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (%, p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (%, p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (%, p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (%, p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
TOTAL	All products	242,178,054	2,557,149	12		0	10	1.3	20
'260111	Iron ores&concentrates,oth than roasted iron pyrites,non-agglomerated	25,996,246	25,996,240	21	4	9	18	21.8	2
'120100	Soya beans	22,810,049	22,682,844	20	10	32	15	39.8	1
'270900	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude	12,956,638	-3,363,355	9	-8	-36	16	0.9	20
'170111	Raw sugar, cane	9,163,696	9,163,588	10	3	-7	11	57.9	1
'890520	Floating or submersible drilling or production platforms	7,734,507	7,734,080			883	24	39.6	1
'230400	Soya-bean oil-cake&oth solid residues,whether or not ground or pellet	6,787,272	6,784,157	12	2	3	10	21.6	2
'260112	Iron ores & concentrates,other than roasted iron pyrites,agglomerated	6,495,285	6,495,284	19	9	-10	16	26.8	1
'100590	Maize (corn) nes	6,250,565	6,112,422	51	36	18	17	19.9	2
'999999	Commodities not elsewhere specified	4,837,830	4,837,826	111		-14	6	0.6	23

Từ bảng 21 sẽ ra được một dạng biểu đồ mới, có cấu trúc tương tự như Biểu đồ 6 nhưng có một vài khác biệt quan trọng. Thứ nhất, trục hoành thể hiện "Thị phần của Brazil trong thị trường thế giới năm 2013" và trục tung thể hiện "Tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của lượng nhập khẩu thế giới giai đoạn 2009 – 2013"

Chọn "Bubble graph on Brazil world market share vs. world import growth" (Biểu đồ bong bóng thị phần của Brazil so với tăng trưởng nhập khẩu thế giới) trong bảng chọn.

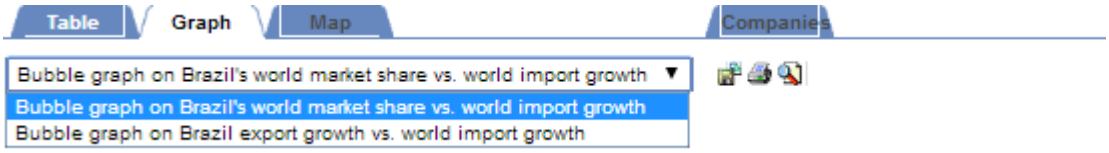

Màu của bóng bóng cho chúng ta biết thị phần đối với một sản phẩm cụ thể của Brazil đang tăng hay giảm trong năm năm 2009 – 2013. Màu vàng là giảm, màu xanh là tăng.

Giờ ta có thể đánh giá được tình hình của 15 sản phẩm[5] xuất khẩu đứng đầu (cấp độ HS 6 chữ số) và tầm quan trọng của các sản phẩm này theo thị phần thế giới.

Ví dụ, sản lượng nhập khẩu thế giới của sản phẩm "HS26011 – Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites, non-agglomerated" (Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung) có tốc độ tăng trưởng thường niên giai đoạn 2009 – 2013 là 18%, và Brazil chiếm 21.79% thị phần thế giới. Bong bóng xanh cho biết Brazil đã mở rộng thị phần thế giới trong năm năm qua: từ năm 2009 – 2013, tăng trưởng xuất khẩu của Brazil (21% - theo bảng) cao hơn tăng trưởng nhập khẩu của thế giới (18% - theo bảng) .

[5] Trang web để mặc định 20 sản phẩm xuất hiện trong biểu đồ. Có thể giảm bớt con số này xuống để biểu đồ dễ nhìn hơn.

Biểu đồ 7 - Biểu đồ bong bóng thể hiện thị phần thế giới của Brazil so với tăng trưởng nhập khẩu thế giới

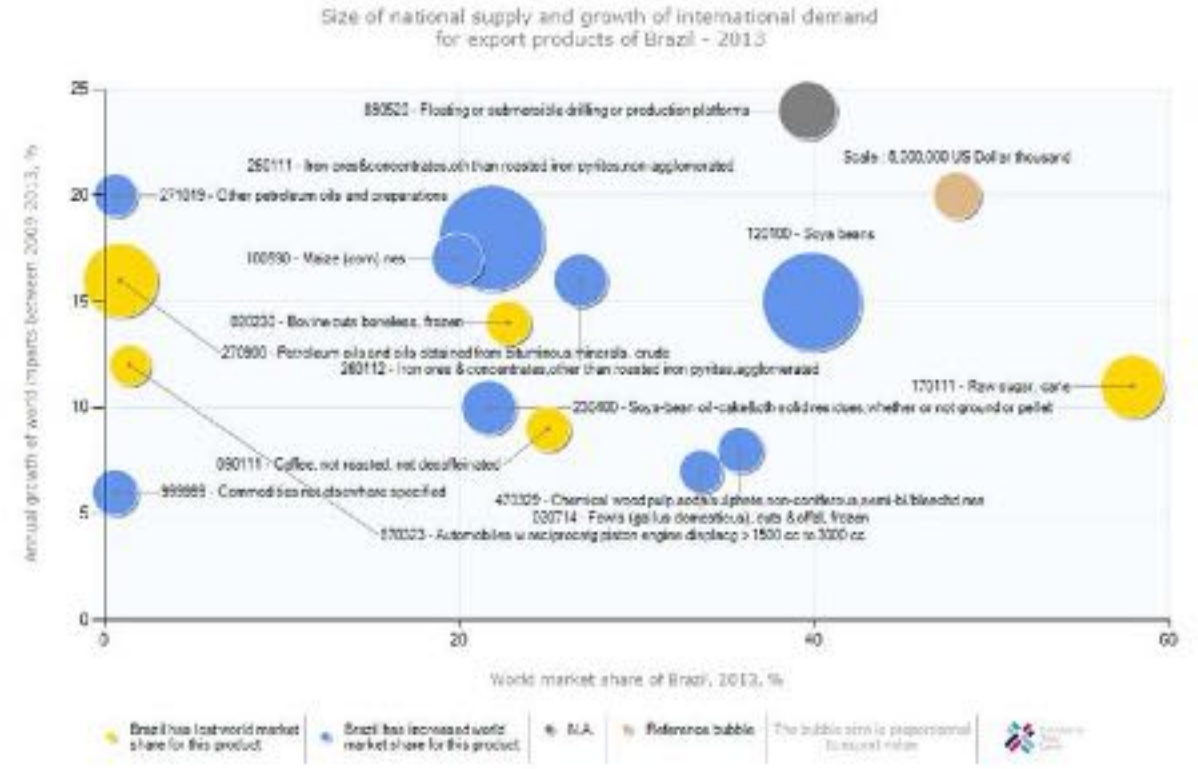

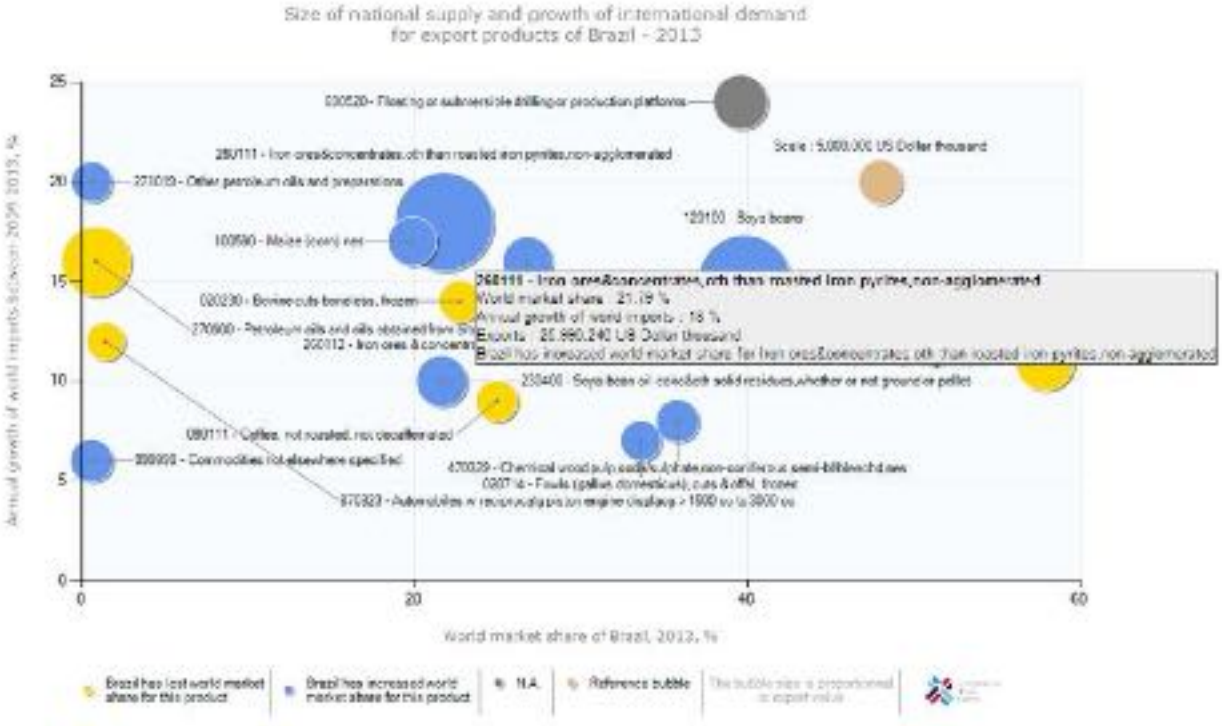

Đưa con trỏ chuột vào bong bóng, bạn sẽ nhận được thông tin chi tiết về Thị phần thế giới, tốc độ tăng trưởng thường niên của nhập khẩu thế giới và kim nghạch xuất khẩu theo USD của sản phẩm.

Lưu ý mã HS – 999999 (góc trái bên dưới biểu đồ) là mã phân loại cuối cùng trong hệ thống mã HS, được sử dụng cho một sản phẩm khi (1) quốc gia muốn bảo vệ thông tin thương mại nước mình hoặc (2) dữ liệu báo cáo không đầy đủ.

Để phân tích sâu hơn các sản phẩm xuất khẩu đứng đầu của Brazil, chuyên gia phân tích có thể chọn "Yearly Time Series" ở mục "Other Criteria" trong bảng điều hướng để nghiên cứu dữ liệu thương mại của sản phẩm và các chỉ số thương mại cụ thể theo thời gian, thể hiện ở bảng 21 (khoảng thời gian trong bảng tối thiểu là 5 năm). Nếu muốn xem chi tiết hơn, có thể chọn dữ liệu theo quý (Quarterly Time Series) hoặc theo tháng (Monthly Time Series). Tổng kim ngạch xuất khẩu từ Brazil tăng đáng kể từ 153 tỷ USD năm 2009 lên 242 tỷ USD năm 2013.

Nếu một quốc gia báo cáo dữ liệu thương mại theo cấp độ dòng thuế, có thể xem được tất cả các sản phẩm ở cấp độ dòng thuế mà quốc gia đó xuất hoặc nhập khẩu. Có một cách rất nhanh để biết là trong mục "Other criteria", chọn "Product Cluster", nếu có mục "Product Cluster at 10-digit", ta sẽ nhận được dữ liệu thương mại ở cấp độ dòng thuế.

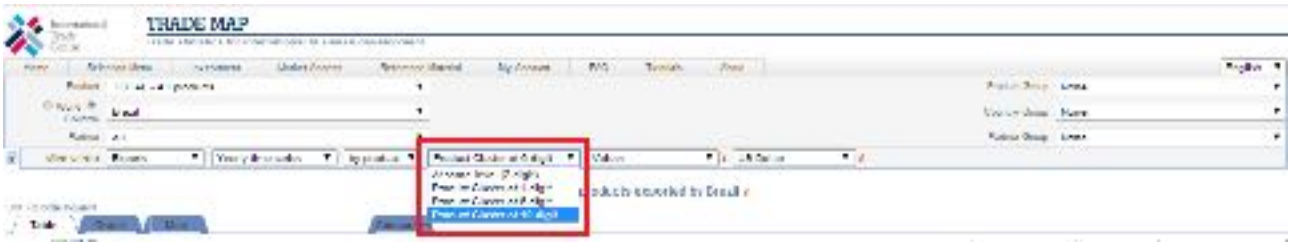

Bảng 23- Các sản phẩm xuất khẩu đứng đầu của Brazil năm 2013 theo cấp độ dòng thuế

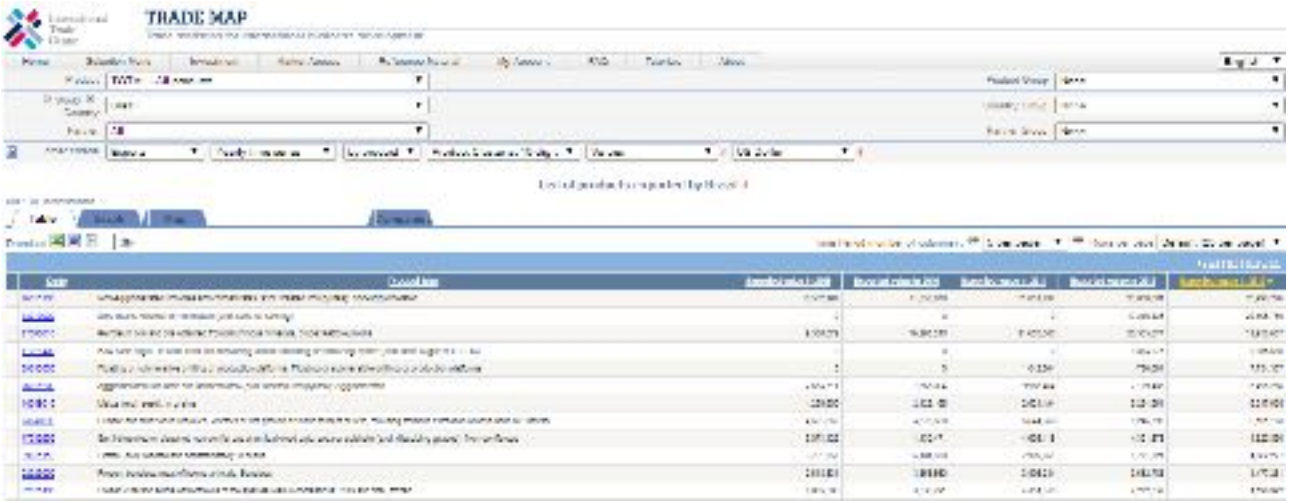

Lưu ý: dữ liệu sẵn có theo năm ở cấp độ dòng thuế khác với cấp độ HS 6 chữ số.

CHƯƠNG 5 – TIẾP CẬN SONG PHƯƠNG:

XÁC ĐỊNH CƠ HỘI NGOẠI THƯƠNG VỚI ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI NƯỚC BẠN

MỘT CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI MUỐN PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI NỘI KHỐI VỀ GẠO CỦA VÙNG HIỆP HỘI HỘI NHẬP MỸ LA TINH (LAIA)

Trade Map còn cho phép phân tích dòng chảy thương mại trong một vùng. Chuyên viên phân tích muốn phân tích thương mại hiện tại của sản phẩm "Gạo" trong vùng LAIA.

Bước đầu tiên là tạo nhóm sản phẩm liên quan đến lúa gạo.

<u>Xác định mã HS của mỗi sản phẩm và tạo nhóm sản phẩm</u>

Đầu tiên, chuyên gia phân tích phải xác định mã HS 6 chữ số của mỗi sản phẩm theo các bước trong phần 2.2.1.3 để tạo cho mình một nhóm sản phẩm riêng. Đặt tên nhóm này là "Rice LAIA".

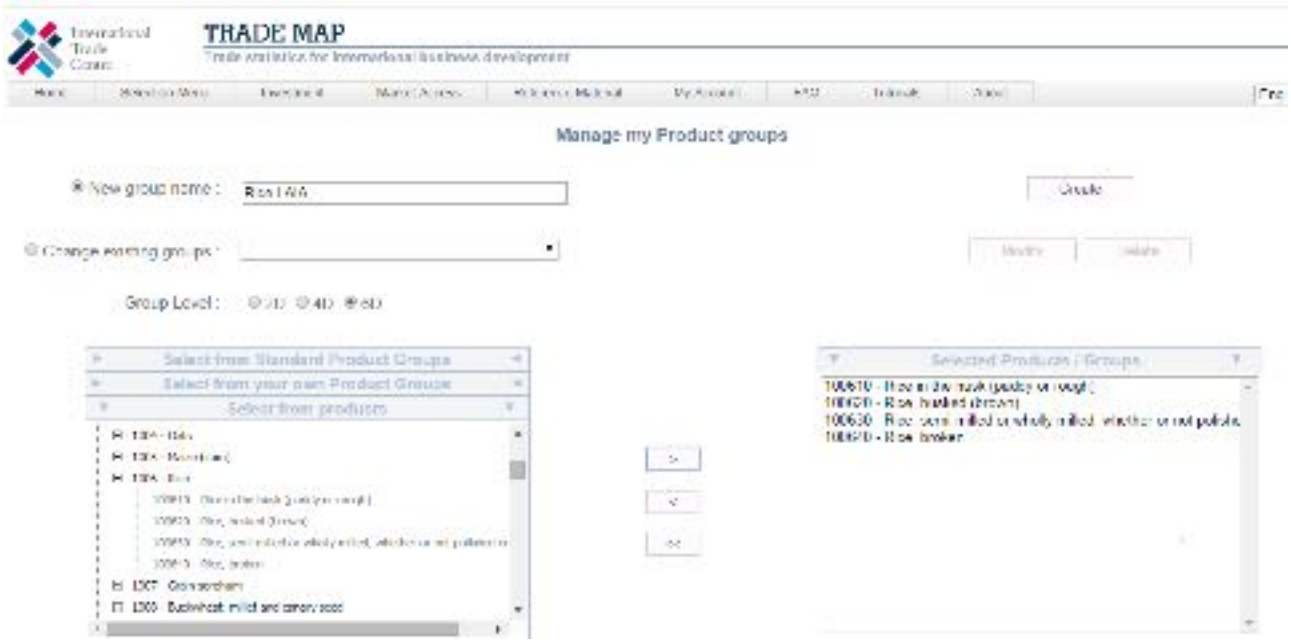

Thông điệp sau sẽ hiện ra tạo thành công nhóm sản phẩm.

The Group **Rice LAIA** has been successfully created

Chọn vùng và đối tác

Trong Bảng chọn, nếu bạn chọn “Region” (Vùng) trong hộp Partner (Đối tác), bạn sẽ có nhóm quốc gia của mình là lựa chọn đầu tiên, sau đó là nhóm các vùng lãnh thổ đã được chọn sẵn (như là COMESA, MERCOSUR, v.v…). Để xem danh sách đầy đủ các nhóm vùng lãnh thổ được chọn sẵn, click vào “my Country Groups” (2.2.2.2).

Ở đây, chuyên gia phân tích muốn xác định thương mại nội khối trong LAIA.

Chọn sản phẩm và vùng trong bảng chọn chính

Ở hộp Product, chọn “Group” rồi gõ “Rice LAIA”, nhóm sản phẩm của bạn sẽ hiện ra trong bảng.

Ở hộp Country, chọn “Region” rồi gõ “Latin American Integration Association (LAIA)”.

Ở hộp Partner, chọn “Region” rồi gõ “LAIA”

Lưu ý: ở mục trên cùng, click chọn “Export”.

5.1 Điểm lại thương mại nội khối hiện hữu

Bảng 24 - Thương mại nội khối hiện hành và tiềm năng của LAIA cho sản phẩm Gạo

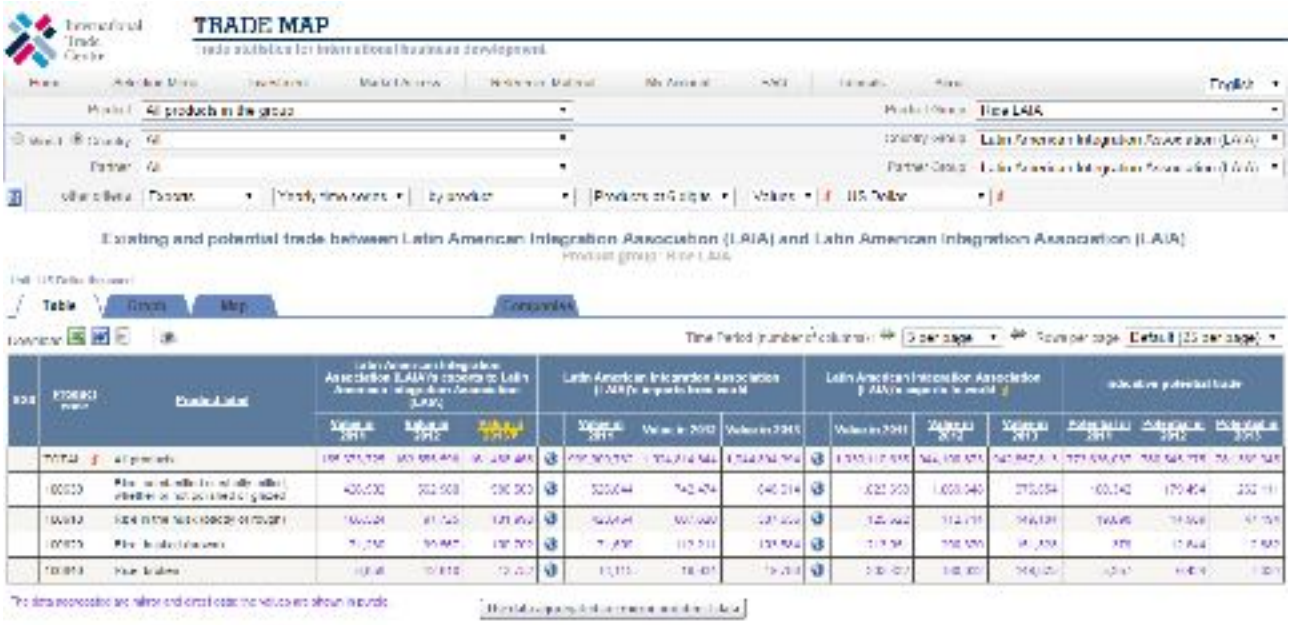

Tính toán của ITC dựa trên số liệu thông kê của COMTRADE

Product code	Product label	Latin American Integration Association (LAIA)'s exports to Latin American Integration Association (LAIA)			Latin American Integration Association (LAIA)'s imports from world			Latin American Integration Association (LAIA)'s exports to world			Indicative potential trade		
		Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Potential in 2011	Potential in 2012	Potential in 2013
TOTAL	All products	165,373,725	163,555,598	161,488,468	939,009,762	1,024,814,844	1,044,894,394	1,030,110,635	944,100,873	942,857,813	773,636,037	780,545,275	781,369,345
'100630	Rice, semi-milled or wholly milled, whether or not polished or glazed	426,502	562,980	586,503	526,844	742,474	848,614	1,023,658	1,069,648	976,654	100,342	179,494	262,111
'100610	Rice in the husk (paddy or rough)	106,524	97,725	101,990	423,464	607,620	507,656	125,622	112,714	149,184	19,098	14,989	47,194
'100620	Rice, husked (brown)	71,230	99,567	100,702	71,609	112,211	103,584	213,051	200,370	151,828	379	12,644	2,882
'100640	Rice, broken	8,858	12,610	12,752	14,115	19,034	19,786	202,432	180,032	149,825	5,257	6,424	7,034

Dòng đầu tiên của bảng trên thể hiện tổng kim ngạch thương mại của tất cả các sản phẩm trnog khối LAIA và kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của khối này với thế giới.

Nhìn vào dữ liệu thương mại của sản phẩm "HS100630 – Rice, semi-milled or wholly milled, whether or not polished or glazed" (Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ), ta nhận thấy năm 2013, thương mại nội khối LAIA đạt gần 587 triệu USD, trong khi LAIA nhập khẩu 849 triệu USD loại gạo này từ thế giới. Như vậy có thể suy ra khoảng 70% lượng nhập khẩu sản phẩm "HS100630 - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ" đến từ trong khu vực.

Giờ ta lại xem tiếp dữ liệu của sản phẩm "HS 100610 – Rice in the husk (paddy or rough)" (Thóc giống hoặc các loại thóc khác), năm 2013, kim ngạch nhập khẩu của LAIA là 507 triệu USD, trong khi thương mại nội khối chỉ đạt 102 triệu USD, tương đương với 20%. "Hạt thóc" là loại không ăn ngay được mà phải qua chế biến. Các nước LAIA có thể nhập khẩu và tự chế biến chúng. Ta cũng có thể suy ra được phần lớn lượng xuất khẩu sản phẩm này của LAIA sẽ tới các nước trong cùng khu vực.

Đến lúc này, chuyên viên phân tích có lẽ sẽ muốn tìm hiểu nước nào là nước xuất khẩu chính và nước nào là nước nhập khẩu chính trong khu vực LAIA.

Để xem bên cung cấp, bạn sẽ dử dụng bảng điều hướng và chọn "by exporting countries" trong thanh "other criteria".

Bảng dưới đây thể hiện kim ngạch xuất khẩu nội khối sản phẩm Rice LAIA của mỗi nước thành viên vùng LAIA từ năm 2009 – 2013 (xếp hạng theo dữ liệu năm 2013 – bôi vàng). Dòng đầu tiên là tổng kim ngạch xuất khẩu gạo nội khối. Ba nước xuất khẩu gạo nội khối đứng đầu là Uruguay, Brazil và Argentina, chiếm 72% nguồn cung gạo nội khối năm 2013.

Lưu ý: Khi kết hợp một nhóm quốc gia các chỉ báo theo Khối lượng, Phần trăm kim ngạch, Tốc độ tăng trưởng sản lượng, Giá trị mỗi đơn vị và Tốc độ tăng trưởng của giá trị mỗi đơn vị sẽ không còn

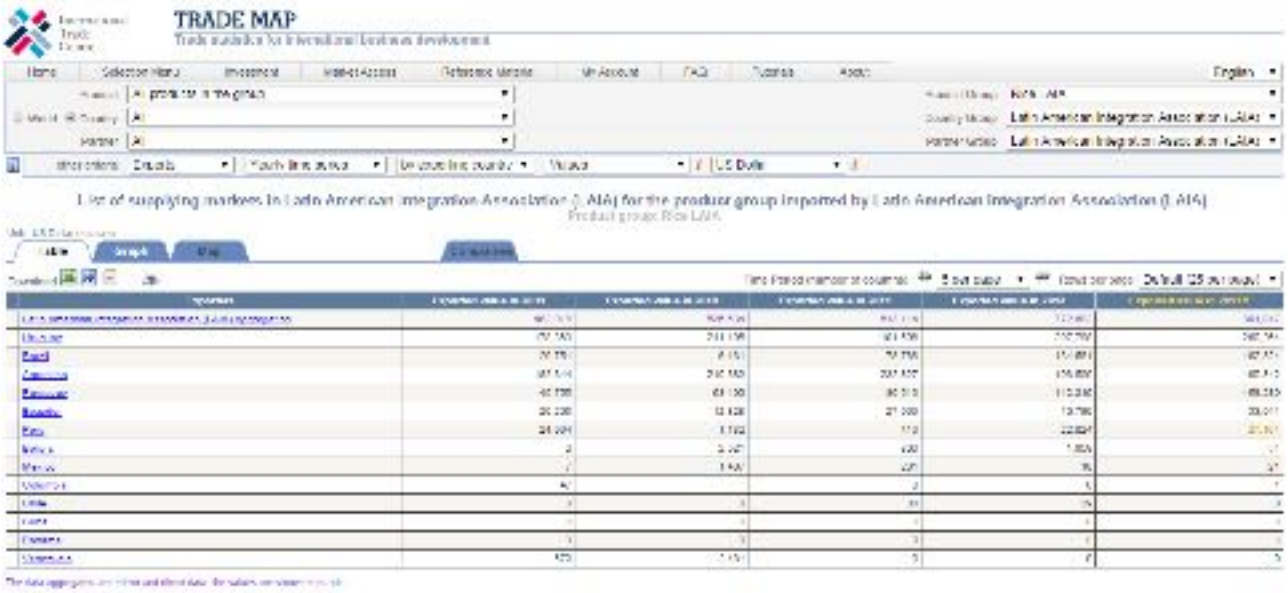

Để xem bên cầu, chọn “by importing countries” ở thanh “other criteria”.

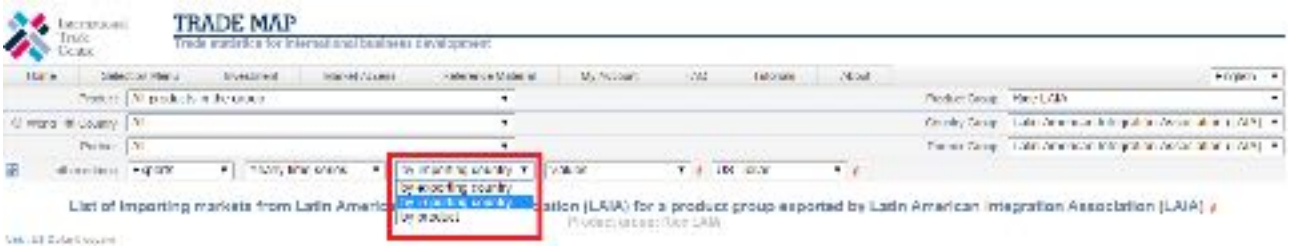

Bảng dưới đây thể hiện kim ngạch nhập khẩu[6] nội khối sản phẩm Rice LAIA của mỗi nước thành viên vùng LAIA từ năm 2009 – 2013 (xếp hạng theo kim ngạch năm 2013). Dòng đầu tiên cho biết tổng kim ngạch nhập khẩu gạo trong khối LAIA. Ba nước nhập khẩu gạo đứng đầu khối là Brazil, Peru và Venezuela, chiếm 68% lượng cầu gạo nội khối năm 2013.

[6] Trong bảng này chỉ hiện các nước đối tác nhưng kim ngạch được tính dựa trên kim ngạch xuất khẩu cung cấp bởi các nước báo cáo. Đây là lý do vì sao tên các cột lại là “Giá trị xuất khẩu”.

Bảng 25 - Danh sách các thị trường trong khối LAIA nhập khẩu gạo giai đoạn 2009 - 2013

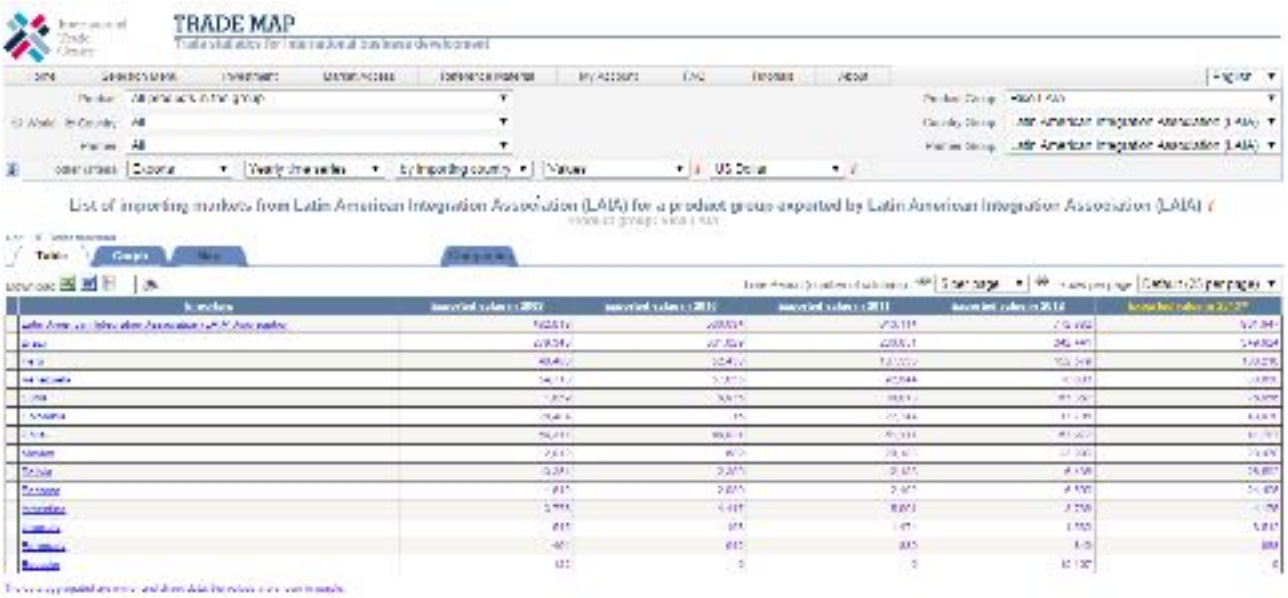

TỔNG KẾT

Trade Map cung cấp thông tin về các dòng thương mại dưới hình thức thân thiện với người dùng và dễ tiếp cận. Người sử dụng được tiếp cận với một trong những cơ sở dữ liệu thương mại lớn nhất thế giới, gồm các chỉ báo về tình hình xuất khẩu quốc gia, nhu cầu quốc tế, các thị trường thay thế và vai trò của đối thủ trên cả phương diện sản phẩm và quốc gia. Người dùng có thể nhanh chóng và dễ dàng:

- Phân tích thị trường xuất khẩu hiện tại. Nghiên cứu tình hình và cách thức hoạt động của các thị trường xuất khẩu của một nước đối với bất cứ mặt hàng nào, xác định số lượng và quy mô của thị trường xuất khẩu và độ tập trung xuất khẩu, nêu bật các nước có thị phần đang gia tăng.
- Chọn sẵn các thị trường ưu tiên. Xem các nước nhập khẩu chính của thế giới, với các chỉ số minh họa mức độ tập trung nhập khẩu ở các thị trường trên thế giới và ở các quốc gia có nhu cầu gia tăng đáng kể theo thời gian.
- Xem các đối thủ trên trường quốc tế. Các quốc gia cạnh tranh, cùng xuất khẩu một sản phẩm, được xếp hạng theo kim ngạch, cùng với các chỉ báo bổ sung về sản lượng, tốc độ tăng trưởng và thị phần, nêu bật vị trị của một quốc gia trong xuất khẩu thế giới cũng như vị trí của các nước láng giềng.
- Đánh giá đối thủ ở các thị trường xuất khẩu nhất định. Cho phép tiếp cận thông tin các đối thủ thuộc các thị trường dẫn đầu mà một nước đang nhắm đến, liên quan đến tình hình xuất khẩu, số lượng các nước cung ứng và tình hình hoạt tin động trên thị trường.
- Tìm kiếm thông tin về thuế suất trung bình mà các nước đang áp dụng bằng cách dẫn link trực tiếp tới Market Access Map – Bản đồ Tiếp cận Thị trường cung cấp thông tin tiếp cận thị trường theo dòng thuế, như thuế theo giá trị hàng hóa và thuế theo trọng lượng hàng, cũng như thuế suất theo hạn ngạch, thuế ưu đãi và tối huệ quốc phát sinh do các hiệp định thương mại song phương và đa phương.
- Xem thông tin thương mại theo cấp độ dòng thuế. Trade Map mô tả các dòng thương mại ở mức chi tiết nhất cho trung bình khoảng 10,000 sản phẩm và hơn 100 quốc gia trên toàn thế giới, bao quát được gần 90% thương mại thế giới.
- Xác định các nguồn cung cấp mới. Các nước xuất khẩu cùng một sản phẩm ra toàn thế giới hoặc tới một thị trường cụ thể đều được xếp hạng, qua đó so sánh trực tiếp các nhà cung cấp quốc gia tiềm năng và hiện tại.

- Xem các cơ hội đa dạng hóa sản phẩm ở một thị trường cụ thể bằng cách so sánh nhu cầu nhập khẩu của các sản phẩm có liên quan tại thị trường đó.
- Đánh giá tình hình thương mại quốc gia. Lập một bản đánh giá tổng thể về tình hình thương mại quốc gia và nhận diện các ngành và mặt hàng để nghiên cứu kĩ hơn tiềm năng đầu tư và xúc tiến thương mại.
- Xác định thương mại song phương hiện hữu và tiềm năng với bất kì nước đối tác hoặc khu vực nào. Có thể xác định các cơ hội thương mại song phương bằng cách so sánh thương mại song phương và nhu cầu trên thực tế theo lượng nhập khẩu thế giới của các nước đối tác và khả năng cung ứng xuất khẩu toàn cầu của nước nhà.
- Đánh giá thông tin thương mại ở mức gần nhất là quí trước trong cùng năm đối với một số nước. Người dùng còn có thể phân tích theo dữ liệu hàng tháng để xem tính thời vụ và phân tích rõ hơn tác động của các sự kiện lên thương mại.

<u>Phụ lục I</u>: Những điều người dùng cần cân nhắc khi sử dụng các Thống kê Ngoại Thương làm căn cứ cho Nghiên cứu Thị trường Chiến lược

Các thống kê ngoại thương đưa ra một bức tranh toàn cảnh về các doàng thương mại giữa các quốc gia. Chúng bao quát về cả độ phủ sản phẩm (hơn 5.300 sản phẩm theo Hệ thống Hài hòa), độ phủ địa lý (hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 97% thương mại thế giới) và dữ liệu thời gian (dữ liệu sẵn có của Hệ thống Hài hòa từ năm 1990). Hơn nữa, các thống kê này lại sẵn có với mức chi phí hợp lý. Điều này làm chúng trở thành một nguồn dữ liệu hấp dẫn để nghiên cứu thị trường và đánh giá tình hình thương mại.

Dựa trên nền tảng này, ITC đã phát triển một loạt các công cụ để marketing quốc tế và xúc tiến thương mại dựa vào các thống kê thương mại: *Trade Map, Market Access Map, Investment Map* và *Product Map*. Tất cả các công cụ này đều hướng đến việc trình bày các thống kê thương mại dưới dạng phân tích và thân thiện với người dùng. Bên cạnh các đặc tính hấp dẫn của nguồn thông tin toàn diện này, người dùng nên cân nhắc các điểm yếu của các thống kê ngoại thương như sau

- **Dữ liệu thương mại không bao giờ đầy đủ.** Buôn lậu và không báo cáo là một vấn đề nghiêm trọng ở một số nước. Hơn nữa, thống kê thương mại, cũng như bất kì nguồn thông tin nào, không thể loại bỏ hết được các lỗi sai hoặc bỏ sót.
- **Hầu hết các nước đều tính tái nhập vào nhập khẩu và tái xuất vào xuất khẩu của nước mình.** Ví dụ, một nước thu nhập thấp có thể xuất hiện trong danh sách các nước xuất khẩu máy bay đơn giản bởi hãng máy bay quốc gia của nước đó bán máy bay dùng rồi.
- **Kim ngạch xuất khẩu ám chỉ tổng giá trị hoặc giá trị hợp đồng.** Theo các tập quán quốc tế về báo cáo dữ liệu thống kê thương mại, kim ngạch xuất khẩu ám chỉ tổng giá trị hoặc giá trị hợp đồng, con số mà tất nhiên có thể rất khác với giá trị gia tăng nội địa. Có rất nhiều hoạt động gia công mà giá trị gia tăng nội địa chưa đến 20% giá trị xuất khẩu.
- **Các sản phẩm khác nhau được phân loại khác nhau.** Thậm chí ở cấp độ thấp nhất, các nhóm sản phẩm trong danh mục thương mại không nhất thiết phản ánh các tên giao dịch và thương bao gồm một loạt các sản phẩm khác nhau. Hơn nữa, danh mục sản phẩm đôi khi dễ gây nhầm lẫn. Các nhãn của nhóm sản phẩm được gộp lại thường rất chung chung và thường đưa ra hướng dẫn hạn chế về các sản phẩm dẫn đầu trong nhóm sản phẩm xét đến.
- **Biến động tỉ giá thường không được ghi nhận.** Các thống kê thương mại quốc tế không phải lúc nào cũng ghi chép chính xác giao động tỉ giá. Kim ngạch thường được cộng gộp theo thời gian trong một năm theo đơn vị tiền tệ nội địa rồi chuyển sang USD.

❖ **Đôi khi sử dụng thống kê gián tiếp.** Đối với các nước không báo cáo dữ liệu thương mại lên Liên Hiệp Quốc, ITC sử dụng dữ liệu của các nước đối tác. Phương pháp này được gọi là thống kê gián tiếp. Thống kê gián tiếp là giải pháp tốt thứ hai, hơn là không có chút dữ liệu nào và đưa ra được dữ liệu về hơn 50 nước, chủ yếu là nước thu nhập thấp, không báo cáo dữ liệu thống kê thương mại quốc gia lên COMTRADE. Tuy vậy, chúng vẫn có một số nhược điểm so với giải pháp tốt nhất là dùng dữ liệu báo cáo quốc gia. Đầu tiên và quan trọng nhất là chúng không bao gồm thương mại với các nước không báo cáo khác. Như vậy, thống kê gián tiếp hầu như không bao gồm thương mại giữa các nước đang phát triển và sẽ không phải là một nguồn phù hợp để đánh giá thương mại nội khối của Châu Phi. Thứ hai là vấn đề chuyển tải có thể che giấu nơi cung ứng thật sự. Thứ ba, thống kê gián tiếp làm đảo ngược các quy chuẩn báo cáo khi xác định kim ngạch xuất khẩu theo giá c.i.f (là bao gồm cả chi phí vận chuyển và bảo hiểm) và kim ngạch nhập khẩu theo giá f.o.b (không bao gồm các chi phí này).

Để các khác biệt này được minh bạch hơn, chúng tôi đã đưa thêm tùy chọn xem Dữ liệu thống kê gián tiếp (Mirror statistics) trong Trade Map (xem ở cuối bảng 25). Bảng 25 bao gồm dữ liệu các nước nhập khẩu *Nước ép cam đông lạnh (Frozen Orange Juice)* từ Brazil theo báo cáo của Brazil. Trong khi đó, bảng 37 cũng thể hiện dữ liệu này nhưng theo báo cáo của các nước đối tác của Brazil.

Bảng 26 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013

Sản phẩm 200991 Orange juice, unfermented and not spiritd, whether not sugard sweet, frozen

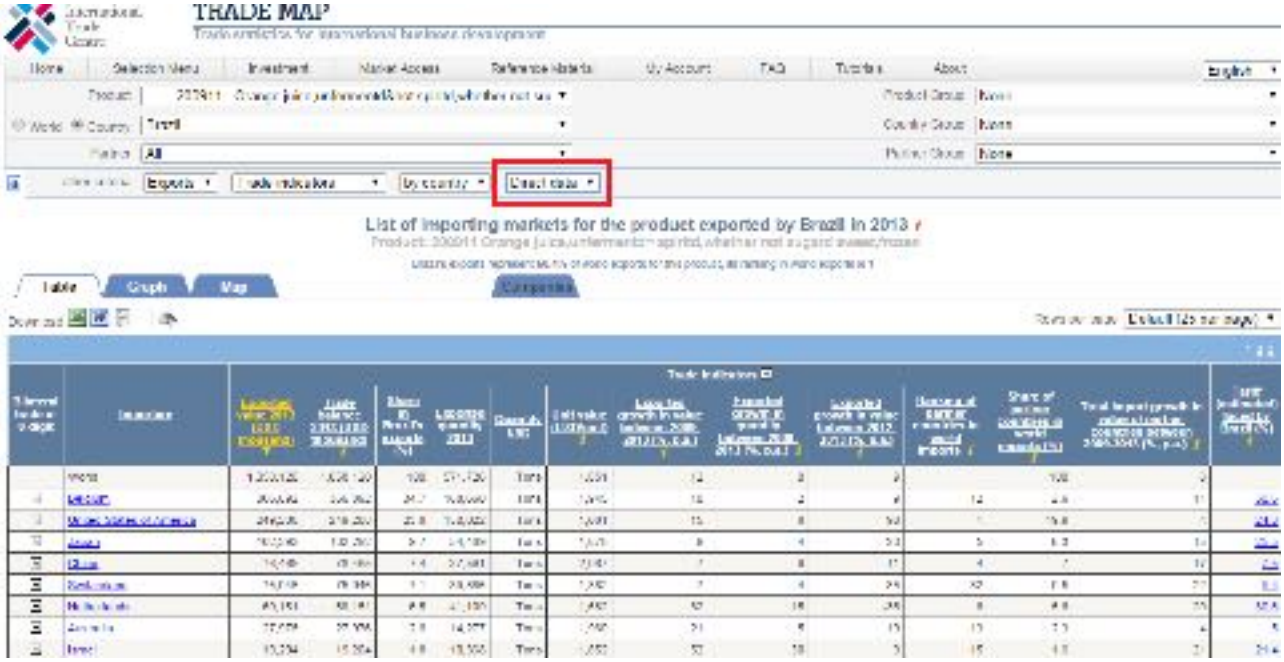

Bảng 27 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013

Dữ liệu thống kê gián tiếp

Sản phẩm 200911 - Orange juice, unfermented and not spiritd, whether not sugard sweet, frozen

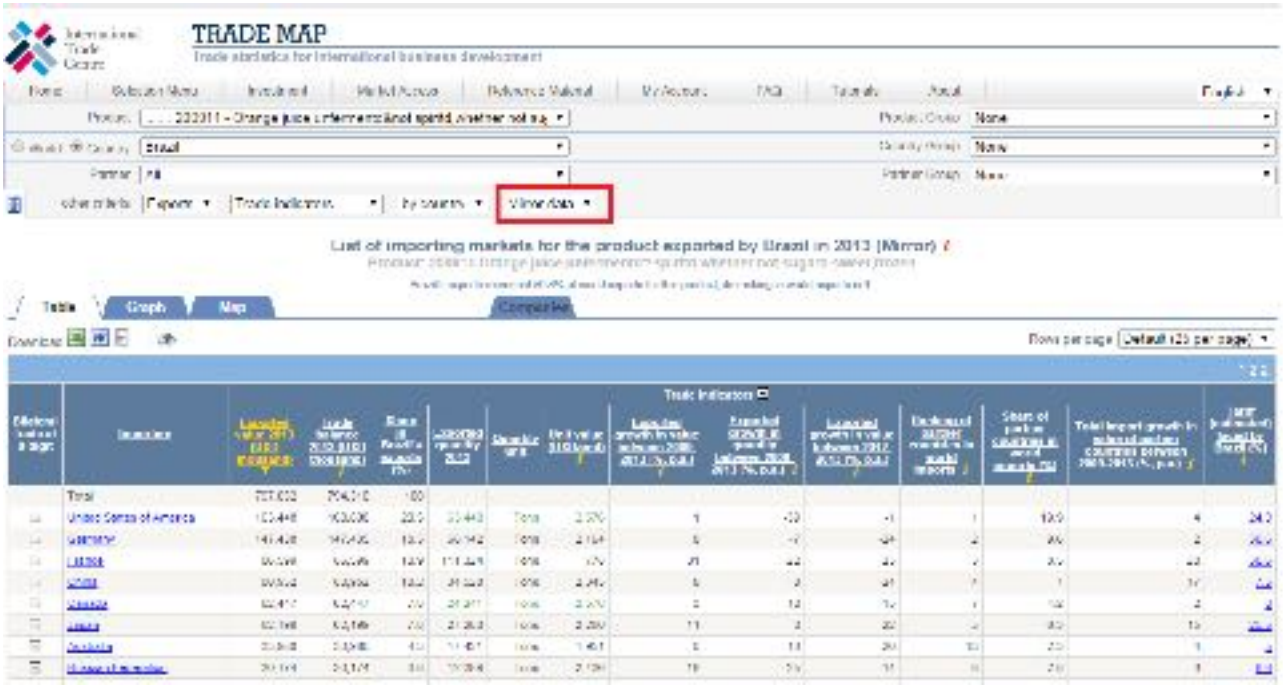

Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên dữ liệu thống kê COMTRADE

Trong bảng 26, theo báo cáo của Brazil (dữ liệu trực tiếp), có thể thấy Bỉ và Phần Lan có vẻ là thị trường nhập khẩu nhiều nhất và nhiều thứ 6 của Brazil, chiếm hơn 40% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, theo kim ngạch nhập khẩu mà hai nước này công bố thì thậm chí chúng còn không xuất hiện trong danh sách 15 nước nhập khẩu hàng đầu từ Brazil (bảng 27 – thống kê gián tiếp). Bỉ và Phần Lan đều là các nước báo cáo lên cơ sở dữ liệu của COMTRADE, và một trong số những lý do của sự khác biệt này có thể là tái xuất. Trong trường hợp này, chúng ta biết rằng các mặt hàng xuất khẩu của Brazil chủ yếu vào thị trường Châu Âu thông qua hai cảng lớn nhất tại Phần Lan và Bỉ, theo thứ tự là cảng Rotterdam và Antwerp. Brazil coi Bỉ và Phần Lan là hai thị trường điểm đến cho mặt hàng nước cam đông lạnh, và do đó tính vào xuất khẩu đến hai nước này. Tuy nhiên, Phần Lan và Bỉ không tính những mặt hàng này là nhập khẩu từ Brazil mà chỉ coi chúng là hàng quá cảnh qua nước mình. Hai nước này sau đó sẽ tái xuất mặt hàng tới các nước khác và điều này giải thích tại sao Đức và Pháp xuất hiện trong danh sách các nước đứng đầu về nhập khẩu mặt hàng này trong bảng dữ liệu gián tiếp.

Đôi khi cũng có những nước được xem là đối tác chính theo dữ liệu thống kê thương mại do nước xuất khẩu cung cấp, nhưng lại không xuất hiện trong bảng thống kê gián tiếp do các nước này không báo cáo lên COMTRADE.

Cũng từ bảng trên, có thể nhận ra kim ngạch xuất/nhập khẩu cho cùng một dòng chảy thương mại do Brazil và nước đối tác công bố không khớp nhau. Điều này hoàn toàn bình thường và có hơn 20 lý do giải thích hiện tượng thống kê này. Xin xem thêm ở http://legacy.intracen.org/countries/structural05/reliability03.pdf

Những điểm yếu vừa rồi cho thấy không nên chỉ dùng các thống kê ngoại thương làm nguồn dữ liệu duy nhất để phân tích sâu mà cần kết hợp với những nguồn khác và cụ thể hơn là kiểm tra chéo với các chuyên gia về sản phẩm và những người trong ngành. Nói chung, kinh nghiệm của ITC khuyến nghị rằng các thống kê ngoại thương sẽ là một nguồn thông tin hữu ích và là điểm xuất phát hợp lý để phân tích thị trường chiến lược nếu có thể kết hợp với chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa thực dụng đối với các điểm mạnh và điểm yếu của phương pháp này.

Dữ liệu thời gian (Time series):

Khi sử dụng "Time series", nhà phân tích cần lưu ý rằng có thể sẽ có một số chênh lệch nhỏ trong dữ liệu bởi nguồn dữ liệu theo cấp độ dòng thuế đôi khi từ chính quốc gia hay khu vực đó chứ không phải của Cục Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) (Xin hãy xem thêm Phụ lục về "Nguồn dữ liệu"). Do vậy có thể có một vài khác biệt.

Các nước báo cáo và không báo cáo khi lập một nhóm:

Trong trường hợp các nước trong một nhóm cùng khu vực không báo cáo lên COMTRADE, dữ liệu thống kê thương mại của những nước này sẽ được ước tính tương tự như trường hợp với một quốc gia đơn lẻ, bằng cách sử dụng các thống kê gián tiếp (ước tính xuất khẩu dựa vào nhập khẩu của đối tác và ngược lại).

Phụ lục II: Hệ thống Hài hòa và các Bản sửa đổi

Hệ thống Hài hòa (HS) là một danh mục quốc tế để phân loại hàng hóa. Nó cho phép các nước tham gia vào hệ thống này phân loại các mặt hàng thương mại theo một quy tắc chung dành cho mục đích hải quan. Ở cấp độ quốc tế Hệ thống HS để phân loại hàng hóa là một hệ thống mã 6 chữ số. HS gồm xấp xỉ 5000 mô tả mặt hàng/sản phẩm xuất hiện dưới dạng đề mục, sắp xếp theo 97 chương, nhóm lại thành 21 ngành. Hệ thống mã 6 chữ số có thể chia nhỏ thành ba phần. Hai chữ số đầu tiên (HS-2) nhận diện chương mà hàng hóa được phân loại vào, ví dụ 09 = Café, chè và gia vị. Hai chữ số tiếp theo (HS-4) xác định nhóm trong chương đó, ví dụ 09.02 = Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu. Hai chữ số cuối cùng (HS-6) thậm chí còn mô tả cụ thể hơn, ví dụ 09.02.10 Trà xanh (không ủ) túi lọc hoặc trong gói không quá 3kg. Ở mức HS-6 chữ số, mã phân loại của các nước đều giống nhau. Trên mức này, các nước được tự do giới thiệu các khác biệt quốc gia về thuế quan bằng cách thêm chữ số để cụ thể hóa việc phân loại sản phẩm hơn. Mức cụ thể hơn trong việc phân loại hàng hóa này được gọi là cấp độ dòng thuế quốc gia. Ví dụ Mỹ đưa thêm 4 chữ số nữa vào các mặt hàng xuất nhập khẩu để phân loại chúng kĩ hơn. Hệ thống Hài Hòa trước đây được biết đến với tên Hệ thống Hài hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa. Hệ thống này được phát triển bởi Tổ chức Hải quan Thế giới và Công ước Quốc tế về Hệ thống Hài hòa (Công ước HS), có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1988 (HS88). Hầu hết các quốc gia tham gia thương mại đều đã áp dụng hệ thống này. HS thường xuyên được xem xét và sửa lại theo tiền đề của Công ước HS, công nhận tầm quan trọng của HS và đảm bảo hệ thống luôn được cập nhật theo các thay đổi về công nghệ hoặc cách thức thương mại quốc tế.

Đi kèm với các tiêu đề và tiểu đề của HS là các quy tắc diễn giải, chú giải chương, mục và tiểu đề, tạo thành một phần không thể tách rời của HS và được thiết kế để hỗ trợ các quyết định phân loại nói chung và để làm rõ phạm vi của các tiêu đề, tiểu đề cụ thể. Bản sửa đổi mới nhất của Hệ thống Hài hòa có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2012.

HS 1996 hay HS Bản sửa đổi lần 1

HS1996 hay HS Bản sửa đổi lần 1 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hài hòa năm 1996. HS1996 chứa 5113 tiểu đề và 1241 tiêu đề, nhóm thành 97 chương và 21 ngành. Theo quy tắc chung, hàng hóa được sắp xếp theo thứ tự mức độ sản xuất: nguyên liệu thô, hàng hóa chưa chế biến, bán thành phẩm và thành phẩm. Ví dụ, động vật sống thuộc chương 1, da động vật thuộc chương 31 và giầy dép da thuộc chương 64. Các chương và tiêu đề cũng áp dụng thứ tự tương tự.

HS 2002 hay HS Bản sửa đổi lần 2

HS 2002 hay HS bản sửa đổi lần 2 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hài hòa năm 2002. Với mỗi chỗ sửa đổi, tùy thuộc vào cách sử dụng mã sản phẩm của các cơ quan hải quan, một số mã được chia thanh mã sản phẩm mới và một số khác được nhóm lại thành một mã chung.

HS 2007 hay HS Bản sửa đổi Lần 3

HS 2007 hay HS Bản sửa đổi Lần 3 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hài hòa năm 2007. Với mỗi chỗ sửa đổi, tùy thuộc vào cách sử dụng mã sản phẩm của các cơ quan hải quan, một số mã được chia thanh mã sản phẩm mới và một số khác được nhóm lại thành một mã chung.

HS 2012 hay HS Bản sửa đổi Lần 4

HS 2012 hay HS Bản sửa đổi Lần 4 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hài hòa năm 2012. Phiên bản này bao gồm 220 nội dung sửa đổi, các nội dung sửa đổi tập trung vào vấn đề môi trường và xã hội. Danh mục HS 2012 cũng bao gồm những quy định phân loại mới cho các loại hóa chất cụ thể.

Thông tin chi tiết xem tại http://www.wcoomd.org.

Trong Trade Map, các bảng có các chỉ số thương mại như tốc độ tăng trưởng trong 5 năm qua đều dựa vào HS bản sửa đổi lần 3 để hỗ trợ so sánh giữa các nước và các sản phẩm. Các bảng theo dữ liệu thời gian dựa vào bản sửa đổi theo báo cáo của nước đó.

<u>Phụ lục III:</u> Liên kết tới Thông tin Đầu tư

Khi một nhà cố vấn kinh tế đang phân tích xuất khẩu của một nước, việc phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu của một ngành cụ thể và FDI vào ngành đó là rất quan trọng. Trade Map có cung cấp đường dẫn trực tiếp tới cơ sở dữ liệu trực tuyến Investment Map do ITC phát triển, cung cấp dữ liệu thống kê về các dòng chảy và cổ phiếu đầu tư nước ngoài trực tiếp, các thông tin và dữ liệu thống kê về các chi nhánh công ty nước ngoài đặt tại các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển dịch.

Bằng cách chọn một ngành cụ thể và một nước xuất khẩu cụ thể trong bảng chọn chính rồi nhấn chuột vào "Trade Indicators", bạn sẽ nhận được một bảng chứa các thống kê thương mại như ví dụ dưới đây. Ngành trong ví dụ là HS22 – Đồ uống, rượu và giấm (Beverage, Spirits and Vinegar) và nước xuất khẩu là Chile.

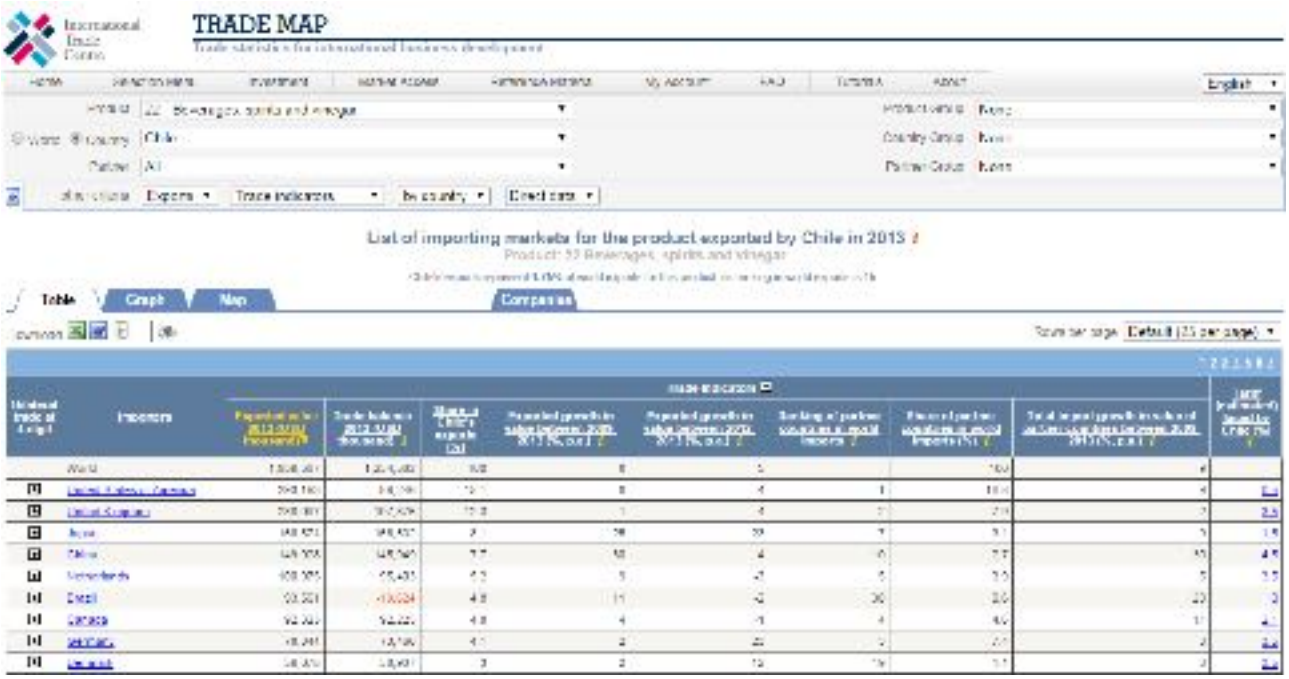

Sau đó nhấn vào *Investment* để đi thẳng đến cơ sở dữ liệu Investment Map và lấy thống kê FDI.

Bảng 28 - Bảng các ngành tiềm năng thu hút đầu tư - Chile

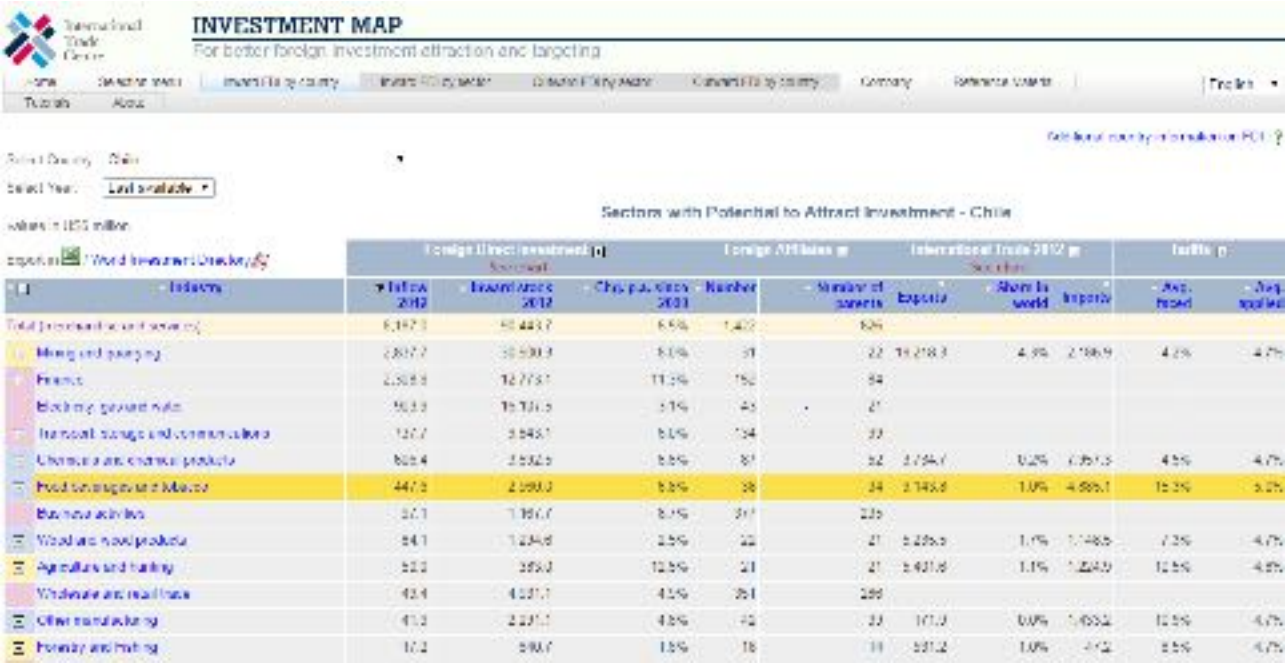

Bạn có thể tải về hướng dẫn sử dụng Investment Map tại http://www.investmentmap.org/docs/invmap-userguide-en.pdf

Phụ lục IV – Liên kết tới Market Access Information

Trade Map cung cấp đường dẫn trực tiếp tới cơ sở dữ liệu trực tuyến Market Access Map do ITC phát triển, cung cấp dữ liệu về thuế quan và các biện pháp tiếp cận thị trường khác của hơn 180 nước nhập khẩu sản phẩm từ 239 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi và tối huệ quốc đều được thể hiện ở mức chi tiết nhất là dòng thuế quốc gia.

Bằng cách chọn một sản phẩm cụ thể và một nước nhập khẩu ở bảng chọn chính, rồi nhấn vào "Trade Indicators", Trade Map sẽ hiện ra một bảng chứa các dữ liệu thống kê thương mại như ví dụ dưới đâu. Sản phẩm được chọn là "HS-080300 – Chuối (Banana)" và nước nhập khẩu là Ecuador.

Bảng 29 - Thuế quan Ecuador áp dụng với mặt hàng nhập khẩu HS080300 đối với các nước

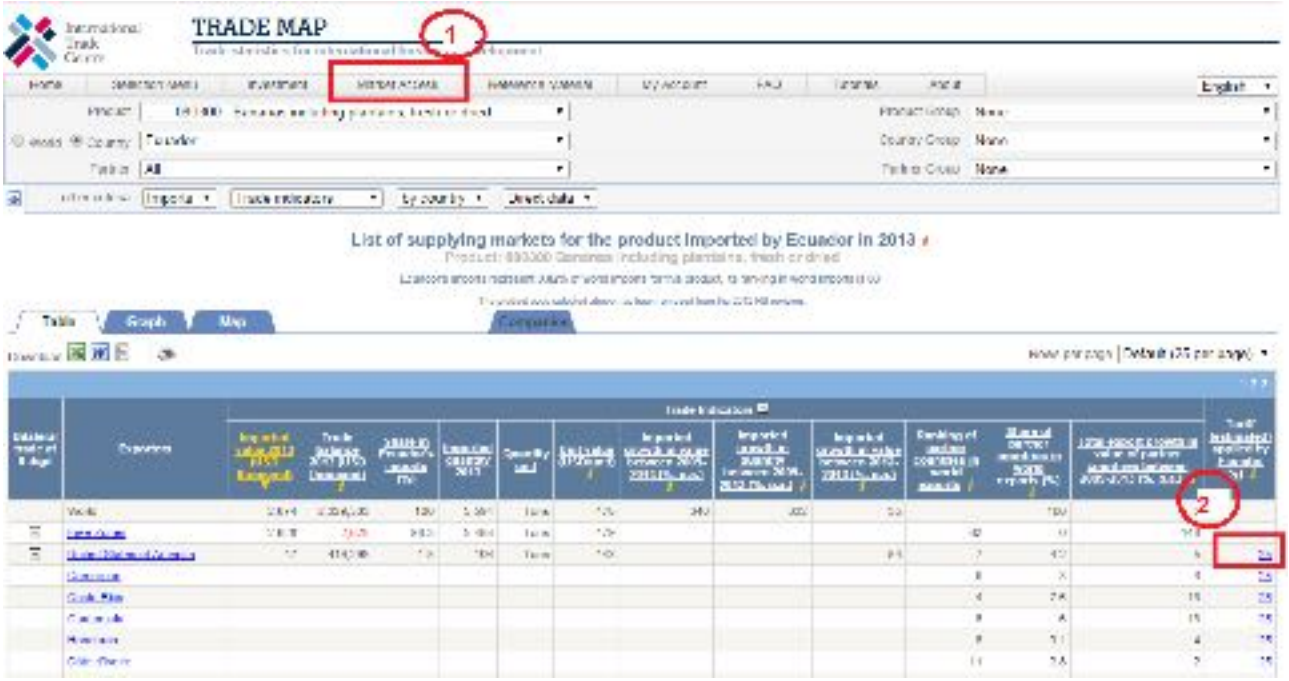

1 – Nhấn chuột vào *Market Access* (hình vuông đỏ đánh số 1) trong thanh công cụ để tới Market Access Map và xem các thông tin về thuế quan dựa vào dữ liệu mới nhất của Danh mục Hệ thống Hài hòa Bản sửa đổi 2007 và Ecuador áp dụng với mặt hàng HS-080300 – Banana including plantains, fresh or dried originating from all possible countries".

Lưu ý: Tất cả thuế quan hiện ra ở bảng này đều được trình bày theo cấp độ gộp nhóm sản phẩm, nghĩa là ở cấp độ 2,4 hoặc 6 chữ số của Hệ thống Hài hòa. Mức thuế quan trung bình ở cấp độ 6 chữ số là trung bình cộng của mức thuế quan tốt nhất dành cho mỗi sản phẩm ở mức độ dòng thuế quốc gia. Vậy nên nếu một số mã sản phẩm ở dòng thuế quốc gia nhận được ưu đãi thuế quan thì sẽ sử dụng mức thuế quan thấp nhất cho mỗi mã trong quá trình gộp nhóm. Khi gộp từ 6 chữ số lên 4 chữ số (và tương tự từ 4 chữ số lên 2 chữ số), mức thuế quan ở cấp độ 6 chữ số được

tính tỉ trọng theo phương pháp thương mại của nhóm tham khảo của nước nhập khẩu. Xem thêm chi tiết tại http://www.macmap.org/Reference.Methodology.aspx#method_D

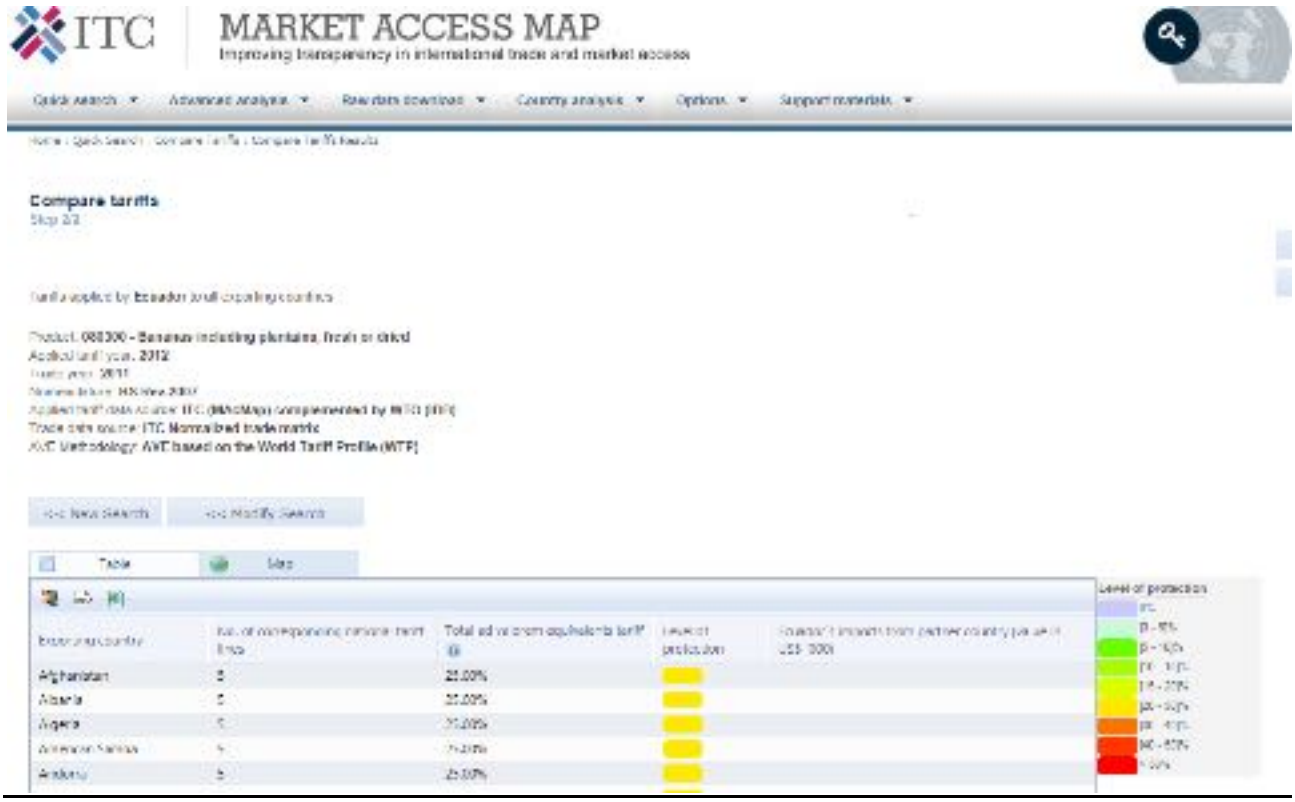

2 – Nếu bạn nhấn chuột vào thuế suất mà Ecuador áp dụng với Mỹ (ô vuông đỏ đánh số 2), bạn sẽ nhận được bảng danh sách thuế suất mà các nước áp dụng với sản phẩm "HS-080300 Chuối, khô hoặc tươi" xuất khẩu từ Mỹ.

Bạn có thể xem thêm ví dụ 3.4 – Xác định thuế suất ở thị trường tiềm năng mới trong Hướng dẫn sử dụng Trade Map trang 55.

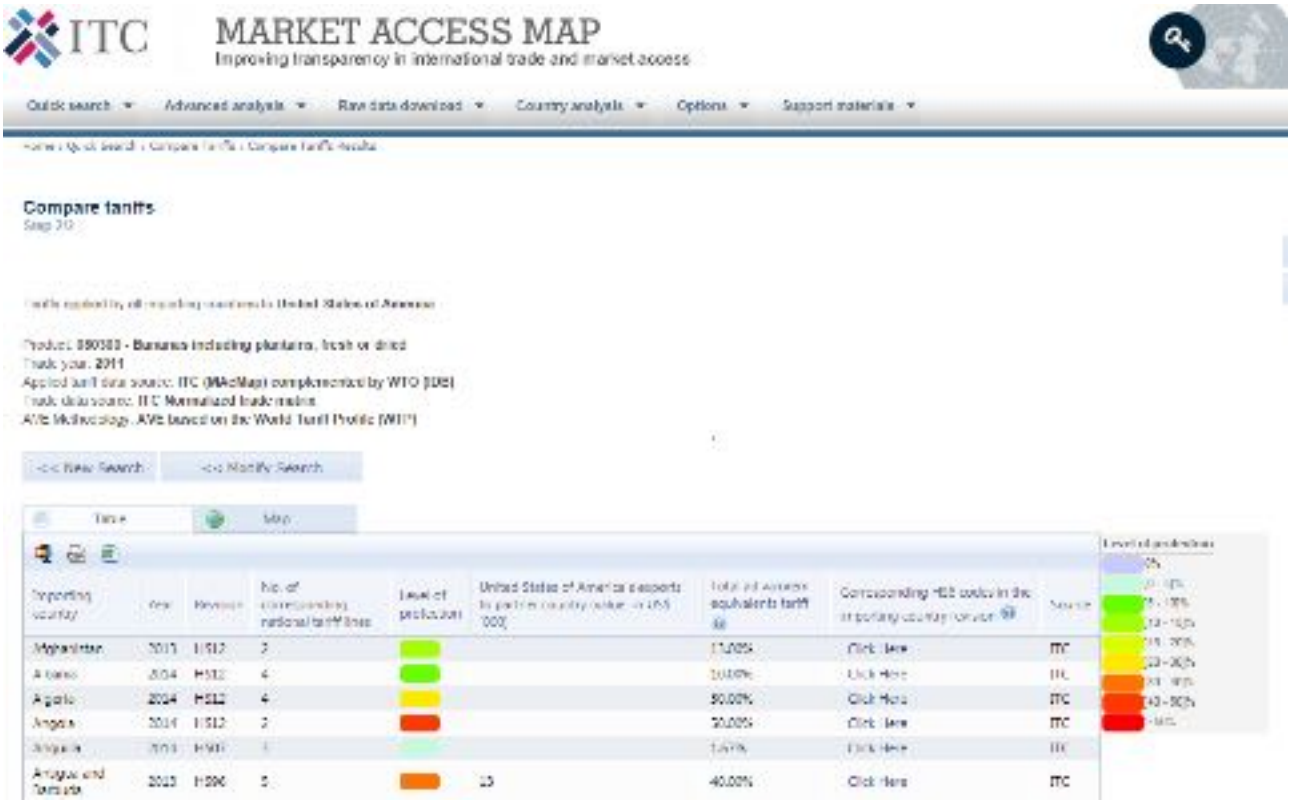

"Compare Tariff (So sanh thuế quan)" bằng Market Access Map

Chức năng này được thiết kế để trợ giúp các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và tổ chức hỗ trợ thương mại. Một doanh nghiệp xuất khẩu có thể dùng chức năng này để xem nhanh nước nào đưa ra điều kiện tiếp cận thị trường hấp dẫn nhất. Còn doanh nghiệp nhập khẩu có thể sử dụng tính năng này để có một cái nhìn tổng quan về thuế suất nước mình áp dụng với các nước khác để tối thiểu hóa thuế suất áp dụng cho nguyên vật liệu nhập khẩu. Đối với tổ chức hỗ trợ thương mại, tính năng này giúp xác định mặt hàng và thị trường nào có tiềm năng tốt để xúc tiến thương mại.

Cần lưu ý rằng thuế suất trình bày trong mục "Compare Tariff" ở cấp độ 2, 4, hoặc 6 chữ số của Hệ thống Hài hòa danh mục hàng hóa chứ không phải ở mức chi tiết nhất là dòng thuế quốc gia.

Để xem thông tin chi tiết hơn về thuế suất của nước được chọn ở cấp độ dòng thuế, doanh nghiệp xuất khẩu phải nhấn chuột vào "Quick Search" ở Market Access Map để tìm hiểu các loại chế độ, chứng nhận và quy tắc xuất xứ.

Chúng tôi xin mời người dùng các công cụ phân tích thị trường của ITC đọc hai chương đầu tiên Hướng dẫn Sử dụng Market Access Map để sử dụng công cụ này dễ dàng hơn.

Hướng dẫn sử dụng Market Access Map có thể tải về tại http://www.macmap.org/User.Guide.aspx